

LỜI CẢM ƠN

Quãng thời gian ngồi trên ghế nhà trường là thời gian thật hạnh phúc và vui vẻ nhất đối với tôi. Tại đây tôi được quý thầy cô đã dạy tôi rất nhiều điều bổ ích, những bài học quý báu là hành trang cho tôi bước vào đời.

Để hoàn thành đề tài tốt nghiệp này, tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám Hiệu nhà trường, các thầy giáo, cô giáo trong khoa Đông Phương, trường Đại học Lạc Hồng đã trang bị vốn kiến thức cho tôi suốt quá trình học tập.

Tôi kính lời cảm ơn cô Th.s. Bùi Thị Thu Thủy và thầy Jang Ho Seok đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ tạo điều kiện thuận lợi tốt nhất cho tôi trong suốt thời gian thực hiện đề tài.

Tôi cũng gửi lời cảm ơn tới các bạn sinh viên đã đồng viên giúp đỡ tôi.

Và trên tất cả, tôi cũng tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với gia đình, nhất là bố mẹ tôi đã luôn bên cạnh và hỗ trợ hết mực cả về vật chất lẫn tinh thần cho tôi.

Một lần nữa, xin mọi người hãy nhận nơi tôi lời cảm ơn chân thành nhất.

MỤC LỤC

Lời cảm ơn

A. PHẦN MỞ ĐẦU	1
B. NỘI DUNG CHÍNH	3
CHƯƠNG I: ĐẤT NƯỚC HÀN QUỐC	3
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	3
1.1.1. Địa lý	3
1.1.2. Địa hình	3
1.1.3. Khí hậu	4
1.2. Điều kiện xã hội.....	4
1.2.1. Con người và dân số	4
1.2.2. Tôn giáo	5
1.2.3. Ngôn ngữ	5
1.3. Văn hóa Hàn Quốc	5
1.3.1. Định nghĩa văn hóa	5
1.3.2. Văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể	6
CHƯƠNG II: KIỂU NHÀ Ở TRUYỀN THỐNG CỦA HÀN QUỐC	9
2.1. Nội thất.	9
2.1.1. Phòng Sarangbang	9
2.1.2. Phòng Anbang.	12
2.1.3. Phòng bếp.....	15
2.2. Kiến trúc.	18
2.2.1. Kiểu dáng.....	18
2.2.2. Kiến trúc.	21
CHƯƠNG III: VĂN HÓA ĂM THỰC TRUYỀN THỐNG CỦA HÀN QUỐC	25
3.1. Thức ăn.	25
3.1.1. Canh.....	25
3.1.2. Kim chi.	26
3.1.3. Khai vị.	28
3.1.4. Món Lẩu	28

3.1.5. Món cá	29
3.1.6. Bánh.....	31
3.2. Thức uống	31
3.2.1. Trà.....	31
3.2.2. Rượu	32
CHƯƠNG IV: VĂN HÓA TRANG PHỤC	35
4.1. Quần áo.	35
4.2. Mũ.....	39
4.2.1. Mũ.....	39
4.2.2. Các phụ kiện của mũ	42
4.3. Giày dép.	43
4.4. Trang sức.	45
CHƯƠNG V: TRÒ CHƠI DÂN GIAN	51
5.1.Trò chơi dành cho trẻ em.....	51
5.2. Trò chơi dành cho người lớn.	54
C. KẾT LUẬN	57
Danh mục tài liệu tham khảo	58
Phụ lục 1: Bảng phiên âm tiếng Hàn bằng chữ cái Latinh	67
Phụ lục 2: Phụ lục từ ngữ văn hóa truyền thống Hàn Quốc	69

A. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Tiếng Hàn và ngôn ngữ Hàn có một lịch sử phong phú, lâu đời, là một phần quan trọng của văn hóa Hàn Quốc. Trong những năm gần đây, tiếng Hàn đã trở nên quen thuộc với người Việt Nam chúng ta, nhất là với những bạn sinh viên đang học, tìm hiểu, khám phá và nghiên cứu tiếng Hàn nói riêng và về văn hóa, đất nước Hàn Quốc nói chung.

Văn hóa là vấn đề lớn, đối với một sinh viên ngành Hàn Quốc học, ngoài việc học ngôn ngữ thì cái quan trọng không kém là văn hóa. Từ niềm mong muốn của bản thân cũng như muốn mọi người hiểu rõ nền văn hóa của Hàn Quốc bằng những từ ngữ thông dụng trong sinh hoạt hằng ngày, nên chúng tôi đã chọn đề tài "Sổ tay từ ngữ văn hóa truyền thống Hàn Quốc". Đề tài này hy vọng sẽ là một tài liệu tham khảo góp phần vào việc tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc một cách đầy đủ hơn.

2 . Lịch sử nghiên cứu đề tài:

Đã có một số tác giả nghiên cứu về vấn đề này nhưng chủ yếu là nói chung chung về nền văn hóa Hàn Quốc, không đi sâu vào nghiên cứu các từ ngữ và ý nghĩa của từ liên quan tới văn hóa như:

Trong cuốn “Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc” của Nguyễn Long Châu. Tác giả đã bao quát được nhiều lĩnh vực khác nhau của văn hóa Hàn Quốc, tuy nhiên lĩnh vực văn hóa như ăn, mặc lại không được nói đến.

Hoặc trong cuốn “Tra cứu văn hóa Hàn Quốc” của Hwang Gwi Yeon và Trịnh Cẩm Lan. Tác giả có ưu điểm là bao quát một cách sơ lược các lĩnh vực văn hóa Hàn Quốc, nhưng chưa đi sâu vào từng lĩnh vực của văn hóa như: các món ăn, cách nấu.

Mặc dù có một số nhược điểm, song đây chính là những cuốn sách đầu tiên được viết bằng tiếng Việt chuyên về văn hóa Hàn Quốc tương đối hoàn chỉnh. Cả hai tài liệu nghiên cứu trên đã cung cấp được một bức tranh về văn hóa trên bán đảo Hàn. Cho dù mỗi tác giả có cách lý giải khác nhau nhưng họ đã có những đóng góp nhất định trong việc giúp cho người đọc Việt Nam tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc.

Ở Hàn Quốc, đã có nhiều tác giả nghiên cứu về từ vựng văn hóa Hàn Quốc nhưng tài liệu nói về văn hóa Hàn Quốc dành cho người Việt không biết tiếng Hàn còn ít.

Tuy vậy, qua nghiên cứu tìm hiểu chúng tôi thấy cần phải bổ sung những vấn đề còn thiếu trong hệ thống các từ ngữ văn hóa truyền thống Hàn Quốc.

3. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài.

Trên thực tế, sổ tay nói về văn hóa Hàn Quốc khá nhiều nhưng mà sổ tay nói về từ ngữ văn hóa Hàn Quốc còn ít. Chính vì vậy mà chúng tôi muốn tạo ra một sổ tay để ứng dụng trong thực tế, để mọi người sử dụng một cách thuận lợi nhất theo từng chủ đề.

4. Kết quả đạt được của đề tài.

Đề tài góp một phần nhỏ vào lĩnh vực nghiên cứu văn hóa của Hàn Quốc đối với người nước ngoài mà đặc biệt là người Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ có ý nghĩa rất lớn về mặt ứng dụng.

Đề tài góp phần hình thành bảng quy ước, mục lục các từ ngữ văn hóa được sắp xếp theo nguyên tắc từ điển học và theo chủ đề.

5. Những dự kiến nghiên cứu tiếp tục về đề tài

Sau khi hoàn thành đề tài này, chúng tôi sẽ nghiên cứu sổ tay về ngành giày da của Hàn Quốc, kiến trúc theo kiểu tôn giáo Hàn Quốc. Mục đích nghiên cứu sẽ góp phần mở rộng mối quan hệ hợp tác giao lưu giữa hai nước Việt – Hàn.

6. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện đề tài này chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp tra cứu từ, hình ảnh.
- Phương pháp liệt kê các từ loại thuộc về văn hóa Hàn Quốc.
- Phương pháp tổng hợp, dịch thuật, phân loại.

7. Kết cấu của đề tài.

A. Phần mở đầu

B. Nội dung chính

Chương 1 :Đất nước Hàn Quốc

Chương 2: Kiểu nhà ở truyền thống của Hàn Quốc

Chương 3: Văn hóa ẩm thực truyền thống của Hàn Quốc

Chương 4: Văn hóa trang phục

Chương 5: Trò chơi dân gian

C. Phần kết luận

B. NỘI DUNG CHÍNH

CHƯƠNG I: ĐẤT NƯỚC HÀN QUỐC

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Địa lý

Đại Hàn Dân Quốc (gọi tắt là Hàn Quốc), hay Cộng Hòa Triều Tiên (Tiếng Triều Tiên: 대한민국/ Daehanminguk /Đại Hàn Dân Quốc) còn gọi là Nam Hàn, Nam Triều Tiên, hay Đại Hàn, là một quốc gia thuộc Đông Á, nằm ở nửa phía nam của bán đảo Triều Tiên. Phía Bắc giáp với Bắc Triều Tiên. Phía Đông Hàn Quốc giáp với biển Nhật Bản, phía Tây là Hwanghae (황해). Thủ đô của Hàn Quốc là Seoul (서울). Hàn Quốc có khí hậu ôn đới và địa hình chủ yếu là đồi núi. Một bán đảo trải dài 1.000 km từ Bắc tới Nam. Với dân số 48 triệu người, Hàn Quốc là quốc gia có mật độ dân số cao thứ ba trên thế giới (sau Bangladesh và Đài Loan) [22].

Bao quanh ba mặt của bán đảo, đại dương đóng một vai trò quan trọng đối với cuộc sống của người Hàn từ ngàn xưa và đã góp phần vào sự hình thành văn hóa Hàn Quốc.

1.1.2. Địa hình

Núi và cao nguyên ở Hàn Quốc chiếm khoảng 70% diện tích lãnh thổ. Nhìn một cách tổng thể, càng về hướng Bắc và hướng Đông núi nhiều và cao, trái lại càng đi về hướng Tây và hướng Nam thì núi thấp dần. Núi cao nhất ở phía Bắc là núi Baekdusan (백두산); núi cao nhất ở phía Nam là núi Hallasan (한라산).

Những dãy núi của Hàn Quốc chạy theo hai hướng chính, từ Bắc xuống Nam và từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Những dãy núi chạy theo hướng Bắc – Nam bao gồm dãy Teabeak thì thường cao và hiểm trở hơn. Do đó nó gây không ít trở ngại cho giao thông, và sự khác biệt khí hậu. Trái lại, những mạch núi chạy theo hướng Seohae (서해/ biển phía Tây) càng về hướng Tây thì độ cao của núi càng thấp, tạo nên những đồng bằng và thung lũng rộng. Chúng cũng đã trở thành những vùng canh tác nông nghiệp từ rất sớm và hình thành nền văn minh lúa nước mang tính đặc trưng của người Hàn Quốc.

Hai con sông lớn nhất của Hàn Quốc là sông Nakdonggang (낙동강) và Hangang (한강), đã thành hai con đường giao thông đường thủy quan trọng của

Hàn Quốc. Sông Hangang chảy ngang qua Seoul, thủ đô của Hàn Quốc, được coi là con đường sinh mệnh cho dân cư tập trung đông đúc ở khu vực trung tâm của đất nước Hàn Quốc ngày nay, như nó đã giúp cho dân cư các vương quốc Cổ đại phát triển dọc theo hai bờ sông.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu Hàn Quốc được hình thành do ảnh hưởng của sự thay đổi khí hậu từ trong lục địa Châu Á và Siberia, cũng như do ảnh hưởng của biển xung quanh bán đảo. Hàn Quốc có bốn mùa rõ rệt: mùa Xuân và mùa Thu khá ngắn; mùa Hè nóng và ẩm ướt; mùa Đông thì lạnh, khô và tuyết rơi nhiều, đặc biệt là ở các khu vực miền núi, không phải dọc theo bờ biển phía Nam thì khí hậu càng khắc nghiệt hơn [1; 2007: 10].

Vào đầu Xuân, Bán đảo Triều Tiên thường có "*cát/ bụi vàng*" [23] do gió cuốn về từ các sa mạc phía Bắc Trung Quốc. Nhưng vào giữa tháng tư, đất nước được hưởng một thời tiết êm dịu với núi và cánh đồng ngập trong màu sắc rực rỡ của các loài hoa dại. Đây là lúc người nông dân chuẩn bị gieo mạ cho vụ lúa hàng năm.

Vào mùa Hè do ảnh hưởng không khí từ biển nên nóng và ẩm ướt. Gió mùa Tây Nam hoặc Đông Nam thổi vào làm nóng và mưa nhiều. Trái lại, vào mùa Đông do ảnh hưởng không khí Siberia khô và lạnh, gió mùa Tây Bắc thổi vào nên ở Hàn Quốc vào mùa Đông khí hậu rất lạnh và ít mưa.

Với không khí khô và bầu trời trong xanh như pha lê, mùa Thu là mùa mà tất cả người Hàn đều yêu thích. Phong cảnh nông thôn đẹp khác thường với những màu sắc đa dạng. Mùa thu là mùa gặt hái, cũng là mùa của những lễ hội dân gian bắt nguồn từ phong tục tập quán của nhà nông từ thời xa xưa. Với điều kiện khí hậu như vậy đã hình thành nên tính cách con người, phong tục tập quán, cách sinh hoạt của người Hàn Quốc nói chung.

1.2. Điều kiện xã hội

1.2.1. Con người và dân số

Người Hàn Quốc là một dân tộc thuần nhất, và đều nói chung một ngôn ngữ. Với những đặc tính riêng về thể chất, người Hàn được coi là con cháu của một vài bộ lạc Mông Cổ từ vùng Trung Á di cư đến bán đảo Triều Tiên [1; 2007: 16].

Dân số của Hàn Quốc ước tính khoảng 48.461.644 người (theo điều tra dân số vào tháng 6 năm 2005) với mật độ 474 người/ km². Dân số Hàn Quốc tăng mỗi năm khoảng 3% trong những năm 1960, và giảm xuống còn 2% mỗi năm trong thập kỷ tiếp theo. Năm 2005, tỉ lệ gia tăng dân số đã dừng ở mức 0,44% và ước tính sẽ giảm xuống còn 0,01% vào năm 2020 [1; 2007: 12].

Ngoại trừ một số người Hoa (khoảng 30.000) sống ở Seoul và Incheon, dân tộc Triều Tiên (trong đó có người Hàn Quốc) là cư dân bản địa đơn dân tộc, có chung một ngôn ngữ và một nền văn hóa truyền thống phân bố đều khắp trên bán đảo Triều Tiên nói chung và Hàn Quốc nói riêng [7; 2004: 190].

1.2.2. Tôn giáo

Tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong nền văn hóa Hàn Quốc. Tôn giáo có mối liên quan đến yếu tố tinh thần, phản ánh những giá trị kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác, thể hiện một phần thế giới quan của con người. Ở Hàn Quốc, Saman giáo là một trong những tôn giáo tiêu biểu. Bên cạnh Saman giáo, ở Hàn Quốc có Phật giáo, Thiên Chúa giáo. Các tôn giáo này tồn tại và phát triển, ảnh hưởng đến văn hóa Hàn Quốc [4; 2000: 95].

1.2.3. Ngôn ngữ

Trong các di sản văn hóa của Hàn Quốc, khi so sánh văn hóa Hàn Quốc với văn hóa các dân tộc khác thì niềm tự hào nhất của họ là tiếng Hàn và bảng chữ cái tiếng Hàn là hangeul (한글). Sau thời tiền sử, trong quá trình phát triển văn hóa dân tộc Hàn thì tiếng Hàn tiếp tục kế thừa và phát triển với hình thức đặc trưng không giống với tiếng của các nước xung quanh như Trung Quốc hay Nhật Bản. Hangeul (한글) là chữ viết của dân tộc Hàn do vua Sejong sáng chế vào năm 1443, năm 1446 thì được công bố. Việc sáng chế chữ Hangeul là thành quả nổi bật trong nền văn hóa dân tộc, nó đã mở ra con đường mới cho sự phát triển văn hóa dân tộc. Cho nên người Hàn rất tự hào về chữ viết của dân tộc mình. Và tổ chức văn hóa thế giới UNESCO đã công nhận Hangeul(한글) là thành tựu văn hóa của Hàn Quốc. Vì vậy đề tài “Sổ tay từ ngữ văn hóa truyền thống Hàn Quốc” sẽ đóng góp và gìn giữ nền văn hóa Hàn Quốc [19; 2003: 129].

1.3. Văn hóa Hàn Quốc

1.3.1. Định nghĩa văn hóa

“*Văn hóa*” là một từ Hán – Việt. Trong ngôn ngữ cổ của Trung Quốc, “*văn*” là một từ được dùng để chỉ cái vẻ ngoài (cái được biểu hiện ra bên ngoài). Ví dụ như mặt trăng, mặt trời, mây mưa sấm chớp... là “*văn*” của trời; văn lông, màu lông là “*văn*” của muông thú; “*Văn*” của con người là lời nói hay, đẹp; “*Văn*” của xã hội là điển chương, chế độ, phong tục, đạo đức... thể hiện trong quan hệ giữa con người với con người trong một cộng đồng xã hội nhất định. “*Hóa*” là dạy dỗ, sửa đổi phong tục (giáo hóa). Vậy “*văn hóa*” là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó do loài người sinh ra thích ứng nhu cầu đời sống và sự sinh tồn [6; 2002: 5-6].

Từ “*văn hóa*” có rất nhiều nghĩa. Trong tiếng Việt, “*văn hóa*” được dùng theo nghĩa thông dụng để chỉ học thức (trình độ văn hóa), lối sống (nếp sống văn hóa); theo nghĩa chuyên biệt để chỉ trình độ phát triển của một giai đoạn. Trong khi theo nghĩa rộng thì văn hóa bao gồm tất cả, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại cho đến tín ngưỡng, phong tục, lối sống, lao động... Chính với cách hiểu rộng này, “*văn hóa*” mới là đối tượng đích thực của văn hóa học [13; 1999: 10].

Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội [13; 1999: 10].

Tổng giám đốc UNESCO đã đưa ra định nghĩa về văn hóa như sau: “*Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và các thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của từng dân tộc*”[6; 2002: 10].

1.3.2. Văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể

Xét về dạng tồn tại của văn hóa, văn hóa bao gồm có văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể.

Văn hóa vật thể là một bộ phận của văn hoá nhân loại, thể hiện đời sống tinh thần của con người dưới hình thức vật chất; là kết quả của hoạt động sáng tạo, biến những vật và chất liệu trong thiên nhiên thành những đồ vật có giá trị sử dụng và thẩm mỹ nhằm phục vụ cuộc sống con người. Văn hóa vật thể quan tâm nhiều đến chất lượng và đặc điểm của đối tượng thiên nhiên, đến hình dáng vật chất, khiến những vật thể và chất liệu tự nhiên thông qua sáng tạo của con người biến thành

những sản phẩm vật chất giúp cho cuộc sống của con người. Trong văn hóa vật thể, người ta sử dụng nhiều kiểu phương tiện: tài nguyên năng lượng, dụng cụ lao động, công nghệ sản xuất, cơ sở hạ tầng sinh sống của con người, phương tiện giao thông, truyền thông, nhà cửa, công trình xây dựng phục vụ nhu cầu ăn ở, làm việc và giải trí, các phương tiện tiêu khiển, tiêu dùng, mối quan hệ kinh tế... Tóm lại, mọi loại giá trị vật chất đều là kết quả lao động của con người[24].

Văn hóa phi vật thể là một bộ phận của văn hoá nói chung. Theo nghĩa rộng, đó là toàn bộ kinh nghiệm tinh thần của nhân loại, của các hoạt động trí tuệ cùng những kết quả của chúng, bảo đảm xây dựng con người với những nhân cách, tác động dựa trên ý chí và sáng tạo. Văn hóa phi vật thể tồn tại dưới nhiều hình thái. Đó là những tục lệ, chuẩn mực, cách ứng xử... đã được hình thành trong những điều kiện xã hội mang tính lịch sử cụ thể, những giá trị và lí tưởng đạo đức, tôn giáo, thẩm mỹ, xã hội, chính trị, hệ tư tưởng. Theo nghĩa hẹp, văn hóa phi vật thể được coi là một phần của nền văn hóa, gắn với cuộc sống tâm linh của con người, thể hiện những giá trị, lí tưởng, kiến thức[25].

Ngày nay, xã hội Hàn Quốc đang biến đổi nhanh chóng do công nghiệp hóa, trên nền tảng đó chúng ta cần phải chú ý nét văn hóa truyền thống đặc trưng của Hàn Quốc. Tuy nhiều người không hiểu rõ văn hóa Hàn Quốc nên dễ dàng nghĩ rằng văn hóa Hàn Quốc giống với Trung Quốc và Nhật Bản nhưng văn hóa Hàn Quốc mang nét đặc trưng khác với các nước khác. Văn hóa Hàn Quốc vừa tiếp nhận văn hóa của các nước láng giềng vừa phát triển dựa trên nền tảng tín ngưỡng dân gian, đạo Phật, các quan niệm của đạo Khổng, văn hóa nông nghiệp.

Tư tưởng và tinh thần của dân tộc Hàn Quốc được hình thành phản ánh kinh nghiệm về mặt lịch sử và truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc Hàn Quốc. Những yếu tố như điều kiện tự nhiên và nghề nghiệp, các luân lí và các quy phạm trong cuộc sống xã hội, nghệ thuật, hệ thống chính trị, tín ngưỡng tôn giáo và thể giới quan đã gây ảnh hưởng đến sự hình thành tư tưởng của dân tộc Hàn Quốc.

Trong bối cảnh xã hội này, chúng ta cần tìm hiểu đúng về văn hóa truyền thống Hàn Quốc, có những cách bảo tồn văn hóa truyền thống. Điều này sẽ giúp đất nước Hàn Quốc phát triển.

Trên cơ sở những vấn đề đã trình bày ở trên, tôi muốn đóng góp hiểu biết của mình để tìm hiểu từ ngữ văn hóa truyền thống Hàn Quốc thông qua một số dạng văn

hóa vật thể và phi vật thể của Hàn Quốc đó là: nhà ở truyền thống, văn hóa ẩm thực truyền thống, văn hóa trang phục, trò chơi dân gian của Hàn Quốc để hiểu hơn nữa nền văn hóa truyền thống của Hàn Quốc.

CHƯƠNG II: KIỂU NHÀ Ở TRUYỀN THỐNG CỦA HÀN QUỐC

2.1. Nội thất

2.1.1. Phòng Sarangbang (사랑방: Phòng của người chồng)

a. 고비 (Gobi): Giá để thư.

고비 (Gobi) là giá để thư dùng để cắm các loại vật phẩm như thư và thư ganchal (간찰- là thư được viết trên loại giấy dày và dai) [26].

Người ta ráp hai, ba khúc gỗ nhẹ như cây Hồng (Paulownia), khắc các họa tiết như cây tre, hoa mai lên. Trên đó khắc thêm văn thơ hoặc phết sơn. Giá để thư khá đa dạng về chủng loại như: giá để thư được làm bằng những thanh gỗ mỏng hay gỗ thông, có loại được làm theo dạng chiếc hộp hay túi giấy[26].



고비 (Giá để thư)[106]

b. 벼루 (Byeoru): Nghiên mực. Là dụng cụ văn phòng dùng để mài mực tàu gọi là nghiên mực.

Tuy phần lớn nghiên mực được làm bằng đá nhưng cũng có loại được làm bằng vàng, bạc, đồng, sắt, gỗ, trúc và các loại đá quý như đá ngọc bích, đá cryolit, đá bichwi (비취), thủy tinh [27].

Nghiên mực được làm với nhiều kiểu dáng như: hình chữ nhật, hình tứ giác, hình tròn, hình bầu dục, thỉnh thoảng có những thiết kế khác trông rất đẹp mắt [27].

Người ta đã khai quật được một vài nghiên mực làm bằng sứ và họ dự đoán rằng đó là nghiên mực của thời Tam quốc và thời Silla thống nhất. Trong số đó, kiểu dáng nghiên mực khai quật thấy nhiều nhất là hình tròn, hiện được trưng bày ở Viện bảo tàng Quốc gia [27].



벼루 (Nghiên mực)[107]

c. 책장 (Chaekjjang): Tủ sách .

Khác với kệ sách bằng gỗ (서가), tủ sách có cửa lắp ổ khóa vào để bảo quản sách [28].

Cửa tủ sách có cửa kéo và cửa đóng mở. Tuy vậy, loại cửa lắp kính để nhìn sách báo ở trong một cách dễ dàng cũng đang sử dụng nhiều. Đối với trường hợp cửa đóng mở thì lắp tấm



책장 (Tủ sách)[108]

kính dày là tốt nhất. Nếu là tủ sách văn phòng thì được làm bằng thép, còn nếu là tủ để phòng khách thì thường được làm bằng cây như: gỗ Philippine, gỗ hương. Tuy phải lựa chọn kích cỡ của sách báo hay khoảng cách của các ngăn tủ nhưng so với kệ sách gỗ thì tủ sách rộng rãi hơn. Tấm ván để gác sách được thiết kế theo cấu trúc có thể thay đổi vị trí theo sự biến đổi của từng bộ sách nên khá thuận tiện [28].

d. 서안 (Seoan): Bàn sách.

Tùy theo kiểu dáng và cách sử dụng bàn dùng để viết thư, viết thư pháp, đọc văn mà bàn sách được chia làm hai loại như: bàn đọc kinh và bàn Gwean (궐안) [29].

Bàn Gwean có kiểu dáng khá đơn giản được sử dụng ở nhà riêng hay người theo Đạo Khổng sử dụng, còn bàn đọc Kinh là bàn dùng đặt Kinh Phật trong chùa. Hai đầu cạnh bàn hơi cong lên và loại bàn này được chạm khắc các họa tiết đốm tròn tròn, họa tiết giống đầu chim, họa tiết đường lượn [29].



서안 (Bàn sách) [109]

Về sau sự phân biệt giữa bàn Phật và bàn Gwean không rõ ràng và trong dân gian cũng sử dụng bàn Phật. Tuy bàn sách cũng nói lên vị trí của người chủ nhân, nhưng ở các gia đình dòng tộc thì họ đặt bàn sách ở phòng người vợ [29]

e. 향상 (Hyangsang): Hương án.

Hương án là chiếc bàn nhỏ dùng để đặt lư hương, lư đốt trầm, lư inox có nắp, hương án đặt phía trước bàn thờ [30].

Hương án được đặt thẳng hàng với bàn nhỏ, bàn nhỏ này dùng để đặt chai rượu cúng, ly, lư inóc có nắp, bàn hương cao đến ngực của người quỳ gối lạy [30].



향상 (Hương án)[110]

f. 병풍 (Byeongpung): Tấm bình phong.

Tấm bình phong được treo trong phòng để chắn gió và cũng để trang trí. Ngày nay, tấm bình phong được sử dụng với mục đích thẩm mỹ hơn là che chắn [31].



연화도 9 곡병풍(Tấm bình phong 9 vòng)[111]

Người ta sử dụng chủ yếu loại bình phong tám, mười, mười hai vòng. Ngoài ra, cũng có loại hai, bốn, sáu vòng và được gọi với tên riêng là Garigae (가리개). Tấm bình phong được thêu chữ hay vẽ tranh trang trí [31].

2.1.2. Phòng Anbang (안방: Phòng của người vợ)

a. 장 (Jang): Tủ gỗ.

Jang là vật dụng dùng để cất đồ đạc, nó giống với tủ đựng sách, tủ đựng chén. Có Jang hai tầng và Jang ba tầng. Jang được làm bằng những loại cây như: cây Neutinamu (느티나무), cây Hồng (paulownia).. , Jang được chạm trổ, khắc, cẩn xà cừ. Jang có thể được phân loại tùy theo công dụng như: tủ đựng chén, tủ đựng sách, tủ đựng thuốc, tủ đựng quần áo. Jang được thiết kế với kiểu dáng khá giản dị, khi chúng ta nhìn toàn thể Jang có cảm giác chắc chắn [32].



화각 4 층 버전장

(Tủ đựng tất bằng chất sừng có 4 tầng)[112]

b. 소반(Soban): Bàn nhỏ để thức ăn khi ăn cơm.

Soban gồm có chân bàn, mặt bàn. Có loại bàn một chân, bàn ba chân nhưng đa số là bàn có bốn chân. Mặt bàn có đường viền bao quanh, thể hiện những nét nghệ thuật phong phú. Soban có nhiều hình dạng, nhưng bàn vuông được dùng nhiều nhất [33].



12 각 소반 (Bàn 12 cạnh) [113]

Tùy theo loại cây làm Soban, tên của vùng làm Soban, kiểu dáng mà Soban có rất nhiều tên gọi. Như khi nhìn thấy mặt bàn có hình tròn thì gọi là bàn tròn [33].

c. 베개 (Begae): Gối.

Gối là vật dùng để kê đầu khi nằm. Người ta bỏ các loại như vỏ kiêu mạch, cám gạo hay ngũ cốc như đậu xanh, đậu đỏ vào ruột gối. Có nhiều loại gối được làm bằng cây gọi là gối gỗ; bằng tre gọi là gối tre; bằng sứ gọi là gối sứ [34].

Ở Hàn Quốc, người ta sử dụng gối từ rất lâu, việc này được đánh dấu bằng sự xuất hiện của chiếc gối gỗ trong quan tài của Hoàng phi Muryeong (무령왕비) của Baekje (백제). Loại gối này được làm từ gỗ thông bào bóng nhẵn, gối có hình thang, người ta bào một mặt hơi lõm để gối cho thoải mái và mặt trước thì cho sơn màu, phết vàng, chạm các họa tiết mai rùa, bên trong đó họ còn chạm khắc nhiều họa tiết như hoa sen [34].



베개 (Gối)[114]

Ngày nay, loại gối được sử dụng nhiều nhất là gối có hình chữ nhật dài và gối tròn được làm bằng vải. Vào mùa hè thì họ dùng gối tre, gối cao su, bên trong là vỏ kiêu mạch, trấu, lông và tóc, hạt kê (gối em bé). Đặc biệt có nhiều gối được mô phỏng theo hình dạng động vật vừa là đồ chơi cho trẻ vừa là chiếc gối [34].



d. 죽부인 (Jukbbuin): Gối ôm bằng tre.

죽부인 (Jukbbuin) là gối ôm bằng tre ngày xưa, để đan loại gối này người ta phải chẻ tre, vót thật nhẵn rồi đan [35].

죽부인 (Gối ôm bằng tre)[115]

Gối ôm bằng tre có hình trụ vừa tầm với người sử dụng, chiều dài của gối ôm bằng chiều cao của người sử dụng. Phía trong rỗng, thoáng khí, bề mặt của tre đem lại cho người sử dụng cảm giác mát mẻ [35].

Mùa hè bỏ vào trong tấm đra trải giường giúp cho cơ thể luôn thoải mái và không nóng bức [35].

e. 각로 (Gangno): Lồng ấp chân.

Lồng ấp chân (각로) là lò sưởi được đặt dưới chân làm cho đôi chân được ấm áp khi nằm. Cột thân trục lên trên nguồn nhiệt, phủ tấm phủ lên nhằm để phòng sự tỏa nhiệt nhiều và duy trì sự bảo hòa nguồn nhiệt. Vì ngày xưa không có điện nên người ta sử dụng than làm nguồn nhiệt nên rất bất tiện, nhưng gần đây họ sử dụng nhiệt điện nên rất thuận tiện trong việc sử dụng [36].

f. 반질고리(Banjitgori):

Hộp kim chỉ.

Đây là chiếc hộp dùng để đựng đồ khâu vá như mảnh vải, kéo, cái đệm, chỉ, kim, thước kẻ. Thường thì hộp có hình vuông, đa giác và chữ nhật. Bên trong hộp nghiêng về một góc, và được ngăn lại để đựng hột nút và kim [37].



반질고리 (Hộp kim chỉ)[116]

Tùy theo nguyên liệu mà hộp được chia thành những loại sau: hộp giấy, hộp gỗ, hộp gỗ xà cừ, tre, chất sừng. Tầng lớp thượng lưu chủ yếu sử dụng loại hộp bằng chất sừng, hoặc xà cừ. Đại bộ phận dân chúng thường dùng loại hộp bằng giấy, tre, cây liễu gai. Bên trong và ngoài hộp thường được trang trí bằng giấy màu như màu xanh, đỏ, vàng, và có các họa tiết như chim muông, hoa, chữ [37].

Đối với hộp bằng gỗ thì gắn thêm gỗ xà cừ, sơn hoặc khắc các hình chim muông, hoa và các con vật, sông, nước. Ngoài ra tùy theo sở thích của phụ nữ mà họ gắn thêm chất sừng màu trắng hoặc sơn đỏ [37].

2.1.3. Phòng bếp

a. 국자 (Gukjja): Vá múc canh.

Gukjja là vá có cán dài dùng để múc canh, phần bụng của vá này được làm hõm vào để đựng nước. Cán vá dài và có hình vuông để múc dễ dàng hơn. Từ đồng vỏ sò ở Gimhae (김해) cho thấy nhiều dấu tích rằng người Hàn Quốc xưa đã sử dụng vỏ trai làm vá canh, cũng là di vật của thời đá mới. Khi khai quật, thấy vỏ trai được đục 2 lỗ nhỏ ở một phía vỏ, có hình dạng như chiếc quạt khoảng 12cm, và tra cán vào dùng như vá. Vá canh được làm từ những nguyên liệu sau: vỏ trai, đất nung, thiếc đồng thau [38].



국자 (Vá múc canh)[117]

Tuy nhiên gần đây họ thay đổi nguyên liệu chế tạo vá, cùng với sự du nhập văn minh phương Tây thì họ đã sử dụng nhôm, inox, cao su tổng hợp, thủy tinh làm vá dùng rất phổ biến [38].

b. 사발 (Sabal): Tô/ chén/ bát đựng cơm.

Sabal là tô dùng để đựng cơm. Tô này được thiết kế dưới đáy tô hẹp và phía trên miệng thì rộng. Tô này được làm từ các loại nguyên liệu như đất sét trắng, đất doto (도토), đá jangseok (장석), đá gyuseok (규석). Từ Sabal được bắt đầu từ saba (Saba, 그릇) của tiếng



- 18 - 사발 (Tô đựng cơm) [118]

Mông Cổ. Ở Nhật thì gọi là Sahachi (사하치). Vì được viết là Sabal nên cũng dễ dàng suy nghĩ là từ gốc Hán, tuy nhiên từ vựng này khó tìm thấy ở Trung Quốc [39].

Chính vì điều này mà Sabal có thể là tiếng Hàn. Hơn nữa cũng có thể là tiếng Hán được sáng tạo ở Hàn Quốc [39].

c. 과기 (Gwagi): Đồ đựng bánh.

Đồ đựng bánh có rất nhiều loại như: loại được làm bằng thủy tinh, tre, đồ sứ, gỗ phết sơn, gỗ. Chính vì vậy cần phải chọn đồ đựng phù hợp với từng loại bánh.

Đối với loại bánh truyền thống Hàn Quốc thì người ta chọn đồ đựng bằng gỗ, gỗ phết sơn, còn loại bánh phương Tây thì họ chọn đồ đựng bằng sứ hoặc thủy tinh, và loại bánh hấp, mứt hoa quả thì họ chọn đồ đựng bằng sứ hay gỗ phết sơn. Ngoài ra người ta còn dùng đồ đựng này để đựng khăn ăn [40].

d. 광주리(Gwangjuri): Thúng.

Mặt đáy được đan rất dày, các mặt xung quanh đan thưa hơn. Khác với rổ tre thì lỗ thúng thô và hình dạng của thúng cũng to hơn. Kỹ thuật đan thúng có từ thời đồ đá, đặc biệt ở Đông Nam Châu Á thì kỹ thuật đan sớm phát triển ở các hòn đảo [41].



광주리 (Cái thúng) [119]

Ngoài tre ra còn có nhiều nguyên liệu khác thích hợp để đan thúng. Ở Hàn Quốc kỹ thuật đan thúng sớm phát triển, và thúng như một công cụ dân tộc, ngày nay đang được trưng bày ở các viện bảo tàng [41].

Nguyên liệu đan thúng khá đa dạng như: cây tre, cây liễu, một loại cây thuộc họ dây leo và có hoa nở màu tím nhạt vào cuối thu, cây dương xỉ, cây nho, vỏ cây, sợi kim loại, sợi tổng hợp. Trong các loại trên thì cây tre được sử dụng nhiều nhất, đặc biệt tốt nhất là cây lồ ô, tre maengjongjuk (맹종죽), tre haejangjuk (해장죽).

Tùy theo kích cỡ và loại thúng mà người ta chẻ cả cây đan, hoặc chỉ chẻ những lóng tre dài để đan. Tùy theo từng trường hợp mà người ta tẩy hoặc nhuộm rồi đan, ngoài ra tùy theo mục đích mà người ta nhuộm màu hoặc quét sơn rồi đan. Đối với việc đan thúng, thì ngoài các công cụ như cưa, cái rựa cần khá nhiều các công cụ khác [41].

Kiểu dáng thúng khá đa dạng như: hình trụ, hình bầu dục, hình bán cầu, hình chữ nhật. Tùy theo cách dùng mà có nhiều loại thúng: thúng hái dâu tằm, thúng gieo hạt, thúng cá ở các làng chài, thúng đựng và ngâm cải bắp, thúng phơi cá, lồng bàn bảo quản thức ăn không bị hư vào mùa hè [41].

e. 바구니 (Bakuni): Rổ tre.

Bakuni (바구니) là loại rổ được đan rất khít, có dạng tròn, thường được đan bằng tre và một loại cây có tên là ssari (싸리) [42].

Người Hàn Quốc sử dụng loại rổ tre này từ thời Đá mới. Ở Ai Cập thì đã sử dụng từ 5000 năm trước. Có nhiều cách đan cơ bản sau : kiểu đan sọt, đan 4, đan 6, đan 8 [42].



바구니 (Rổ tre)[120]

Người ta chẻ tre mỏng rồi đan hoặc nhuộm rồi đan. Đặc biệt ở Hàn Quốc nghệ thuật đan lát của Damyang jeonnam (담양전남) rất nổi tiếng [42].

f. 연자방아 (Yeonjabanga): Cối đá.

Đây là cối đá dùng để nghiền ngũ cốc từ thời chưa có máy móc. Trên bàn đá tròn và bề mặt bằng phẳng, người ta đặt lên trên đó một bàn đá nhỏ hơn, hai hòn đá trên và đá dưới khớp nhau, dùng sức ngựa hoặc bò kéo đi vòng tròn để cối đá xoay.

Ngày xưa, mỗi làng có một cối đá chung. Cối được đặt ở nơi trung tâm của làng, là nơi mọi người có thể dùng cối đá thuận lợi nhất [43].

Trên đây là những từ ngữ chỉ các vật dụng nội thất trong ngôi nhà truyền thống của người Hàn Quốc. Những từ này thể hiện phần nào đời sống của người Hàn Quốc. Qua đây chúng ta mới thấy được cuộc sống của người Hàn Quốc phong phú như thế nào. Đây cũng là những từ ngữ mà chúng tôi đã sưu tầm và dịch thuật. Những từ này chưa được đề cập trong bất cứ sổ tay từ ngữ nào.



연자방아 (Cối đá)[121]

2.2. Kiến trúc

2.2.1. Kiểu dáng

a. 막집 (Makjjip): Lều làm bằng da thú, lá khô.

Makjjip là lều được làm bằng da thú, lá khô, cành cây, kiểu lều này được làm từ thời Nguyên thủy. Makjjip nếu xét theo từ điển thì Makjjip là lều được xây dựng rất đơn giản, mang tính tạm thời, còn nếu xét về mặt lịch sử, nó là kiểu lều sử dụng da thú, cành cây dựng nên từ thời đồ đá cũ [44].



막집 (Lều làm bằng da thú, lá khô)[122]

Trong di tích terra amata (떼라 아마따) của Niseusi (니스시) Pháp, thì dấu tích của Makjjip là cắm cành cây dài xuống đất, mái lều hình nón, có cột chống [44].

Còn trong di tích về hang động của Lasaret Pháp thì họ phát hiện ra dấu tích của Makjjip, là được dựng lên bằng da thú, cành cây trong các hang động. Trong di tích Seokjangni (석장리) thành phố Gongju (공주) Chungcheongnamdo (충청남도) ở bán đảo Hàn đã phát hiện ra mảnh đất đã từng làm lều gọi là Jipteo (집터) của thời kỳ hậu đồ Đá cũ. Còn ở phía lưng đồi bên cạnh sông Geumgang

(금강), thì Makjip được dựng quanh cây cột, giống như hình chiếc nón và lợp bằng cỏ hoặc da thú, độ rộng của mảnh đất làm nhà về phía Đông và Tây khoảng 7.5m, Nam Bắc khoảng 7m. Các nhà khảo cổ học đã khai quật được tóc, nơi đốt lửa và một số loại đá trên mảnh đất có loại lều này [44].

b. 움집 (Umjip): Lều rơm có một nửa dưới mặt đất, một nửa trên mặt đất.

Umjip là nhà có một nửa dưới mặt đất, một nửa trên mặt đất mà con người sống vào thời đồ Đá mới, và thời kỳ đồ đồng. Họ đào đất và dựng các cột xung quanh theo hình nón hoặc hình vuông rồi lợp rơm lên. Nền nhà thì phủ đất sét. Bên trong Umjip họ xây bếp lò để sưởi và nấu ăn [45].



움집 (Lều rơm có một nửa dưới mặt đất, một nửa trên mặt đất)[123]

Càng về sau thì họ bắt đầu làm nhà trên mặt đất. Chiều rộng của Umjip khoảng 6m, về độ sâu khoảng 30-70cm. Cửa ra vào thường được đặt ở hướng Tây Nam hay hướng Đông Nam để nhận được ánh sáng mặt trời [45].

c. 귀틀집 (Gwiteuljip): Nhà làm bằng gỗ ghép lại.

Nhà làm bằng gỗ ghép lại có lịch sử lâu đời. Trong phần Dongijeon byeonjinjo (동이전 변진조) của sách Tam Quốc chí, là sách lịch sử Trung Quốc xuất hiện vào thế kỉ III viết rằng: người ta sắp các cây gỗ ở các bên lên làm tường nhà, hình dạng nhà làm bằng gỗ ghép giống nhà tù [46].



귀틀집(Nhà làm bằng gỗ ghép lại)[124]

Ở góc nhà, các đầu cây với cây hơi chéo, khoảng cách giữa các cây gỗ trét đất sét để chắn gió, có bốn cửa sổ nhỏ. Trần nhà thì sắp khoảng bảy, tám cây gỗ, sau đó đặt các tấm ván, phủ bằng đất sét. Hiện nay, ở Hàn Quốc còn mấy căn nhà được công nhận là di sản văn hóa ở vùng Naribun (나리분) tỉnh Ulleung (울릉도) [46].

Nhà làm bằng cây gỗ ghép phát triển rộng ở Đông Châu Âu, trung tâm Châu Á, thậm chí đến tận khu vực cư trú người thổ dân đại lục Bắc Mỹ [46].

d. 너와집 (Neowajip): Nhà lợp mái gỗ.

Nowajip là nhà thường được lợp mái bằng gỗ. Người ta cắt các loại cây như cây thông, cây hạt dẻ, cây sồi...giống hình viên ngói lợp lên mái như ngói, vì các loại cây này rất nhẹ nên người ta dùng đá hoặc khúc gỗ đè lên mái để gió khỏi bay [16;2006 :10].



너와집 (Nhà lợp mái gỗ)[125]

Kiểu nhà này thường được làm ở những nơi hẻo lánh trong núi như: trang trại tỉnh Gangwon (강원). Đặc biệt, nó tập trung nhiều ở dãy núi Taebaek (태백) và cao nguyên vùng ven núi tỉnh Pyeongando (평안도) và tỉnh Hamkyeongdo (함경도).

Cấu trúc của căn nhà chủ yếu là hình vuông, các phòng được bố trí thích hợp nhằm giữ ấm cho căn nhà. Đặc biệt, chuồng nuôi ngựa được làm bên cạnh bếp để các hoạt động được thuận tiện vào mùa đông [16; 2006 :10].

e. 기와집(Giwajip): Nhà mái ngói.

Nhà mái ngói là nhà có mái lợp bằng ngói, đa số nhà được lợp bằng ngói màu đen [47].



아산외암마을 기와집
(Nhà mái ngói làng Asanoeam)[126]

Ngói được nung từ đất sét, nhưng nhà của các gia đình có địa vị thì lợp mái bằng ngói xanh, ngói này được tráng men xanh [47].

2.2.2. Kiến trúc

a. 기단(Gidan): Bậc nền.

Nhà được xây trên một bậc nền cao tối thiểu từ 30- 50cm. Chiều cao của bậc nền chênh nhau tùy theo kích cỡ và kiểu dáng nhà. Kidan được làm bằng đá granite màu sáng, khiến cho kiến trúc bằng gỗ bên trên trông vững chắc và thu hút.



기단 (Bậc nền)[127]

b. 기둥 (Gidung): Cột.

기둥 (Gidung) là từ chỉ bộ phận cơ bản hình thành lên không gian kiến trúc, là phần đỡ chính của công trình, toàn bộ khối lượng công trình đều đặt lên các cột. Cột thường có hình tròn và to. Sức nặng công trình được đặt lên cột, cột đặt lên các đế chân cột chứ không chôn xuống nền [48].



기둥 (Cột)[128]

Cột được dựng vuông góc nhằm chống đỡ sức nặng của các bộ phận phía trên như: xà, nền nhà, mái nhà (지붕). Các cột cũng góp phần trang trí, tạo vẻ hài hòa với các vật dụng thiết yếu trong đời sống hàng ngày [48].

c. 대들보 (Daedeulbo): Xà ngang lớn.

Xà ngang lớn là cây xà bắt ngang giữa cột và cột để gánh sức nặng từ các xà nhỏ (작은 보) [49].

Dù trường hợp không có xà nhỏ thì người ta cũng gọi cây xà bắt ngang giữa các cây cột chính là xà ngang như trong cấu trúc sắt, cấu trúc bê tông cốt thép [49].



대들보 (Xà ngang lớn)[129]

d. 서까래 (Seoggarae): Rui.

Rui (서까래) là những thanh đặt theo phương ngang của mái nhà, những thanh này đặt song song với nhau để lợp ván lợp.



서까래 (Rui)[130]

e. 지붕 (Jibung): Mái nhà.

Mái nhà đầu hồi hoặc mép bờ, hoặc vừa đầu hồi vừa mép bờ. Mái vừa đầu hồi vừa mép bờ chủ yếu chỉ sử dụng cho các ngôi nhà to. Mái có cấu trúc rõ rệt, được trang trí thêm bằng các màu sắc truyền thống (đỏ và xanh da trời). Ngoài ra còn có một số loại kiểu mái khác như:



기와집 박공

(mái nhà đầu hồi của nhà ngói) [131]

f. 모임 지붕 (Moim Jibung):

Mái nhà hội tụ.

Là hình thức mái nhà mà phần chóp của mái hướng lên trên và hội tụ tại một điểm giữa mái nhà [50].



모임 지붕 (Mái nhà hội tụ)[132]

Tùy theo hình dạng của mái nhà mà có những tên gọi khác nhau như: trường hợp là hình tứ giác thì gọi là mái tứ diện; hình lục giác thì gọi là mái lục diện; hình bát giác thì gọi là mái nhà bát diện. Đối với hình thức nhà có mái hội tụ này thì không có nóc nhà và mái xuống, mà chỉ có chóp mái [50].

g. 팔작지붕 (Paljakjjibung):

Mái nhà theo hình chữ bát.

Mái nhà bát giác là một kiểu mái nhà truyền thống của Hàn Quốc, ngoài ra còn gọi là nhà tám cạnh (팔작집) [51].

Mái nhà tám cạnh là kiểu mái nhà được sử dụng nhiều nhất trong kiểu nhà truyền thống Hàn Quốc [51].



팔작지붕
(Mái nhà theo hình chữ bát)[133]

h. 마루(Maru): Sàn nhà.

Có nhiều kiểu sàn nhà: sàn ondol, sàn gỗ. Sàn đắp bùn hoặc đất nung ở các khu nhà kho, nhà bếp, chuồng gia súc. Với kiểu sàn ondol, người ta xếp các phiến đá lên trên một lò sưởi ngầm, đắp đất lên trên để làm nền, rồi trải giấy dầu lên.



마루(Sàn nhà)[134]

Những gian nhà sàn gỗ được trang trí bằng các mảnh gỗ có kích thước rộng, hẹp khác nhau.

i. 벽(Byeok): Tường nhà.

Tường nhà có cấu tạo khác nhau và có hai loại cơ bản là tường đất và tường đá. Tường đất được làm đất có trộn thêm một ít đá, mái lợp ngói hoặc rom. Tường đá thường là tường nhà của nhà giàu, Tường gạch không nhiều lắm, thỉnh thoảng có trộn thủy tinh.



벽(Tường) [135]

Nhiều họa tiết trang trí trên tường được trang trí trên tường được sáng tạo bằng cách sắp xếp gạch. Ở những vùng nhiều núi đá thì tường nhà được làm hoàn toàn bằng đá và mái không lợp rom hoặc ngói.

j. 문(Mun): Cửa nhà.

Cửa ra vào là cổng chính của nhà. Cửa chính vào nhà bao giờ cũng có cửa ngoài và cửa trong để đỡ lạnh vào mùa đông. Cửa ngoài nhiều khi là cửa đôi và được dán giấy ở cả hai mặt. Cửa ngoài của nhà giới thượng lưu Yangban (양반) và giới trung lưu Chungin (중인) thường có khung bằng gỗ với nhiều kiểu thiết kế phong phú. Cửa thường được thiết kế để đón ánh nắng mặt trời.

Trên đây là những từ ngữ nói về các bộ phận của ngôi nhà và một số hình thức, kiểu mái nhà truyền thống Hàn Quốc. Những gian nhà này có dáng dấp hài hòa với khung cảnh thiên nhiên bên ngoài, tạo nên vẻ tao nhã, ấm cúng.

CHƯƠNG III:

VĂN HÓA ĂM THỰC TRUYỀN THỐNG CỦA HÀN QUỐC

3.1. Thức ăn

3.1.1. 국(Guk): Canh.

Canh là một phần thiết yếu trong mọi bữa ăn. Để nấu canh người ta thường dùng một chút thịt, hoặc cá với một số loại rau nào đó, có khi là rong biển. Có một loại canh đặc biệt phổ biến thường nấu bằng bột đậu nành và đậu phụ, người Hàn rất ưa thích loại canh này.

a. 나물국(Namulguk) : Canh rau.

Là món ăn đặc trưng của Hàn Quốc, là canh mà nguyên liệu chủ yếu là rau, canh rau được ăn nhiều vào ngày lễ hay ngày rằm tháng giêng ở vùng GyeongSang, món ăn này đặc biệt giàu dinh dưỡng và trông đẹp mắt thường dùng để đãi khách. Canh rau được chế biến từ các loại rau: Rau Bina, giá đậu, và mầm đậu, dương xỉ, bí, củ cải, đậu phụ, thịt nghêu, hành, tỏi, gừng, nước tương, muối, dầu thực vật, muối mè, dầu mè [52].



나물국(Canh rau)[136]

Là món canh rất mát, bổ dưỡng cho cơ thể được nấu từ củ cải, thịt nghêu, đậu phụ. Ở Hàn Quốc có thói quen đổ canh rau ra tô to, bỏ cơm vào trộn, sau đó chia ra cho mọi người ăn. Ngoài ra người ta còn làm cho canh rau lạnh rồi ăn cũng rất ngon [52].



콩국수(Canh đậu mì) [137]

b. 콩국수(Konggukssu) : Canh đậu mì.

Konggukssu là món canh đậu mì Hàn Quốc, là món ăn mà người ta bỏ mì vào canh đậu ăn, canh đậu mì được ăn phổ biến vào mùa hè. Cách chế biến như sau: rửa sạch đậu nành, ngâm nước khoảng 6-7 tiếng, vớt lên, luộc qua rồi đem xay bằng cối đá hoặc máy nghiền, đem lọc [53].

Mè đem rang, xay, sau đó đem lọc, khi nấu đổ thêm nước lạnh vào nấu. Còn sợi mì thì trộn nước canh vào bột mì nhào, tiếp theo luộc sợi mì, xả lại bằng nước lạnh. Sau đó nêm gia vị vào nước canh(nước đậu và mè), bỏ mì, đá, kim chi củ cải ăn. Là món ăn kết hợp chất đậm, chất béo, tinh bột nên trở thành món ăn cung cấp hàm lượng dinh dưỡng cao, khá đơn giản nhưng ngon [53].

Ở Hàn Quốc, tuy người ta chưa biết rõ thời gian món canh đậu mì được ăn khi nào, nhưng món này được đề cập cùng với món canh mè (깨국수) trong tác phẩm Siurijonseo(시의전서) được phát hành cuối thế kỉ XIX, nên người ta dự đoán rằng món này xuất hiện từ trước thế kỉ XIX [53].

3.1.2. Kim chi.

a. 배추김치(Baechugimchi):

Kim chi bắp cải thảo .

Là một loại kim chi trong đó nguyên liệu chủ yếu là bắp cải, bắp cải được ngâm muối, sau rồi rửa sơ qua, sau đó tùy theo khẩu vị ăn mà bỏ các loại gia vị vào ngâm với bắp cải [54].



배추김치(Kim chi bắp cải thảo) [138]

Để các bộ phận thân cây cải thảo có vị mặn thì ngâm vào nước muối trên 6-7 tiếng. Sử dụng hành, củ cải cắt lát, rau Minari (미나리), rau tươi và tôm muối, nước mắm của cá đối muối, ớt bột, tỏi, gừng. Nên bắp cải thảo có vị ngọt và mặn. Để ngon hơn thì bỏ thêm tôm tươi, bột gạo nhão, nghêu vào. Tùy theo từng địa phương và gia vị mà có rất nhiều loại kim chi như: kim chi bắp cải Jejudo, Kim chi trắng, kim chi bắp cải cây...đang rất phổ biến [54].

Năm 1850 Hàn Quốc phải nhập bắp cải ở tỉnh Sandung (산둥) Trung quốc. Nhưng sau khi được trồng ở Wangsimni (왕십리) thì kim chi đã trở nên khá phổ biến [54].

b. 김장김치 (Kimjangkimchi): Kim chi rau củ.

Kimjangkim chi là món ăn đặc trưng của Hàn Quốc. Nó kích thích tiêu hóa và cung cấp nhiều vitamin và khoáng chất. Nguyên liệu chủ yếu loại kim chi này là bắp cải, củ cải, bột ớt, muối. Kim jang kim chi là một loại kim chi mùa đông thường được dự trữ trong các vại sành. Nhiệt độ bảo quản kim chi phải được kiểm tra thường xuyên để ngăn ngừa việc kim chi lên men quá và quá chua. Cách bảo quản truyền thống là chôn các vại sành đựng kim chi xuống đất.



김장김치(Kim chi rau củ) [139]

c. 오이소박이(Oisobaki) : Dưa leo ngâm muối.

Sau khi cọ rửa dưa leo sạch sẽ bằng nước muối, cắt hai đầu quả dưa, cắt chia ra thành hai hoặc ba khúc, để lại một phần nhỏ ở cuối quả chẻ ra làm ba. Ngâm dưa leo vào nước muối nén chặt. Trộn hành, tỏi, gừng, hành tươi, hành tây, tôm muối, ớt bột vào dưa leo rồi cho vào vại sành. Ngâm lá củ cải, trộn gia vị đổ lên trên dưa leo, sau khi đổ nước muối vào vại sành thì đem đặt ở nơi bóng mát. Hành tây, hành tươi, hành cắt dài khoảng 1cm. Ngoài ra người ta có thể trộn muối thay cho tôm muối [55].



오이소박이

(Dưa leo ngâm muối) [140]

3.1.3. Khai vị

a. 구절판 (Gujeolpan): Khai vị -Đĩa 9 phần.

Gujeolpan (구절판) là món ăn khai vị của Hàn Quốc, được chia làm hai loại sau: Jin gujeolpan (진 구절판) và Mareun gujeolpan (마른 구절판). Gujeolpan cũng có nghĩa là cái đĩa lớn bày thức ăn, cái đĩa này gồm 8 ngăn xung quanh và 1 ngăn ở giữa, được làm bằng gỗ xà cừ sơn [56].



구절판 (Đĩa 9 phần) [141]

Jin gujeolpan được làm từ những nguyên liệu sau: cần nước, dưa leo, trứng rán, bào ngư, hải sâm, tôm, gà luộc, thịt bò, nấm Pyogobeoseok (표고버섯), nấm đá, nấm Neutari(느타리), nấm Doraji(도라지). Trong những nguyên liệu này tùy theo mùa và khẩu vị ăn mà người ta chọn ra 8 món thái mỏng đều rồi chiên dầu. Sắp xếp theo thứ tự màu sắc phù hợp. ở giữa thì trộn lòng trắng trứng gà với bột mì và chiên mỏng như tờ giấy gọi là bánh kếp, sau đó cắt tròn đặt bánh kếp vào giữa. Nếu đặt bánh kếp nóng chồng lên nhau thì dễ dính vào nhau nên người ta bỏ ít hạt thông vào giữa. khi ăn bỏ ít đồ chiên lên bánh kếp cuộn lại chấm với nước chấm nước tương hoặc tương mù tạt [56].

Mareun gujeolpan (마른 구절판) thường dùng cá hay thịt khô, trong các món như tôm khô, lát cá khô, thịt bò khô. Người ta chọn ra 8 thứ bỏ xung quanh cái đĩa, ở giữa để hạt dẻ tươi lên [56].

3.1.4. Lẩu

a. 전골(Cheongol) : Món lẩu.

Là món ăn bao gồm thịt bò thái mỏng, lòng, thịt heo, cho gia vị vào trộn



전골(Món lẩu) [142]

với rau đặt vào chảo hoặc nồi lẩu, đổ nước canh vào nấu.

Cheongol theo cách nấu truyền thống của Hàn Quốc được thực hiện như sau : để vỏ lò bên cạnh bàn ăn, và đặt nồi lẩu lên nấu ăn. Tuy nhiên nếu chiên ở bếp xong đặt lên gọi là món chiên, còn đổ nước vào nấu trước rồi đặt lên thì gọi là món hấp. Cheongol chủ yếu sử dụng nguyên liệu tươi [57].

Cheongol là món ăn bắt nguồn từ ẩm thực cung đình, là phương pháp nấu rất đặc trưng vì khi chuẩn bị bàn tiệc, bàn rượu thì chuẩn bị nguyên liệu đầu mề, canh đậu tương là có thể nấu nhanh để đãi khách, có thể ăn tái và nóng. Tùy theo nguyên liệu chính mà Cheongol được chia thành nhiều loại như : lẩu sò, lẩu bạch tuộc, lẩu nấm, lẩu đậu hũ, lẩu gà, lẩu thịt [57].

b. 낙지전골(Nakjijeongol) : Món lẩu bạch tuộc.

Nakjijeongol có nghĩa là món lẩu bạch tuộc, là món ăn của người Hàn Quốc.

Cho gia vị vào thịt bò và bạch tuộc rồi nấu. Bạch tuộc chà muối, rửa, cắt khoảng 5cm. Thịt bò thái mỏng. Để bạch tuộc, thịt bò, hành tía, ớt xanh vào chảo, bày biện màu sắc phù hợp đẹp mắt. Pha nước tương nhạt vào nước sau đó đổ lên chảo nấu. Khi thịt chín một bên thì lật miếng thịt lại. Nấu được một lát thì cho một ít cải cúc lên thịt bò, đập trứng bỏ vào [58].



낙지전골 (Món lẩu bạch tuộc) [143]

3.1.5. Món cá

a. 생선회(Saengseonhoe) : Món cá sống.

Nguyên liệu làm món cá sống thường sử dụng loại cá thịt trắng. Tuy nhiên gần đây người ta dùng nhiều loại cá thịt đỏ như cá Chamdaraengi(참다랭이), Gadaraengi (가다랭이), Chamchi (참치). Một nguyên tắc cần chú ý là phải chọn cá tươi và đang là mùa cá đó [59].

Cách khứa cá tùy thuộc vào từng loại cá mà cách cắt cá cũng khác nhau. Đối với cá thịt đỏ thì khứa dày hơn cá thịt trắng. Trong các loại sò, đặt biệt là bào ngư rửa sạch, làm cho thịt nó cứng lên rồi ăn. Cắt mỏng cá thịt trắng, ngâm vào đá lạnh

khi ăn thì cá xoắn lại rất ngon. Đối với cá Gadaraengi (가다랭이) thì nướng sơ qua một mặt, cho gia vị vào, đập nhẹ rồi khứa. Đối với loại cá lớn thì phải cắt khúc đầu, khúc giữa, khúc đuôi, sau đó khứa phần lưng, khứa phần bụng. Khi khứa thì miếng thịt dài khoảng 25cm- 30cm, rộng 5cm, dày 2cm [59].

Món cá sống thường trang trí khá nhiều loại rau, sắp một lớp lát củ cải, sau đó đặt cá sống lên, trang trí rau lên xung quanh, sắp xếp màu sắc phù hợp giữa lá mè, rau Sangchu (상추), cải cúc trông đẹp mắt. Món cá sống ăn kèm với rau rất ngon, nguyên liệu tạo hương thơm mùi tạt, loại rau có vị cay [59].



생선회(Món cá sống) [144]

b. 자반(Jaban) : Cá muối.

Người ta gọi loại cá ướp muối bảo quản trong hũ là cá muối. Có rất nhiều loại như: cá thu muối, cá vàng muối, cá trích muối, cá bơn sao muối, cá hồi muối.



자반 (Cá muối)[145]

Cách chế biến cá tươi thành cá muối được thực hiện như sau: khi làm cá người ta loại bỏ vảy, nội tạng, trứng, chất nhớt, rửa sạch bằng nước muối vớt lên sau khi để cá ráo nước thì nhét muối vào

mang cá và thân cá, tiếp theo xếp cá vào trong hũ. Cứ một lớp cá lại rải một lớp muối, khoảng một hai ngày sau vớt ra đem phơi khô cất vào hũ, hoặc ngâm như vậy trong nước muối rồi sử dụng từ từ. Bỏ muối càng nhiều thì bảo quản càng được lâu [60].

Gulbi (굴비) là cá vàng ngâm muối phơi khô gọi là cá vàng muối, Amchi (암치) là cá croaken ngâm muối phơi khô. Cách chế biến cá khô thành món ăn khai

vị như sau: phết dầu lên cá rồi nướng hoặc cắt khúc để ra tô cho gia vị như hành, tỏi, ớt bột vào đồ thêm ít nước cho vào nồi cơm hấp, khi xới cơm lấy ra nấu tiếp trên lửa rồi ăn [60].

3.1.6. Bánh

a. 다식(Dasik): Bánh Dasik.

Là loại bánh truyền thống làm từ bột mì và các loại bột ngũ cốc. Nhào các loại bột này với mật ong, sau đó đổ vào khuôn bánh dẹt chặt là xong. Khuôn này có khắc các họa tiết. Bánh Dasik thường được ăn kèm khi uống trà xanh [61].



다식 (Bánh Dasik)[146]

b.대추인절미(Daechuinjeolmi) :

Bánh nếp táo.

Daechuinjeolmi là một loại bánh gạo nếp truyền thống của tỉnh Gyeong Sangbuk, gạo nếp hấp chín, táo loại bỏ hạt cho vào gạo nếp chín, Sau khi giã thì phủ bột đậu lên, loại bánh này khá phổ biến thường được dọn lên các bàn tiệc. Bánh nếp táo rất tốt cho tiêu hóa, hàm lượng calo cao [62].



대추인절미(Bánh nếp táo) [147]

3.2. Thức uống

3.2.1. Trà.

a. 곡물차(Gongmulcha) : Trà ngũ cốc.

Ở Hàn Quốc, lúa mạch không bóc vỏ rang lên nấu thì gọi là trà lúa mạch, được sử dụng như trà. Trà thường được trộn cùng với trà bắp, lúa mạch làm tăng vị ngọt của bắp. Trà lúa mạch vừa sử dụng được với các nguyên liệu khác và vừa được dùng thay café. Tuy nhiên nguyên liệu chủ yếu là các loại như : lúa mạch, bắp...

Theo kakome là công ty thực phẩm lớn nhất của Nhật Bản và nghiên cứu mới đây uống trà lúa mạch tốt cho tuần hoàn máu, do trong trà lúa mạch có chứa chất alkylpyrazine là thành phần chủ yếu. Người Nhật tin rằng trà lúa mạch có tác dụng tốt trong việc thanh lọc các tạp chất trong máu. Ở Trung Quốc thì cho rằng trà lúa mạch là sản phẩm tự nhiên và là loại thuốc Bắc có tác dụng giảm stress.

b. 보리차(Boricha) : Trà lúa mạch.

Boricha được xem là một loại thuốc làm từ lúa mạch rang. Ở Hàn Quốc và Nhật Bản thì nghệ thuật chế biến loại trà này rất nổi tiếng. Trà lúa mạch được sử dụng như một loại cafein. Mỹ đã sử dụng loại trà này để thay cafe, Ở Nhật gọi là Mukicha (무기차), trà được biết rộng rãi như một loại nước uống mát mùa hè. Còn ở Hàn là trà uống mát lạnh vào mùa hè, vào mùa đông thì uống nóng. Đây là một loại thức uống trong đó thành phần chính là lúa mạch đã được truyền từ thời Cổ đại và đã được phổ biến trên toàn thế giới. Nước ép từ lúa mạch được biết đến từ nước Anh là thức uống truyền thống dân gian nổi tiếng, aguas frescas là nước uống. Loại trà này cũng được bán nhiều ở các quán trên các đường phố Mexico. Về cơ bản hạt lúa mạch rang được vắt bằng nước nóng, cách này là nghệ thuật chế biến phổ biến của Hàn Quốc. Nhưng từ sau 1980 thì dùng lúa mạch ngâm vào túi lọc vắt đang được phổ biến hơn. ở Nhật Bản mukicha(무기차) ngâm vào túi lọc rồi vắt nước đang rất phổ biến, thường thì làm trà lạnh rồi uống. Tuy vậy nhưng nó cũng thường được uống nóng. Mukicha(무기차) nóng được ưa thích vào mùa đông hơn, có thể nhìn thấy mukicha(무기차) với nhiều hình thái khác nhau từ máy bán hàng tự động của Nhật Bản [63].

3.2.2: Rượu.

a. 법주 (Beopju): Rượu được ủ theo công thức nhất định.

Nguyên liệu dùng để ủ rượu gồm: hạt kê, mạch nha, lúa mạch rang, nước và mạch đen. Bột mạch nha phơi khô dưới nắng, rượu ngâm theo tỷ lệ một lon kê, một lon bột mạch nha, một lon nước. Ngày 2 tháng 2 châm nước vào rồi ngâm



rượu bằng nước ấy. Ngâm được 10 ngày, sau khi rượu lên men thì tránh không cho chó chuột tiếp cận. Sau 6 hoặc 8 ngày thì làm lên men một lần nữa. Quá trình lên men vào giữa tháng 2 là tốt nhất [64].

b. 식혜 (Sikhye): Rượu Sikhye.

Là loại đồ uống truyền thống được làm từ cơm lên men, có vị ngọt mát, thích hợp dùng sau bữa ăn vào những ngày lễ Tết hoặc tiệc tùng, có tác dụng tốt cho tiêu hóa. Sikhye gần giống rượu nếp cẩm của Việt Nam nhưng hương vị có khác. Để làm Sikhye, người ta thối cơm gạo nếp, để lên men rồi cho đun sôi một lần cùng mật ong, đường trắng, sau đó làm nguội, để lạnh. Khi đun cho thêm gừng lát, nước ép quả Thanh Yên. Ngoài ra, có thể cho thêm hạt thông, táo đỏ, thành lựu [65].



식혜 (Rượu Sikgye) [149]

Đặc biệt có loại Andong Sikhye (안동식혜), trong nguyên liệu của rượu này có bột ớt, mang hương vị giòn ngọt, cay cay hài hòa và rất tốt cho người bị ho hoặc cảm lạnh [65].

c. 인삼주 (Insamju): Rượu nhân sâm.

Nhân sâm khô thì để nguyên củ, còn nhân sâm tươi thì rửa sạch bằng nước. Sau khi để ráo nước, chẻ đôi củ nhân sâm ra hoặc bỏ cả củ nhân sâm tươi vào bình, đổ rượu Soju (소주) vào, sâm ngâm được một tháng có thể uống. Tuy nhiên để rượu ngấm hoàn toàn thì phải ngâm hơn nửa năm, đối với nhân sâm tươi thì phải ngâm lâu hơn nữa. Rượu nhân sâm nếu thẩm kỹ thì có màu hổ phách nhạt, rượu nhân sâm khô thì mùi rất thơm, được sử dụng như loại thuốc lợi tiểu, rượu bổ ích cho người có thể trọng yếu, ngoài ra rượu nhân sâm có tác dụng điều trị chứng suy nhược thần kinh [66].



인삼주(Rượu nhân sâm) [150]

Trên đây là một số các hình ảnh và từ ngữ miêu tả văn hóa ẩm thực đặc trưng của Hàn Quốc trong đó nổi bật là kim chi, rượu...nó thể hiện được nét tinh tế đặc sắc của con người và sứ sở kim chi này. Hàn Quốc - xứ sở kim chi với nghệ thuật ẩm thực vô cùng phong phú đa dạng, độc đáo mang bản sắc rất riêng mà mỗi khi nhắc đến nghệ thuật ẩm thực Hàn Quốc thì không ai có thể quên đầu chỉ một lần được thấy.

CHƯƠNG IV: VĂN HÓA TRANG PHỤC

4.1. Quần áo

a. 공복: (Gongbok) Lễ phục.

Gongbok là lễ phục mà quan viên thời Joseon, Goryeo mặc khi vào cung [67].



공복 (Công phục)[151]

Đầu đội mũ Bokdu (복두- là loại mũ đội khi thi đậu khoa cử), mặc đồ Gongnyeongdaesu (곡령대수- đồ có cổ tròn, tay lớn), đeo thắt lưng (띠) ở eo, tay cầm gậy quyền (홀), chân mang giày Hwa (화). Lễ phục cũng được gọi là một loại của quan phục, nhiều người vẫn còn mơ hồ nghĩ lễ phục là Gongnyeongdaesu (곡령대수). Từ lễ phục được sử dụng đầu tiên vào thời Vua Beobheung (법흥왕- là Vua thứ 23 của Silla trị vì từ năm 514 đến năm 540), hình thức công phục đó khác với Gongnyeongdaesu [67].

b. 갑주 (Gapju): Mũ sắt và áo giáp.

Gapju (갑주) là mũ sắt (투구) và áo giáp (갑옷) được dùng trong chiến đấu [68].



조선 갑주

(Áo giáp thời Joseon) [152]

Gap (갑) có nghĩa là áo giáp, Ju (주) có nghĩa là mũ sắt. Gapot (갑옷) là áo được làm bằng sắt, hay vảy gia súc để chặn kiếm đá, mũi tên trong chiến đấu. Tudu (투구) là mũ sắt được đội trên đầu để bảo vệ đầu, tránh các loại vũ khí nhỏ. Gapju (mũ sắt và áo giáp) là trang bị được các chiến sĩ mặc để bảo vệ cơ thể. Ở Hàn Quốc, Gapju (갑주) được sử dụng từ thời Tam quốc [68].

c. 돌옷 (Dolot): Đồ mặc vào ngày thôi nôi.

Bé thì đeo thắt lưng màu khác trên áo khoác màu hồng và quần màu tím, tiếp theo mặc áo ghile, áo Magoja (마고자- là áo mặc thêm trên áo khoác trên Jeogori), sau đó mặc áo jeonbok (전복- là áo vest dài màu xanh nước biển) chồng lên áo Obangjangdurumagi (오방장두루마기- là áo dành cho bé trai mặc vào ngày thôi nôi hoặc ngày lễ) [69].



돌옷 (Đồ mặc vào ngày thôi nôi)[153]

Trên dây thắt lưng được thêu các họa tiết tượng trưng cho sự may mắn, và có đeo mười hai cái túi tượng trưng cho 12 tháng, cầu mong phú quý. Đầu đội mũ đen có tay dài gọi là Bokgeon (복건) hoặc mũ Hogeon (호건 – là mũ cho các bé từ 1 tuổi đến 6 tuổi đội), chân mang giày Teasahye (태사혜) [69].



d. 백저포 (Baekjeopo): Áo khoác Baekjeopo.

백저포
(Áo khoác Baekjeopo) [154]

Baekjeopo (백저포) là áo khoác được may bằng vải gai màu đen được mặc vào thời Goryeo [70].

Từ vua đến thường dân không phân biệt nam nữ đều mặc áo khoác này. Theo sách lịch sử haedong(해동역사- là sách viết về lịch sử từ thời Dangun Joseon đến thời Goryeo do nhà triết học Hanchiyun hậu thời Joseon viết) có viết rằng: dù vua có kết thúc công vụ cũng mặc áo khoác Baekjeopo như thường phục. Kiểu dáng của áo khoác Baekjeopo: cổ đứng giống kiểu cổ áo khoác Durumagi (두루마기) hiện nay, cánh tay rộng [70].

e. 적삼 (Jeokssam):

Áo khoác một lớp mặc trên eo.

Jeokssam (적삼) còn có tên khác là Dansan (단삼). Kiểu dáng của áo Jeokssam như áo khoác trên Jeogori (저고리) nhưng áo chỉ là một lớp [71].



적삼 (Áo khoác một lớp mặc trên eo) [155]

Áo Jeokssam được mặc vào mùa hè thay vì mặc áo khoác trên Jeogori, áo được may một lớp, đính loại nút móc, song đa số sử dụng nút [71].

f. 수의 (Suuri): Áo quan.

Suuri (수의) là quần áo mặc cho thi thể khi khâm liệm.

Tuy chưa chắc chắn rằng áo quan ngày xưa là áo như thế nào, nhưng vì là quần áo mặc cho người chết nên được coi là áo quan [72].



수의(Áo quan) [156]

Chủ yếu áo quan được chuẩn bị vào tháng nhuận nhưng phải hoàn thành trong ngày, sau đó bảo quản bằng lá bạc hà hay lá thuốc để tránh bị sâu đục áo thường lấy ra phơi nắng lại vào ngày 7 tháng 7. Đối với giai cấp quý tộc thì nguyên liệu may áo quan là vải lụa, nhưng phần lớn được may bằng vải tơ Myeongju (명주) [72].

g. 도롱이 (Dorongi): Áo choàng bằng rơm che mưa.

Ngoài ra có thể gọi là Gauri (가위). Áo choàng che mưa được làm bằng những nguyên liệu sau: rơm lúa mì, rơm lúa mạch, rơm lúa, cỏ hay cây ddi. Phía trong đan đều nhau và chặt chẽ, phía ngoài thì các sợi rơm rũ xuống, khi mặc mưa chỉ chảy phía ngoài không thấm vào trong. Ở nông thôn khi làm việc đồng áng hay đi ra ngoài vào những ngày mưa thì họ cột áo choàng vào vai, eo, nếu họ đội thêm nón tre nữa thì áo choàng này trở thành chiếc áo mưa [73].



도롱이

(Áo choàng bằng rơm che mưa) [157]

Ở vùng Jeju thì áo choàng che mưa được làm bằng lá của cây ddi. Phía trong thì đan bằng sợi dây thừng, phía ngoài đan bằng lá ddi, là một dụng cụ che mưa, ngoài ra còn được dùng như một dụng cụ chống lạnh. Tùy theo từng khu vực mà áo choàng che mưa có những tên gọi địa phương như: Doraengi (도랭이), Duraengi (두랭이), Dungguri (둥구리), Neuyeok (누역), Dorongot (도롱이), Doringi (도링이), Doerongi (되롱이), ngày xưa thì gọi là Doerong (되롱), nuyeok (누역) [73].

h. 거들지 (Geodeulji): Đường vải viền ở cổ tay.

Geodeulji (거들지) là phần vải viền ở đầu cổ tay của áo Danguri (당의 - là một loại trang phục được những người có địa vị mặc dự các nghi lễ nhỏ vào thời Joseon),

giống như vải trắng viền ở tấm bình phong. Trong dân gian những khi họ không thể may lễ phục như áo Danguri(당의) thì họ may đường viền trắng ở đầu cổ tay áo khoác Jeogori (저고리 – áo trên) có màu xám nhạt thay cho lễ phục, có thể nói rằng họ mặc áo có đường viền trắng là tượng trưng cho lễ phục [74].



거들지(đường vải viền ở cổ tay) [158]

Bề rộng đường viền là 5cm, nó có tác dụng là che bàn tay và cũng giúp cho đầu cổ tay không bị bẩn vì đường viền này có thể thay rồi mặc tiếp [74].

4.2. Mũ

4.2.1. Mũ.

a. 각건 (Gakggeon): Mũ Gakggeon.

Gakggeon (각건) là loại mũ vải mà những người ở ẩn hay đội, các vũ đồng (무동) cũng đội mũ Gakggeon khi đi dự tiệc ở cung đình. Kiểu dáng của mũ Gakggeon giống với mũ Bokdu(복두 - Là loại mũ mà những người đỗ đạt trong kì khoa cử đội khi nhận bằng khen), được làm bằng vải gai, gai dầu và có góc [75].

b. 두건 (Dugeon): Mũ vải dùng cho đám tang.

Dugeon (두건) là mũ bằng vải, người mặc đồ tang hoặc con trai của nhà có tang lễ đội trong thời gian có tang. Cũng có thể gọi là mũ hiếu (효건), là miếng vải có hình tứ giác dài, gấp miếng vải hình tứ giác thành một nửa, may



두건(Mũ vải dùng cho đám tang) [159]

đường nổi ở giữa, sau đó gấp lên hai bên rồi may dính hai bên lại với nhau [76].

c. 사모 (Samo): Mũ Samo.

Samo (사모) là loại mũ được các văn võ bá quan đội khi mặc quan phục.

Nhìn toàn diện, mũ có hai phần, phần dưới tròn, còn phần trên thì cao hơn phần dưới, hai tai mũ ở hai bên. Lúc đầu, tai mũ được làm rất mềm, dần về sau thì các cạnh tai mũ được làm hơi tròn [77].



사모(Mũ Samo) [160]

Tháng 6 năm 1387, vào thời Vua Uwang (우왕- là Vua thứ 32 của Goryeo) mũ Samo được thiết kế là mũ của các quan. Tháng 1 năm 1418, vào thời Vua Taejong của Joseon mũ được bá quan sử dụng [77].

Ngày nay, mũ Samo được các chú rể đội trong nghi lễ kết hôn [77].

d. 유건 (Yugeon): Mũ yugeon.

Yugeon (유건) là mũ mà các du học sinh, học sinh, học giả đội trong thời gian học tập ở trường. Mũ được may bằng vải gai đầu đen, cũng có thể gọi tên khác là Minjageon (민자건). Mũ Yugeon của Trung Quốc đan bằng tre, bọc xung quanh bằng vải đen hoặc dán giấy, phết sơn, kiểu dáng của mũ Yugeon giản dị và không có góc nhọn, hình thức mũ Yugeon của thời Joseon giống với mũ Yugeon của Trung Quốc [78].



유건(Mũ Yugeon) [161]

e. 탕건 (Tanggeon): Mũ Tanggeon.

Tanggeon (탕건) là loại mũ được quan viên đội lót dưới nón quan võ vào thời Joseon. Phần dưới của mũ Tanggeon thấp, phần sau cao. So với băng buộc đầu làm bằng lông ngựa gọi là Manggeon (망건) thì mũ Tanggeon được tăng lớp thượng lưu đội thường lệ [79].



탕건(Mũ Tanggeon) [162]

Nguyên liệu của mũ tanggeon, ở Trung Quốc họ sử dụng sợi gai dầu hay vải gạc, còn ở Joseon thì họ sử dụng lông bờm ngựa. Từ xưa, nguyên liệu của mũ Tanggeon được sản xuất ở JeongJu tỉnh Pyeongan, AnJu, WanJu của tỉnh Hồ Nam, JeJu. Kỹ thuật làm mũ lông (총모자), băng buộc làm bằng lông ngựa (망건), mũ tanggeon bằng lông ngựa rất phát triển ở Jeongju [79].

Tanggeon Jang là người sáng tạo ra mũ này. Ngày nay, kỹ thuật làm mũ Tanggeon trở thành thế mạnh cho phụ nữ vùng JeJu [79].

f. 화관 (Hwakwan):

Mũ hoa.

Hwakwan (화관) là dụng cụ lễ phục của quý bà.

Người ta thường sử dụng khi mặc trang phục đại lễ, trang phục tiểu lễ khi trong cung có các nghi lễ, việc quan trọng, và các nhà quý tộc có hôn lễ [80].



화관 (Mũ hoa) [163]

Ngày xưa, khi có yến tiệc lớn thuộc cấp quốc gia thì các vũ đồng, kĩ nữ cũng đội mũ hoa này. Về kiểu dáng hơi khác một chút, mũ hoa được trang trí bởi châu báu ngũ sắc, có đính hình dáng con bướm đang bay. Người ta sử dụng mũ hoa phổ biến từ sau thời vua Yeongjo (영조- là vua thứ 21 thời Joseon), vua Jeongjo (정조- là vua thứ 22 của Joseon trị vì từ năm 1776 đến năm 1800) thời Joseon [80].

g. 흑립 (Heungnib): Mũ Heungnib.

Heungnib (흑립) là loại mũ được sử dụng và phát triển từ thời Tam quốc, là mũ quan tiêu biểu của nam giới thời Joseon. Mũ được tạo bởi phần vành mũ che mặt và phần che đầu, là loại mũ gat điển hình thời Joseon.

Mũ Heungnib được sử dụng khi mặc lễ phục như khi dự lễ, hoặc đi ra ngoài.

Người ta chẻ tre mỏng rồi đan, bề mặt của mũ Heungnib được phết sơn. Vào hậu thời Joseon, hộp đựng mũ Heungnib cũng khác nhau về độ lớn và tùy theo địa vị của người dùng. Mũ Heungnib được sử dụng rộng rãi trong tầng lớp thượng lưu và thường dân.



흑립 (Mũ Heungnib) [164]

4.2.2. Các phụ kiện của mũ.

a. 갓끈(Gatggeun): Quai nón Gat.

Gatggeun (갓끈) là dây chuỗi hạt đeo ở nón Gat. Điểm đặc biệt, quai nón gat dùng để trang trí hơn là khả năng thực dụng. Quai nón Gat đa dạng về chủng loại tùy theo loại nón Gat hay địa vị.



갓끈 (Quai nón Gat) [165]

Thông thường quai nón gat được làm bằng vải, nhưng với tầng lớp thượng lưu thì làm bằng đá ngọc bích, chất succinite có màu tóc, đá cryolit.

b. 갓집 (Gatjip): Hộp đựng nón gat.

Tùy theo nguyên liệu mà người ta phân biệt được hộp Gat (갓상자) và nhà của nón Gat (갓집). Thông thường nhà của nón Gat (갓집) được làm bằng những thanh tre mỏng, dán giấy, quét dầu lên. Phần dưới có hình trụ, phần trên có hình nón [81].



갓집(hộp đựng nón Gat) [166]

Mặt dưới chia làm 2 phần, đóng mở về 1 chiều, phía trên có treo sợi dây. Hộp Gat (갓상자) được làm như sau: dán nhiều lớp giấy dày không cần khung, hay ghép các thanh gỗ làm nắp đậy lên. Vỏ ngoài của nón gat giống hình dáng của nón Gat, các cục đỡ của hộp đựng nón Gat rất đa dạng như hình tròn, hình tứ giác, 8 cạnh, 12 cạnh. Phía ngoài hộp được phết sơn, hoặc vẽ các họa tiết, chủ yếu nhà của nón Gat thường đặt trên tủ quần áo [81].

4.3. Giày dép

a. 갓신 (Gatssin): Giày da.

Nếu xét về mặt hình thức, giày Hàn Quốc được chia thành hai loại: loại thứ nhất là giày có cổ thích hợp cho việc chạy nhảy đi lại nhiều trên các Thảo Nguyên gọi là Hwa (화); loại thứ hai là giày không có cổ gọi là I (이) [82].



갓신(Giày da) [167]

Tùy theo nguyên liệu mà có những loại sau: Ohyeokri (오혁리), Hwangwiri (황위리), Hwanghyeokri (황혁리). Từ thời kỳ Cổ đại, họ đã sử dụng I (이) là giày không cổ có nguồn gốc từ phương Nam, và hoa (화) là giày có cổ nguồn gốc từ phương Bắc. Di vật của YunJeung (윤증- là văn thần trung kì Joseon) được công nhận là nguồn tư liệu dân tộc quan trọng số 22. Trong số đó có một đôi giày không có cổ và một chiếc giày được làm bằng da, biểu thị hình thức giày đầu thế kỷ XVIII. Hậu kỳ JoSeon có giày Taesahye (태사혜) được làm bằng da Jingsin (정신), cũng có giày da dành cho quý Bà. Người ta gọi JingSin (정신) là da giày. Người ta ngâm da giày vào dung dịch dầu rồi may thành giày, ngoài ra có thể gọi là Yuhye (유혜). Chủ yếu là tầng lớp thượng lưu mang loại này [82].

b. 동궁비청석 (Donggungbicheongseok): Là giày các Hoàng phi mang khi mặc áo choàng vào hậu thời Joseon.

Theo tư liệu dân tộc số 55, chiều dài của giày là 24cm, bề rộng 6.8cm. Là loại giày được Hoàng phi và Phi của con trai vua mang khi mặt trang phục đại lễ, được làm bằng một loại vải lụa, bao quanh là đường viền đen, bề mặt có họa tiết như mây được mạ vàng [83].

c. 수화자 (Suhwaja): Giày suhwaJa.

SuhwaJa (수화자) là giày mà các võ thần mang vào thời Joseon. Cổ giày SuhwaJa cao. Giày được dùng khi mặc quân phục. Mặt đế giày được làm bằng giấy, da hay vải thấm dầu mục đích cho nước không thể thấm vào giày. Người ta dự đoán rằng giày SuhwaJa được mang trước thời Jojeon [84].



수화자 (Giày SuhwaJa) [168]

d. 경의 (Gyeongui): Miếng cột chân.

Đây là miếng cột từ dưới đầu gối đến cổ chân mỗi khi đi bộ cho thoải mái. Miếng cột chân có 2 loại: một là Haengjeon (행전) và hai là Gakban (각반). Gakban

(각반) là miếng cột vào chân như thắt lưng vải, có bề rộng nhỏ, ở Hàn Quốc người ta sử dụng vật này từ trước thời Goryeo.

Haengjeon còn có tên gọi khác Haengdeung (행등) nó được may như cổ tay áo bằng mảnh vải, đầu trên đính 2 sợi dây kéo căng qua ống quần, cột dưới đầu gối, đến thời Joseon họ mới dùng cái này [85].



짚신과 짚행전

(Dép rom và tám haengjeon bằng rom) [169]

4.4. Trang sức

a. 가락지 (Garakjji): Đôi nhẫn

Garakjji (가락지) là đôi nhẫn đeo ở ngón tay phụ nữ như vật trang sức.

Bên trong nhẫn thì bằng, phần ngoài trong rất dày dặn. Nhẫn GarakJi (가락지) là nhẫn dành cho phụ nữ đã kết hôn đeo. Nhẫn này được làm bằng những nguyên liệu như: vàng, bạc, đá ngọc bích, mã não, san hô, ngọc trai. Vào thời Joseon thì tùy theo chủng loại mà đeo cho phù hợp với từng mùa, và tùy theo nguyên liệu mà họ trang trí bên ngoài [86].



가락지(Đôi nhẫn) [170]

b. 무령왕릉 심엽형 왕금귀걸이 (Muryeongwangneung simyeophyeong wanggeumkwigeori): Hoa tai hình trái tim của Vua ở lăng mộ vua Muryeong và Hoàng phi.

Là hoa tai vàng hình trái tim được khai quật ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi thời Baekje (백제) ở Geumseongdong GongJusi Chungcheongnamdo [87].



무령왕릉 심엽형 왕금귀걸이
(hoa tai vàng hình trái tim của vua) [171]

Hoa tai vàng hình trái tim được công nhận là Quốc bảo số 156 ngày 9 tháng 7 năm 1974. Hoa tai vàng được khai quật ở lăng vua Muryeong GongJusi có chiều dài 8.3cm, bề rộng hình trái tim là 4.3cm, đường kính là 2.3cm. Hoa tai vàng hình trái tim được tìm thấy ở gần phía đầu quan của vua, hiện được trưng bày ở viện bảo tàng Quốc gia GongJu. Là hoa tai của vua đeo, ở chỗ cái móc có treo hai móc nối khác, một cái dài và một cái ngắn [87].

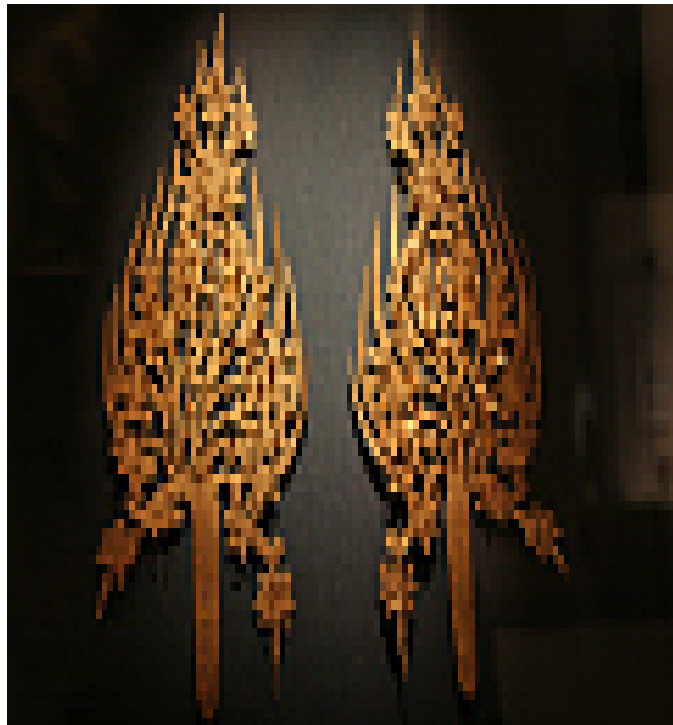
Trên sợi dây hình trụ ngắn, ở giữa có đục các hình họa tiết, thể hiện kỹ xảo rất tỉ mỉ, ở cuối dây có treo hình trái tim. Mặt trước và mặt sau của hình trái tim lớn treo trái tim nhỏ. Còn sợi dây dài thì được nối kết với nhau bởi năm hình cầu có đính các hình lá xung quanh, ở cuối dây treo một hình đá ngọc bích [87].

c. 무령왕릉 왕금관식 (Muryeongwangneung wanggeumkwansik): Vật trang trí bằng vàng trên mũ miện của Vua ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi.

Là vật trang trí bằng vàng được tìm thấy ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi thời Baekje (백제) ở GongJusi (공주시) Chungcheongnamdo (충청남도). Ngày 9 tháng 7 năm 1974, đôi vật trang trí bằng vàng trên mũ miện của Vua thời Baekje (백제), được công nhận là Quốc bảo số 154. Hiện vật trang trí này được

trưng bày ở viện bảo tàng quốc gia GongJu. Năm 1971 mộ của Vua Muryeong và Hoàng phi được phát hiện, khi họ khai quật thấy vật trang trí trên mũ miện Vua đặt ở gần phía đầu quan của Vua [88].

Nhìn một cách toàn thể, nó được làm theo mô hình sợi và chỉ để lại một đôi duy nhất. Các nhà khảo cổ phỏng đoán: đặt tấm vàng mỏng lên rồi khắc, kiểu dáng của nó như ngọn lửa. Họ đoán rằng phần dưới có đục hai lỗ nhỏ, lỗ này dùng để đính vào mũ miện của Vua. Trên vật trang trí này có đính Yeongrak (영락- ngọc trai đính trên từng đường cong) tô thêm vẻ đẹp của nó [88].



무령왕릉 왕금관식(Vật trang trí bằng vàng trên mũ miện của Vua) [172]

**d. 무령왕릉 왕비금관식 (Muryeongwangneung wangbigewumkwansik):
Vật trang trí bằng vàng của Hoàng phi ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi.**

Là vật trang trí của hoàng phi được tìm thấy ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi thời Baekje (백제) ở GongJusi (공주시) Chungcheongnamdo (충청남도).

Ngày 9 tháng 7 năm 1974, vật trang trí của Hoàng phi được công nhận là Quốc bảo số 155. Hiện được trưng bày ở viện bảo tàng Quốc gia GongJu. Chiều cao của vật trang trí là 22.6cm, bề rộng là 13.4cm, là một đôi giống với vật trang trí của Vua. Năm 1971 mộ của Vua Muryeong và Hoàng phi được phát hiện, khi họ khai quật thấy vật trang trí của Hoàng phi đặt ở gần phía đầu quan của Hoàng phi [89].

Cách làm như sau: đặt tấm vàng mỏng lên, đục các họa tiết trang trí, phía dưới treo sợi dây. Kiểu dáng của nó cấu thành theo kiểu đối xứng song song, các họa tiết đường cong uốn lượn, và họa tiết của hoa indong. Khác với vật trang trí của Vua là không đính yeongrak (영락- ngọc trai đính trên từng đường cong) tạo cảm giác giản dị, phần dưới các họa tiết như tách rời chỉ đính một tí ở phần đầu, nhưng về sau có dấu tích là các họa tiết này được gắn lại với nhau bằng đồng đỏ [89].



무령왕릉 왕비금관식

(Vật trang trí bằng vàng của Hoàng phi) [173]

Người ta nghĩ rằng cách sử dụng của vật trang trí này giống với vật trang trí trên mũ của Vua.

e. 무령왕릉 왕비금목걸이 (Muryeongwangneung wangbigummokgeori):

Dây chuyền vàng của Hoàng phi ở lăng mộ của Vua Muryeong và Hoàng phi.

Dây chuyền vàng của Hoàng phi được khai quật ở mộ của Vua Muryeong và Hoàng phi thời Baekje (백제), được tọa lạc ở GeumSeongdong GongJusi Chungcheongnamdo [90].



무령왕릉 왕비금목걸이

(Dây chuyền vàng của Hoàng phi) [174]

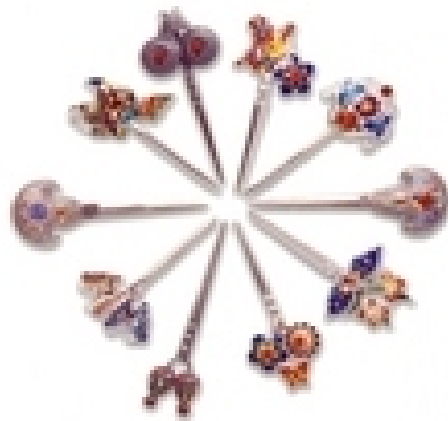
Dây chuyền vàng của Hoàng phi được công nhận là Quốc bảo số 158, vào ngày 9 tháng 7 năm 1974. Dây chuyền vàng có hai loại: loại 7 đốt và loại 9 đốt. Với loại 7 đốt chiều dài mỗi đốt là 5.6 -6cm, đường kính là 16cm, về phương pháp chế tạo thì giống nhau. Hình dáng mỗi đốt, ở giữa phồng ra nhưng hai đầu mỏng cong xuống như mũi tên. Bề mặt của đốt không phải hình tròn mà là hình lục giác, người ta làm móc để nối hai đốt với nhau như sợi chỉ. Các móc còn lại cũng như vậy, mỗi đốt xoắn khoảng 6-8 lần. Phần nối hai đầu dây thì có một móc khóa lớn hơn móc khóa ở các đốt. Tuy dây chuyền 7 đốt hầu như giống nhau, nhưng đôi khi có sự cách tân là xoắn 10 -11 lần ở mỗi đốt, tạo cảm giác rất hiện đại [90].

f. 뒤꽃이 (Dwiggoti): Trâm

Dwiggoti.

Dwiggoti (뒤꽃이) là vật trang sức đính sau búi tóc.

Một đầu trâm nhọn, còn một đầu khác được làm theo nhiều kiểu dáng. Tùy theo nguyên liệu hay kiểu dáng mà có nhiều chủng loại và tùy theo địa vị thuộc vua chúa, quý tộc, dân chúng mà cách sử dụng khác nhau [91].



뒤꽃이(Trâm Dwiggoti)[175]

Trâm Dwiggoti sử dụng phổ biến thường gắn hoa cúc gọi là Gwapan (과판). Nếu trâm Dwiggoti gắn nụ hoa sen gọi là Yeonbong (연봉). Ngoài ra, cũng có loại trâm Dwiggoti gắn hình hoa mai, bướm, hoa đào, chim phượng hoàng, được trang trí bởi ngọc trai xanh, đá quý, đá ngọc bích, san hô [91].

g. 빗치개 (Bitchigae): Trâm

Bitchigae.

Bitchigae (빗치개) là cây trâm dùng để chải đầu ngôi tóc và làm sạch lược.

Trâm Bitchigae được làm bằng chất sừng, xương, chất kim loại. Một



빗치개 (Trâm Bitchigae) [176]

đầu bitchigae tròn và nhỏ dùng để làm sạch lược, còn một đầu mỏng, nhọn dùng để chẻ đầu ngôi tóc. Ngày xưa, trong các dụng cụ để chải tóc thì trâm Bitchigae là cái quan trọng nhất, tuy nhiên hiện nay không còn thích hợp nữa [92].

h. 옥대 (Okdae): Thắt lưng trang trí bằng ngọc bích .

Okdae (옥대) là dây thắt lưng được Vua hay những người có chức vụ dùng. Vào thời Goryeo Vua hay những người có chức vụ cao cấp ba thắt trên quan phục. Thắt lưng trang trí bằng Ngọc Bích của Vua Jinpyeong (진평왕 – là Vua thứ 26 của Silla (신라) trị vì từ năm 579 đến năm 632) thời Silla (신라) là một trong ba Tam bảo thời Silla



옥대(Thắt lưng trang trí bằng Ngọc Bích) [177]

i. 홀 (Hol): Gậy quyền.

Thời Silla (신라) thống nhất, Goryeo, Joseon, các hạ thần cầm gậy quyền trên tay mặc quan phục, bề rộng của gậy quyền khoảng hai chi (치 :đơn vị chiều dài, một chi là 3.030cm), gậy quyền dài và mỏng, từ cấp một đến cấp bốn và được làm bằng ngà voi, cấp năm trở đi làm bằng gỗ, gậy quyền được du nhập từ Trung Quốc [94].



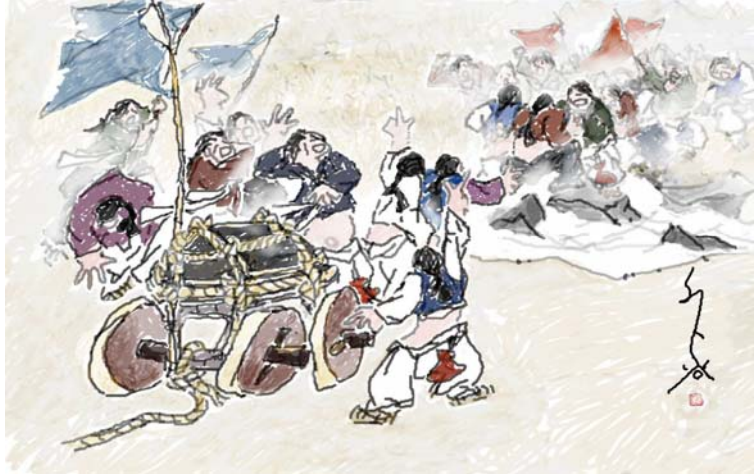
홀 (Gậy quyền) [178]

Trên đây là các hình ảnh và từ ngữ nói về văn hóa trang phục truyền thống của Hàn Quốc. Trong đó thể hiện phần nào đời sống vật chất cũng như tinh thần của con người đất nước Hàn Quốc.

CHƯƠNG V: TRÒ CHƠI DÂN GIAN

5.1. Trò chơi dành cho trẻ em

a. 가마싸움(Gamassaum): Trò phá kiệu.



가마싸움 (Trò phá kiệu) [179]

Là trò chơi được bắt nguồn từ vùng Gyeongbuk. Trò chơi được chơi nhiều vào ngày 15 tháng 8, những đứa trẻ ở trường làng chia phe, đứng trước kiệu có 4 bánh, hai phe tiếp cận kiệu của đối phương, phe nào cướp hoặc phá được kiệu trước là thắng. Họ tin rằng phe nào thắng trong trận đấu sẽ may mắn nhiều trong các cuộc thi năm đó [95].

b. 가마타기 (Gamatagi): Trò ngồi kiệu.

Trò ngồi kiệu là trò chơi của thiếu nhi, trò chơi phải có trên 3 người chơi, 3 người oẳn tù tì ai thắng thì người đó được ngồi kiệu [96].



가마타기(Trò ngồi kiệu) [180]

Trò ngồi kiệu có nguồn gốc từ Gyeong buk. Hai người làm kiệu như sau: đặt bàn tay phải lên phần trên của cánh tay trái của mình, tiếp theo đặt bàn tay trái của mình lên phần trên cánh tay phải của đối phương, đối phương cũng làm như vậy. Người oẳn tù tì thắng thì được ngồi kiệu tay của 2 người oẳn tù tì bị thua, và cứ thế thay đổi thứ tự ngồi lên kiệu, vừa ngồi kiệu vừa hát “kiệu kiệu kiệu hoa đây” rất vui vẻ [96].

c. 각시놀음 (Gaksinoreum): Trò chơi búp bê.

Hiện nay, trò búp bê không còn chơi nữa, vào khoảng tháng 3- 4 âm lịch, thời gian này lá cỏ rất đẹp [97].



각시놀음 (Trò chơi búp bê) [181]

Người ta làm búp bê Gaksi bằng thanh gỗ tre, bứt những lá cỏ dài cột một đầu các lá cỏ bằng chỉ, và buộc vào một đầu thanh tre để làm tóc cho búp bê, tiếp theo cắt một cành cây nhỏ để làm búi tóc cho búp bê, còn phần dưới thì may váy chima (치마) màu hồng và áo khoác trên Jeogori màu vàng bằng vải mặc cho búp bê rồi chơi [97].

d. 남대문놀이 (Namdaemunori):

Trò chơi cổng Namdaemun.

Là trò chơi của các bé gái. Mười bé gái khoảng 10 tuổi tập trung lại, trong số đó bầu ra 2 bé làm cổng. Hai bé gái cầm tay nhau giơ lên, 8 bé còn lại đứng thành 1 hàng đi qua cổng đó [98].



남대문

(Trò chơi cổng Nam dae)[182]

Bé làm công sẽ chọn ra và giữ lại một bạn ngẫu nhiên và hỏi rằng: “ bạn ăn gì để sống ?” nếu đứa bé bị nhốt trả lời rằng: “tôi ăn cơm để sống” thì không cho qua và nếu trả lời rằng: “ tôi uống sữa để sống” thì sẽ cho qua và cứ thế tiếp tục thay đổi nhau chơi [98].

e. 돈치기 (Donchiki): Trò tung đồng xu.

Là trò chơi được thực hiện vào ngày rằm tháng Giêng. Trò tung đồng xu được thực hiện như sau: Một

đứa trẻ khoảng 12 -13 tuổi tập hợp lại, chúng vẽ hình nửa mặt trăng hình tròn hoặc trên mặt đất, sau đó đào lỗ vừa để đồng xu có thể vào được trong đó [99].



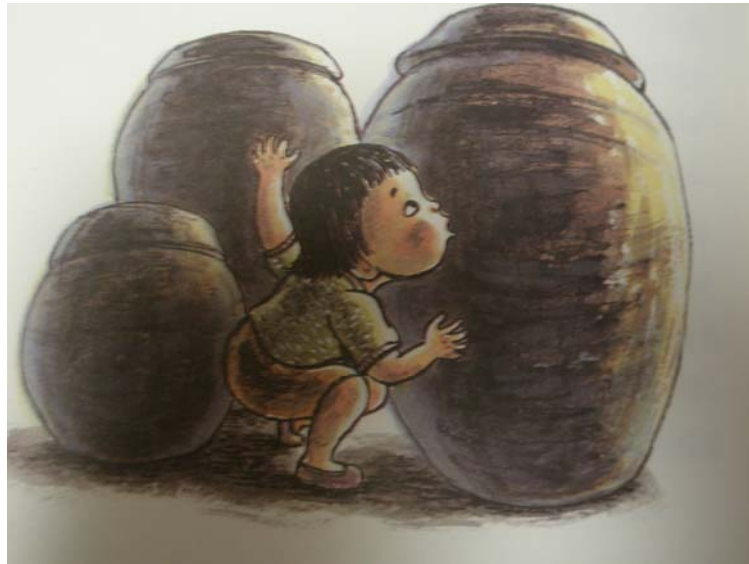
돈치기 (Trò tung đồng xu) [183]

Đứng cách lỗ khoảng 5-6m, hướng đến lỗ đó, tung từng đồng xu, họ chọn những đồng xu đó theo thứ tự: ưu tiên chọn những đồng xu trong lỗ, sau đó chọn đồng tiền ở gần lỗ. Dồn những đồng xu của mọi người vào trong một tay, những đồng xu ở trong lỗ được giữ lại, những đồng xu ở ngoài lỗ được đem giấu, người nào đoán được sẽ thắng [99].

f. 술래잡기 (Sullaejapgi): Trò chơi trốn tìm.

Là trò chơi của thiếu nhi, một bên trốn và một bên tìm người trốn. Trò chơi trốn tìm có tên gọi khác là Sumbaggokjil (숨바꼭질). Trò chơi được thực hiện như sau: bọn trẻ oẳn tù tì. Người phải bịt mắt gọi là Sullae (술래) và chọn một vị trí nhất định làm nhà. Trong lúc đứa trẻ bịt mắt đếm thì những đứa trẻ khác chạy trốn, đứa trẻ bịt mắt tìm những đứa trẻ trốn, nếu tìm thấy thì vừa la vừa đập vào nhà tên và chỗ của đứa trẻ trốn. Tuy nhiên đứa bé trốn chạy đập vào nhà trước thì phải bịt mắt

đếm lại, nếu những
đứa trẻ mà người bịt
mắt tìm thấy nhiều
hơn thì oẳn tù tì lại
chọn ra đứa trẻ bịt
mắt khác cứ thế tiếp
tục trò chơi [100].



술래잡기(Trò chơi trốn tìm) [184]

5.2. Trò chơi dành cho người lớn

a. 거북놀이 (Geobuknori): Trò chơi rùa.

Trò chơi rùa là một trò chơi dân gian của Hàn Quốc. Người ta thường chơi vào buổi tối tết Trung thu ở vùng Chungcheongdo, Gyeonggido với niềm tin rằng rùa - một biểu tượng cho tuổi thọ không bệnh tật- sẽ mang lại may mắn, đồng thời cũng xua đuổi hết yêu ma, những gì xấu xa [101].



거북놀이(Trò chơi rùa) [185]

Người ta kết các cây kê lại thành miếng vỏ lớn như mai con rùa, gồm có 2 người (1 người trước, 1 người phía sau) đi vào trong miếng vỏ lớn đó đi lại làm giống như rùa. Con rùa này được một tốp đàn ông dẫn đi hết nhà này đến nhà khác trong khắp làng để giải trí và làm trò vui. Cứ đi như vậy cho đến khi con rùa mệt

không di chuyển nữa. Lúc này, người dắt rùa nói với chủ nhà: “Thưa ông bà, nó vượt biển Đông đến đây, nó đã rất mệt, xin ông bà cho nó chút gì ăn đi”. Chủ nhà sẽ mang ra rất nhiều bánh gạo Songpyeong, thức ăn, hoa quả. Khi đó, người dắt rùa sẽ nói với con rùa của mình “ rùa ơi, ăn rồi phải nhảy múa nhé”. Khi ấy, con rùa quay về hướng chủ nhà nhảy múa một lúc rồi quay sang nhà khác và lặp lại những trò như thế [101].

b. 낚치기 (Natchiki): Trò tung liềm.

Là trò chơi của các thiếu nữ ở nông thôn. Vào mùa hè, các thiếu nữ đi cắt cỏ hay kiếm củi thấy mệt hay buồn thì chơi trò này.

Trò chơi này được chơi như sau: hai thiếu nữ tung liềm của mình xuống đất, nếu lưỡi liềm cắm xuống đất là thắng, không phải chỉ tung một lần mà tung khoảng 10 lần hay 20 lần, người nào tung lưỡi liềm cắm xuống đất nhiều là người thắng cuộc [102].

Dù là trò chơi giải trí nhưng người thua phải cắt cỏ cả 2 phần (phần của mình và phần của người thắng) hoặc đưa phần cỏ, củi của mình cho người thắng cuộc [102].

c. 소먹이놀이 (Someokinori): Trò chơi nuôi bò.

Trò chơi này được chơi hai lần trong một năm: rằm tháng Giêng và rằm tháng Tám do những chàng nông dân trẻ thực hiện [103].



소먹이놀이(Trò chơi nuôi bò) [186]

Hai người trẻ tuổi đứng gần nhau, hơi thấp lưng xuống, trên đầu họ đội một chiếc thảm bằng rơm làm như con bò, các chàng trẻ trong làng dắt nó đến các nhà giàu có trong làng. Đến mỗi nhà, người dắt bò nói rằng: “con bò này đói quá rồi xin

ông bà làm phúc cho nó chút gì để ăn đi”. Chủ nhà dọn rượu và đồ nhắm ra cho ăn uống. Sau đó, nó nhảy múa một lát rồi đi qua nhà khác [103].

d. 갈퀴치기 (Galkwichigi): Trò tung cào

Là trò chơi của các tiểu phu ở nông thôn, tung cào lên và phân thắng bại.

Vào mùa thu người ta lấy cào tre (갈퀴) cào lá khô và cành thông, bó lại thành bó, người nào tung cào thắng thì được lấy bó củi. Hình thức chơi như sau: kẻ một vạch dài khoảng 5m, tung cào lên vạch đó, nếu cào rơi trong vạch hoặc răng cào (갈퀴발) hướng lên trời là người thua cuộc, nếu 2 người đều tung sai thì cả được tung lại và phân thắng thua đến người cuối cùng [104].

e. 닭싸움 (Darkssaum): Trò đá gà.

Trò đá gà là trò chơi mô phỏng theo hình dáng con gà có 1 chân, dẫm 1 chân xuống đất, húc hay đẩy mạnh vào chân của đối phương, đến khi đối phương chịu thua mới thôi [105].

Lấy tay cầm cổ chân, đưa đầu gối lên phía trước rồi thi đấu.

Là trò chơi truyền thống khá phổ biến ở Hàn Quốc, thường tổ chức ở các vùng vào thời gian trước và sau các ngày lễ [105].



닭싸움(Trò đá gà) [187]

C. KẾT LUẬN

Cùng với sự thay đổi của thời gian và không gian, những giá trị vật chất có thể mất đi nhưng giá trị tinh thần thì còn mãi. Thông qua các từ ngữ liên quan đến văn hóa Hàn Quốc, chúng ta sẽ hiểu được đời sống vật chất cũng như tinh thần của người Hàn phong phú, đa dạng như thế nào. Các từ ngữ liên quan đến văn hóa Hàn Quốc luôn đem lại sự khám phá cho những ai muốn quan tâm về đất nước, con người Hàn Quốc.

Với đề tài nghiên cứu về những giá trị văn hóa truyền thống của con người, đất nước Hàn Quốc qua đề tài “Sổ tay từ ngữ văn hóa truyền thống Hàn Quốc”, Quyển sổ tay này gần như là một từ điển thu nhỏ về giá trị văn hóa, với những từ ngữ được chú thích rõ ràng. Hoàn thành đề tài nghiên cứu này là một niềm vui lớn cho tôi, là sự khích lệ cho những cố gắng và cho những gì tôi đang theo đuổi, rất mong quyển sổ tay này sẽ mang đến những khám phá mới mẻ và giúp ích cho những ai đang theo học bộ môn Hàn Quốc học muốn tìm hiểu về văn hóa truyền thống Hàn Quốc.

Điều tôi tâm đắc nhất khi nghiên cứu đề tài này là tôi đã hiểu được rất nhiều điều về văn hóa của người Hàn với những nét đặc sắc tinh tế về trang phục, nghệ thuật kiến trúc, ẩm thực, trò chơi dân gian độc đáo và đa dạng đã có từ rất lâu đời dưới bàn tay tài hoa của người Hàn Quốc. Thêm vào đó tôi được khám phá, tìm hiểu những điều mới lạ về đất nước Hàn Quốc mà tôi chưa biết trong thời gian học tập ở trường thông qua các từ ngữ văn hóa truyền thống thì đây cũng là niềm vui, điều tôi thích nhất.

Bởi lẽ đây là những sản phẩm văn hóa được kết tinh từ bàn tay, khối óc của con người Hàn Quốc qua bao thế hệ. Qua tìm hiểu tôi cảm thấy yêu mến về đất nước, con người Hàn Quốc. Đề tài góp phần thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa hai Quốc gia.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT:

1. An Châu - Trung Vinh, “*Đất nước Hàn Quốc*”, NXB Từ Điển Bách khoa, 2007.
2. Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học, “*Lịch sử Hàn Quốc*”, NXB Đại học Quốc gia Seoul.
3. Nguyễn Long Châu, “*Nhập môn văn học Hàn Quốc*”, NXB Giáo dục, 1997.
4. Nguyễn Long Châu, “*Tìm hiểu Văn hóa Hàn Quốc*”, NXB Giáo dục, 2000.
5. Cơ quan thông tin Hải ngoại Hàn Quốc, “*Hàn Quốc Đất nước – Con người*”, NXB Thế giới, 2003.
6. Chu Xuân Diên, “*Cơ sở văn hóa Việt Nam*”, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2002.
7. Hwang Gwi Yeon & Trịnh Cẩm Lan, “*Tra cứu văn hóa Hàn Quốc*”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
8. Huỳnh Văn Giáp, *Địa lý Đông Bắc Á: Trung Quốc – Nhật Bản – Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2004.
9. Lê Huy Khoa, *한-베/사/전* (Từ điển Hàn - Việt), NXB trẻ, 2004.
10. Nguyễn Lữ, “*Sổ tay du lịch & khám phá Hàn Quốc*”, NXB Văn hoá Thông tin.
11. Nguyễn Thị Tố Tâm, “*Từ điển Hàn- Việt*”, NXB Từ Điển Bách Khoa.
12. Viện Khoa học xã hội Việt Nam- Viện nghiên cứu Đông Bắc Á- Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc, “*Niên giám nghiên cứu Hàn Quốc 2004*”, NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 2005.
13. Trần Ngọc Thêm, “*Cơ sở Văn hóa Việt Nam*”, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI:

14. Hakgojae, “*An Illustrated Guide to Korean Culture*”, The National Academy of the Korean Language, 2002
15. Song Bang-song, “*KOREAN MUSIC Historical and Other Aspects*”, Jimoondang Publishing Company

16. Youngsook Pak and Roderick Whitfield, “*Hanbook of KOREAN ART*”, Yekyong Publishing Co.
17. 국사 편찬 위원회 – 국정 도서 편찬 위원회, “*국사*”, 교육 인적 자원부, 2004 년
18. 김병무- 윤덕홍 - 김정호 - 최동환, “*사회. 문화*”, 대한 교과서(주), 2003 년
19. 옥한석-이병연-김진영-박현숙-정석민, “*인간사회와환경*”, 대한교과서 (주)
20. “한국인의 생활 II”, 교육인적자원부 – 국제교육진흥원, 2003 년
21. 허남진(책임자), “*고급 한국어 강독*”, 서울대학교출판부

NGUỒN TỪ INTERNET:

22. http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0n_Qu%E1%BB%91c
23. http://hanquocngaynay.com/about_content.php?x=1&y=2&z=1
24. <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default.aspx?param=2858aWQ9MzU2NyZncm91cGlkPSZraW5kPWV4YWN0JmtleXdvcmQ9ViVjNCU4Mk4rSE8lYzMlODErViVlMSViYSVhY1QrVEglZTElYmIlODI=&page=1>
25. <http://www.vatgia.com/hoidap/4008/77855/van-hoa-phi-vat-the-la-gi-vay-nhung-dang-thuc-chinh-cua-van-hoa-phi-vat-the.html>
26. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=13594>
27. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=75013>
28. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=726331>
29. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=145394>
30. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=89472>
31. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=880510>
32. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=75716>
33. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=132482>
34. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=94003>
35. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=74107>
36. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=140985>
37. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=2719>
38. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=70713>
39. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=22345>
40. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=721748>

41. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=17178>
42. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=19030>
43. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=68273>
44. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=112770>
45. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=825058>
46. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=97652>
47. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=24768>
48. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=28548>
49. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=44405>
50. http://100.naver.com/temple/org/02_roof/roof4.html
51. http://100.naver.com/temple/org/02_roof/roof3.html
52. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=708686>
53. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=152322>
54. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=805017>
55. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=115776>
56. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=21261>
57. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=134221>
58. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=34782>
59. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=88383>
60. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=131470>
61. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=41881>
62. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=829385>
63. <http://ko.wikipedia.org/wiki/%EB%B3%B4%EB%A6%AC%EC%B0%A8>
64. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=74003>
65. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=101247>
66. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=129464>
67. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=16218>
68. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=4817>
69. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49231>
70. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=72909>
71. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=134028>
72. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=97163>

73. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=47745>
74. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=7352>
75. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=2655>
76. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=50899>
77. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=83307>
78. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=759212>
79. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=154413>
80. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=172616>
81. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=4865>
82. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=6034>
83. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49520>
84. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=97677>
85. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=10843>
86. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=562>
87. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=217574>
88. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=27835>
89. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=217457>
90. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=27831>
91. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=51471>
92. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=82385>
93. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=116318>
94. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=772957>
95. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=817>
96. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=825>
97. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=2822>
98. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=35341>
99. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49046>
100. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=98070>
101. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=7500>
102. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=36241>
103. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=228715>
104. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=3934>

105. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=43268>
106. <http://100.nate.com/dicsearch/pimage.html?s=&i=244132002&en=244132&q=>
107. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=75013>
108. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=145394>
109. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=89472>
110. <http://100.naver.com/search.nhn?mode=image&query=%C7%E2%BB%F3>
111. http://211.34.5.72/CultureDBImage/l_image/l_22381.jpg
112. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=132482>
113. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=94003>
114. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=74107>
115. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=140985>
116. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uBC18%uC9C7%uACE0%uB9AC
117. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=22345>
118. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=721748>
119. http://ehistory.kr/movie_pds/ImageRoot/koreanet_photo%2F98-01-062.jpg
120. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=68273>
121. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=112770>
122. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uB9C9%uC9D1
123. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hly&where=image&q uery=%BF%F2%C1%FD
124. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=24768>
125. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=37205>
126. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=1250859
127. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=28486>
128. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=28548>
129. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=44405>
130. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uC11C%uAE4C%uB798
131. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=28138&docid=69304&dir_id=05020102

132. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B8%F0%C0%D3%C1%F6%BA%D8&display=30&start=61&site=
133. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=180735>
134. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=103070
135. [http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uBCBD \(tuong\)](http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uBCBD (tuong))
136. http://search.daum.net/search?nil_suggest=btn&nil_ch=&rtupcoll=&w=img&m=&f=&lpp=&q=%B3%AA%B9%B0%B1%B9
137. http://blogfile.paran.com/BLOG_187928/200708/1186066599_%EC%BD%A9%EA%B5%AD%EC%88%98.jpg
138. http://www.gukbedal.com/admin/product_large/pggc_500.jpg
139. <http://cfs11.tistory.com/image/36/tistory/2009/02/27/09/14/49a7305241f90>
140. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hy&where=image&query=%BF%C0%C0%CC%BC%D2%B9%DA%C0%CC
141. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=21261>
142. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=134221>
143. <http://www.wandjob.com/dongsan/board/event/upimg/1215653992.jpg>
144. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/8882542/11872938/0/1/A/%EC%82%A%EC%9A%A9%EC%9E%90%20%EC%A7%80%EC%A0%95%2010.png>
145. <http://www.evergreenjeju.co.kr/data/goods/%EC%9E%90%EB%B0%98%EA%B3%A0%5B2%5D.jpg>
146. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%20%09%B4%EB%C3%DF%C0%CE%C0%FD%B9%CC&display=30&start=31&site=
147. http://100.naver.com/slide/image_view.php?image_id=563520
148. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hy&where=image&query=%B9%FD%C1%D6
149. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hy&where=image&query=%BD%C4%C7%FD
150. http://cook.dreamwiz.com/images/Recipe_new/R1191.jpg
151. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=16218>

152. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uAC11%uC8FC
153. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49231>
154. http://user.chollian.net/~juyada/goryo/images/somin/thum/somin_00_tm.jpg
155. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/6376401/8452082/0/1/A/%EB%AA%A8%EC%8B%9C%EC%A0%81%EC%82%BC.jpg>
156. <http://news.naver.com/main/read.nhn?mode=LSD&mid=sec&sid1=103&oid=047&aid=0000086674>
157. <http://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/2/2e/Mino.JPG>
158. http://dicimg.nate.com/100art_new/k/k0/k05d005801p4.jpg
159. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=7352>
160. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=83307>
161. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=640307
162. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=154413>
163. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=172616>
164. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/8121565/10624659/0/1/A/%EA%B0%93.jpg>
165. http://pds14.egloos.com/pds/200902/26/20/a0114420_49a66db9e7378.jpg
166. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=4865>
167. http://blogfiles14.naver.net/data35/2008/6/13/141/1_cosmojin1.jpg
168. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%20%09%uC218%uD654%uC790
169. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/6063584/8152019/0/1/A/%EC%A7%9A%EC%8B%A0%EA%B3%BC%20%EC%A7%9A%ED%96%89%EC%A0%84.jpg>
170. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=562>
171. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_h ty&where=image&query=%B9%AB%B7%C9%BF%D5%B8%AA%BD%C9%BF%B1%C7%FC%BF%D5%B1%DD%B1%CD%B0%C9%C0%CC

172. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hy&where=image&query=%B9%AB%B7%C9%BF%D5%B8%AA%BF%D5%B1%DD%B0%FC%BD%C4
173. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hy&where=image&query=%B9%AB%B7%C9%BF%D5%B8%AA%BF%D5%BA%F1%B1%DD%B0%FC%BD%C4
174. http://www.cha.go.kr/unisearch/imagefiles/national_treasure/a0158000034001.jpg
175. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uB4A4%uAF42%uC774
176. <http://encyberimg.encyber.com/dicimage/midimage/60/26360.jpg>
177. http://www.kpicaa.co.kr/owner/TEMP/02_37.jpg
178. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=171891>
179. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B0%A1%B8%B6%BD%CE%BF%F2&display=30&start=1&site=
180. http://www.koreangame.net/data/text_img/CP0205500201/svc/CP0205500201.jpg
181. <http://seoul600.visitseoul.net/seoul-history/minsok/image/big/cp-00707.jpg>
182. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B3%B2%B4%EB%B9%AE%B3%EE%C0%CC&display=30&start=31&site=
183. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/8891975/11893629/0/4/A/%EB%8F%88%EC%B9%98%EA%B8%B0.jpg>
184. http://book.interpark.com/blog/blogfiles/userpostfile/2/2008/12/07/23/haben0_5947143501.jpg
185. http://dicimg.nate.com/100art_new/k/k1/k17a020306p4.jp
186. http://www.kihoilbo.co.kr/news/photo/200709/265264_25087_4630.jpg

187. [http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image
&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B4%DF%
BD%CE%BF%F2&display=30&start=91&site=](http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B4%DF%BD%CE%BF%F2&display=30&start=91&site=)
188. <http://krdic.naver.com/help.nhn?kind=51>

Phụ lục 1: BẢNG PHIÊN ÂM TIẾNG HÀN BẰNG CHỮ CÁI LATINH

- (1) Phiên âm được dựa trên phát âm tiếng Hàn chuẩn.
- (2) Dùng những phiên âm tương đương để tránh những ký hiệu không có trong chữ Latinh.

Nguyên âm	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ	ㅞ
	a	ya	eo	yeo	o	yo	u	yo	eo	i	ae
	ㅙ	ㅚ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	
	yae	e	ye	wa	wae	oe	weo	we	wi	ui	
Phụ âm	ㄱ	ㄴ	ㄷ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅅ	ㅇ	ㅈ	ㅊ	ㅋ
	g/k	n	t/d	r/l	m	b/p	s	ng	j	ch	k
	ㅌ	ㅍ	ㅎ	ㅍ	ㅍ	ㅍ	ㅍ	ㅍ			
	t	p	h	gg	dd	bb	ss	jj			

Nguồn: [188]

Ghi chú

1. ㅞ được phiên âm là ui dù đôi khi được phát âm là ㅣ (i) hoặc (ㅚ).

Ví dụ:

광희문 gwanghuimun

2. Các âm ㄱ, ㄷ, ㅂ được đọc như g, d, b khi theo sau là nguyên âm và được đọc như k, t, p khi theo sau là phụ âm khác hoặc là do cách phát âm phụ âm cuối; cách này chúng tôi sẽ thể hiện trong trong dấu [].

Ví dụ:

구미: Gumi

합덕: Hapdeok

월곶[월곶]: Wolgot

한밭[한반]: Hanbat

옥천: okcheon

3. Âm ㄹ được đọc như r khi theo sau là nguyên âm và được đọc là l khi theo sau là phụ âm. Đặc biệt, khi theo sau là ㄹ thì tạo thành ㄹ ㄹ là được đọc là ll.

Ví dụ:

구리: Guri

울릉: Ulleung

설악: Seorak

4. Các trường hợp phiên âm đặc biệt:

Khi phát âm tiếng Hàn được thay đổi thì phiên âm Latinh cũng được thay đổi.

Ví dụ:

백마 → 뱅마: Baengma

종로 → 종노: Jongno

산문로 → 신문노: Sinmunno

Phụ lục 2: PHỤ LỤC TỪ NGỮ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG HÀN QUỐC

STT	TỪ	PHIÊN ÂM	NGHĨA	TRANG
ㄱ				
1.	가마싸움	Gamassaum	Trò phá kiệu	51
2.	가마타기	Gamatagi	Trò ngồi kiệu	51
3.	가락지	Garakjji	Đôi nhẫn	45
4.	각건	Gakggeon	Mũ Gakggeon	39
5.	각로	Gangno	Lồng áp chân	14
6.	각시놀음	Gakssinoreum	Trò chơi búp bê	52
7.	갈퀴치기	Galkwichigi	Trò tung cào	56
8.	갑주	Gapju	Mũ sắt và áo giáp	35
9.	갓끈	Gatggeun	Quai nón gat	42
10.	갓집	GatJip	Hộp đựng nón gat	43
11.	갓신	Gatssin	Giày da	43
12.	거들지	Geodeuljji	Đường vải viền ở cổ tay	38
13.	거북놀이	Geobuknori	Trò chơi rùa	54
14.	경의	Gyeongui	Miếng cột chân	44
15.	고비	Gobi	Giá để thư	9
16.	곡물차	Gongmulcha	Trà ngũ cốc	31
17.	공복	Gongbok	Lễ phục	35
18.	과기	Gwagi	Đồ đựng bánh	16
19.	광주리	Gwangjuri	Thúng	16
20.	구절판	Gujeolpan	Đĩa 9 phần	28
21.	국자	Gukja	Vá múc canh	15
22.	귀틀집	Gwiteuljip	Nhà làm bằng gỗ ghép lại	19
23.	기단	Gidan	Bậc nền	21

24.	기둥	Gidung	Cột	21
25.	기와집	Giwajip	Nhà mái ngói	20
26.	김장김치	Kimjangkimchi	Kim chi rau củ	27
ㄴ				
27.	나물국	Namulguk	Canh rau	25
28.	낙지전골	Nakjijeongol	Món lẩu bạch tuộc	29
29.	남대문놀이	Namdaemunori	Trò chơi cổng Namdaemun	52
30.	낫치기	Natchiki	Trò tung liềm	55
31.	너와집	Neowajip	Nhà lợp mái gỗ	20
ㄷ				
32.	다식	Dasik	Bánh dasik	31
33.	닭싸움	Darkssaum	Trò đá gà	56
34.	대들보	Daedeulbo	Xà ngang lớn	22
35.	대추인절미	Daechuinjeolmi	Bánh nếp táo	31
36.	도롱이	Dorongi	Áo choàng bằng rơm che mưa	38
37.	돈치기	Donchiki	Trò tung đồng xu	53
38.	돌옷	Dolot	Đồ mặc vào ngày thôi nôi	36
39.	동궁비청석	Donggungbicheongseok	Giày các Hoàng phi mang khi mặc áo choàng vào hậu thời Joseon	44
40.	두건	Dugeon	Mũ vải dùng cho đám tang	39
41.	뒤꽂이	Dwiggoji	Trâm Dwiggoji	49
ㄹ				
42.	마루	Maru	Sàn nhà	23
43.	막집	Makjjip	Lều làm bằng da thú, lá khô	18
44.	모임 지붕	Moim Jibung	Mái nhà hội tụ	23
45.	무령왕릉 심엽형 왕금귀걸이	Muryeongwangneung simyeophyeong wanggeumkwigeori	Hoa tai hình trái tim của Vua ở lăng mộ vua Muryeong và Hoàng phi	46

46.	무령왕릉 왕금관식	Muryeongwangneung wanggeumkwansik	Vật trang trí bằng vàng trên mũ miện của vua ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi	46
47.	무령왕릉 왕비금관식	Muryeongwangneung wangbigeumkwansik	Vật trang trí bằng vàng của Hoàng phi ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi.	47
48.	무령왕릉 왕비금목걸이	Muryeongwangneung wangbigeummokgeori	Dây chuyền vàng của Hoàng phi ở lăng mộ của Vua Muryeong và Hoàng phi	48
49.	문	Mun	Cửa nhà	24
ㅂ				
50.	바구니	Bakuni	Rổ tre	17
51.	반짇고리	Banjitgori	Hộp kim chi	14
52.	배추김치	Baechugimchi	Kim chi bắp cải thảo	26
53.	백저포	Baekjjeopo	Áo khoác baekjjeopo	36
54.	법주	Beopju	Rượu được ủ theo công thức nhất định	32
55.	베개	Begae	Gối	13
56.	벼루	Byeoru	Nghiên mực	9
57.	벽	Byeok	Tường nhà	24
58.	병풍	Byeongpung	Tấm bình phong	11
59.	보리차	Boricha	Trà lúa mạch	32
60.	빗치개	Bitchigae	Trâm bitchigae	49
ㅅ				
61.	사모	Samo	Mũ Samo	40
62.	사발	Sabal	Tô đựng cơm	15
63.	생선회	Saengseonhoe	Cá sống	29
64.	서까래	Seoggare	Rui	22
65.	서안	Seoan	Bàn sách	10
66.	소먹이놀이	Someokinori	Trò chơi nuôi bò	55
67.	소반	Soban	Bàn nhỏ để thức ăn khi ăn cơm	12
68.	수의	Suui	Áo quan	37
69.	수화자	Suhwaja	Giày suhwaJa	44

70.	술래잡기	Sullaejapgi	Trò chơi trốn tìm	53
71.	식혜	Sikhye	Rượu Sikhye	33
○				
72.	연자방아	Yeonjabanga	Cối đá	17
73.	오이소박이	Oisobaki	Dưa leo ngâm muối	27
74.	옥대	Okdae	Thắt lưng trang trí bằng ngọc bích	50
75.	움집	Umjip	Lều rơm có một nửa dưới mặt đất, một nửa trên mặt đất	19
76.	유건	Yugeon	Mũ Yugeon	40
77.	인삼주	Insamju	Rượu nhân sâm	33
ㅈ				
78.	자반	Jaban	Cá muối	30
79.	장	Jang	Tủ gỗ	12
80.	적삼	Jeokssam	Áo khoác một lớp mặc trên eo	37
81.	전골	Cheongol	Món lẩu	28
82.	죽부인	Jukbbuin	Gối ôm bằng tre	13
83.	지붕	Jibung	Mái nhà	22
ㅊ				
84.	책장	Chaekjjang	Tủ sách	10
ㅋ				
85.	콩국수	Konggukssu	Canh đậu mì	25
ㅌ				
86.	탕건	Tanggeon	Mũ Tanggeon	41
ㅍ				
87.	팔작 지붕	PalJakJibung	Mái nhà theo hình chữ bát	23
ㅎ				
88.	향상	Hyangsang	Hương án	11
89.	홀	Hol	Gậy quyền	50
90.	화관	Hwakwan	Mũ hoa	41
91.	흑립	Heungnib	Mũ Heungnib	42

감사말

Lạc Hồng 대학교에서 공부한 과정은 저에게 가장 즐겁고 행복한 시간이었다. 대학교에서 저는 귀선생님으로부터 유용하고 좋은 것을 많이 배우게 되었다. 그것은 저에게 큰 지식이 되었다.

Lạc Hồng 대학교 동방학과의 교사진 및 귀선생님께서는 저에게 주어진 논제를 열심히 공부하는 과정에서 유용한 지식을 많이 보태 주셔서 진심으로 감사한다.

장호석, Bùi Thị Thu Thủy 선생님들께 진심으로 감사한다. 왜냐하면 귀선생님께서 제가 논제를 다룰 수 있도록 가장 많이 도와 주셨다.

그리고 저를 도와주고 응원한 친구들에게도 감사의 말씀을 드린다.

또한 가족께 진심으로 깊이 감사드립니다. 부모님께서는 논제를 연구하는 과정에서 항상 제 옆을 지켜주셨다.

다시 한번 진심으로 모든 분들께 감사드립니다.

목록

A. 서론	1
B. 내용	3
제 1 장: 한국나라	3
1.1. 자연조건	3
1.1.1. 지리	3
1.1.2. 지형	3
1.1.3. 기후	4
1.2. 사회 조건.....	4
1.2.1. 사람과 인구	4
1.2.2. 종교	5
1.2.3. 언어	5
1.3. 한국문화.....	5
1.3.1. 문화 정의	5
1.3.2. 유형문화 하고 무형문화	6
제 2 장: 한국의 전통 집	8
2.1. 내실.....	8
2.1.1. 사랑방에 있는 내실(남편의 방)	8
2.1.2. 안방에 있는 내실 (아내의 방)	11
2.1.3. 부엌 도구	13
2.2. 건축.....	16
2.2.1. 전통 집 형식	16
2.2.2. 건축	19
제 3 장: 한국 전통 음식 문화.....	23
3.1. 음식.....	23
3.1.1. 국	23
3.1.2. 김치	24

3.1.3. 반찬	26
3.1.4. 전골	26
3.1.5. 생선	27
3.1.6. 떡	29
3.2. 음료수	30
3.2.1. 차 종류	30
3.2.2. 술 종류	30
제 4 장: 한국 전통 의복 문화.....	33
4.1. 옷.....	33
4.2. 모자.....	36
4.2.1. 모자	36
4.2.2. 모자의 부품	39
4.3. 신.....	40
4.4. 장신구	41
제 5 장: 민간놀이	46
5.1. 아이들 위한 놀이	46
5.2. 어른 위한 놀이	49
C. 결론	52
참조 자료.....	53
부록 1: 라틴어로 표기한 한국어 음표판	62
부록 2: 한국 전통 문화 용어 부록	64

A. 서론

1. 논제 제기

한국어과 한언어는 그 역사가 아주 오래되고 풍부하여 한국문화의 중요한 부분이다. 요즘, 한국어는 베트남 사람과 점점 익숙해지고 있으며, 특히 한국 나라나 한국 문화에 대해 연구하는 사람, 혹은 대학생이나 국가적으로 한국에 대한 연구, 공부하는 사람에게는 더욱 익숙해지고 있다.

문화가 큰 부분이고, 한국학과 한국어를 공부하는 대학생에게 언어 공부뿐만 아니라, 언어 못지 않게 중요한 것이 또한 문화이다. 개인적으로 알고자 하는 것으로부터 일상적인 생활에서 사용되는 통용어로서 한국문화에 대해 이해하고 싶은 모든 사람들에게 “한국 전통 문화 용어 수첩”을 제시한다. 이 과제는 한국 문화를 더 분명히 이해하는 데에 기여하여 후일 중요한 참고 자료가 되기를 바란다.

2. 논제의 연구 기록

지금까지 이 논제를 연구한 작가는 있었지만 그 논제들은 모두 한국문화에 대한 표면적인 연구에 그쳤으며, 문화와 관련한 단어 및 단어의 뜻을 해석하는 연구는 아직 없었다.

Nguyen Long Châu 의 “한국 문화의 이해”에는 작가가 한국 문화의 다른 분야들을 제공 하는데, 다만 의식 등 주로 문화분야는 제공하지 않는다.

Hwang Gwi Yeon 과 Trinh Cam Lan 의 “한국 문화 찾기”에는 작가가 한국 문화 분야들을 대개 포괄하는데 요리법, 음식등 분야 각 연구를 아직 하지 않았다.

부족한 점이 있지만 한국 문화에 대한 베트남어로 쓰인 처음 책들이다. 이 책 두 권이 한반도의 문화에 대한 문화 사진을 제공한다. 작가마다 설명하는 것이 다른데 한국문화를 이해하고 싶은 베트남 사람인 독자나 대학생에게 도움을 주는데 많이 기여하였다.

한국에는 한국 문화 용어에 대한 연구 작가가 많은데 한국어를 모르는 사람을 위한 한국문화에 대한 용어 자료는 적다.

이해 연구를 통하여 저는 한국 전통 문화 용어 체계에 부족한 부분을 보충해야 할 것으로 생각한다.

3. 논제의 의의

사실, 한국 문화에 대한 수첩이 조금 많지만 한국문화에 대한 용어 수첩은 적다. 그렇기 때문에 저는 실제 생활에 이용하기 위해 수첩을 만들고 싶다. 또한 사람들이 주제에 따라 아주 편리하게 사용할 수 있을 것이다.

4. 논제의 기대되는 연구 결과

논제는 특히 베트남사람, 외국사람에게 한국의 문화를 연구하는데 한 부분 기여한다. 연구결과는 응용면에서 그 의의가 깊다.

논제는 주제와 사전학 규칙에 따라서 문화 용어의 목록 및 규격판을 만드는 데 기여한다.

5. 논제에 대한 추후 연구 계획

이 논제를 완성하면 저는 한국 종교 건축, 한국 신 공예 수첩을 연구하겠다. 연구의 목적은 활발한 베-한 외교 합작 관계를 펼치는데 기여한다.

6. 연구방법

이 논제 연구를 실행할 때 다음 같은 연구방법을 사용한다.

- 사진, 단어를 검색방법
- 한국문화에 대한 단어들을 통계하는방법
- 분류, 번역, 종합방법

7. 논제의 구조

A. 서론

B. 내용

제 1 장: 한국나라

제 2 장: 한국의 전통 집

제 3 장: 한국 전통 음식 문화

제 4 장: 한국 전통 의복 문화

제 5 장: 민간놀이

C. 결론

B. 내용

제 1 장: 한국 나라

1.1. 자연 조건

1.1.1. 지리

대한민국 (약어: 한국)은 조선반도 또는 한반도의 남쪽에 위치하고 동부에 자리잡고 있는 국가로 남한, 남조선, 대한이라고 불렸다. 북쪽으로는 북조선과 맞닿아 있다. 동쪽으로는 동해, 서쪽으로 [황해](#)와 맞닿아 있다. 한국의 수도는 서울이다. 한국은 온대 기후 지역에 속하며 국토는 주로 산지이다. 한국은 1000 km 정도 남쪽으로 길게 뻗은 반도 국가이다. 한국의 인구는 4800 만명이고 세상에서 세번째로 높은 인구 밀도를 가지는 나라이다 [22].

[바다](#)가 근접한 한국에는 서쪽으로 [황해](#), 동쪽으로 [동해](#), 남쪽으로 [남해](#)에 의해 둘러싸여 있으며 이런 지형적 조건은 한국문화를 형성하는데 기여하여 고대 한국인의 생활에 중요한 역할을 자치한다.

1.1.2. 지형

한국은 산지가 국토 면적의 약 70%를 차지한다. 전체적으로 볼때, 북쪽과 동쪽으로 갈수록 산지가 많으며, 산도 높고 험해지는 반면, 남쪽과 서쪽으로 갈수록 차츰 낮은 산지로 변한다. 한국에서 가장 높은 산은 북쪽의 백두산이며, 남한에서 가장 높은 산은 한라산이다.

한국의 산맥들은 남북으로 뻗은 낭림 산맥, 태백 산맥과, 그로부터 남서 - 북동 또는 남남서 - 북북동 방향으로 빗살처럼 뻗은 많은 산맥들로 이루어져 있다. 태백 산맥을 비롯한 남북 방향의 산맥들은 비교적 높고 험하다. 따라서, 이 산맥들이 동서의 경계를 이루며, 교통에 장애를 줄 뿐만 아니라, 기후 차이를 가져온다. 반면, 서해 쪽으로 뻗은 산맥들은 서쪽으로 갈수록 고도가 차차 낮아지며, 곳에 따라 넓은 평야와 분지들이 발달되어 있다.

한국에서 가장 큰 두 강은 낙동강과 한강이고 주로 해상교통로 이다. 한강은 한국의 수도인 서울을 지나 흐르며, 오늘의 한국 중심 구역에 있는 사람들에게 생명과도 같은 강이다.

1.1.3. 기후

한국은 온대 기후 지역에 속하지만, 거대한 아시아 대륙과 태평양 사이에 자리잡고 있어, 이들 지역에서 발생하는 기단의 영향으로 독특한 기후가 나타난다. 한국은 4 계절이 있고, 봄과 가을이 짧다. 여름이 덥고 습도가 많다. 겨울이 춥고 건조하고 눈이 많이 온다. 특히 고원에는 기후가 더 후덥지근하다 [1; 2007: 10].

초봄에 조선반도에는 중국 북쪽의 사막에서 황사라는 바람이 불어오는데 “모래하고 먼지가 섞여있다” [23]. 그런데 4 월중에 한국의 꽃들은 색깔이 다양하고 산과 들에 시원한 날씨가 지속된다. 이 시간이 농민들에게 한 해의 농작물을 준비하는 바로 그 시간이다.

여름에는 바다 공기의 영향 때문에 날씨가 아주 덥고 습기가 많다. 남동쪽은 남서 계절풍이 불어 와서 덥고 비가 많이 내린다. 반면, 겨울에는 차고 건조한 시베리아 고기압의 영향으로 춥고 메마른 북서 계절풍이 불어 와서 몹시 춥고 비가 적다.

맑은 하늘과 건조한 공기로 한국사람이 아주 좋아하는 계절은 가을이다. 농촌 풍경이 다양한 색깔로 아주 예쁘다. 가을이 수확의 계절이고, 전 시대 농민의 생활 습관, 풍습에서 비롯하여 전해진 민간행사들이 많은 그런 계절이다. 이런 기후가 한국의 성격, 생활 습관, 풍습에 영향을 주었다.

1.2. 사회 조건

1.2.1. 사람과 인구

한국 민족은 동일한 언어를 말하는 유일한 민족이다. 특별한 체질로 한국 사람은 중앙아시아 구역에서 조선까지 이동하여 간 여러 몽고 민족중 하나가 한민족의 조상이다 [1; 2007: 16].

한국 인구는 약 4800 만 명 이고 인구밀도는 474 명/ km² (2005 년 6 월에 인구를 조사함). 한국인구는 약 1960 년부터 매년 3%정도로 늘었고 그 다음에

2%정도로 줄어들었다. 2005년에는 인구 증가율이 0,44%에서 멈췄고 2020년까지 약 0,01% 정도로 줄어들 예정이다[1; 2007: 12].

서울과 인천에 살고 있는 30,000명 정도의 중국사람 이외에 조선 시대 사람들이 (한국 사람 포함됨) 유일한 민족이다. 이 민족은 유일하게 통일된 하나의 언어, 하나의 전통 문화로 이어져 오고 있고 (현대 한국이라고 부르고 있음) 모두 조선 한반도에 분포한다 [7; 2004: 190].

1.2.2. 종교

종교는 한국 문화에 중요한 역할을 차지한다. 종교는 사람의 세계관을 나타내며 한 세대에서 다른 세대로 전해진 가치들을 반영하여 정신적인 요소와 관련한 것이다. 한국에는 샤만교가 대표적인 종교이다. 샤만교외에 불교, 천주교등이 있다. 이 종교들은 한국문화에게 영향을 주어서 존재하며 발전하였다 [4; 2000: 95].

1.2.3. 언어

다른 민족의 문화와 비교해 볼 때, 한국의 문화 유산 중에서 가장 자랑할 만한 것은 고유한 한국어와 한글이다. 선사 시대 이후 한민족의 문화 발전 과정에서 계승, 발전되어 온 한국어는, 중국어나 일본어 등 주위의 어떤 다른 민족의 말과는 다른 독특한 형식을 취하고 있다.

한국인의 글자인 한글은 1443년에 조선 왕조의 세종 대왕에 의해 창제되었으며, 1446년에 반포되었다. 한글은 영어의 알파벳과 같은 소리 글자로서 모두 24자로 구성되어 있으며, 배우기 쉽고 읽고 쓰는 데 편리한, 세계적으로 가장 과학적이고 우수한 글자의 하나이다 [19; 2003: 129].

1.3. 한국문화

1.3.1. 문화의 정의

“문화”, 한국어로도 베트남어로도 한 단어이다. 중국의 옛 문헌에 “문”은 밖에 있는것을 말하는 단어이다. 예를들면 달, 하늘, 구름, 비, 천둥 번개... 하늘의 “문”이다; 털줄, 털색깔이 동물의 “문”이다; 사람의 “문”이 재미있고 아름답다;... 사회의 “문”이 법칙, 제도, 풍속, 도덕...이고 사회 조직안의 사람과사람의 관계를 말한다. “화”란 가르치고 풍습을 고친다. 그래서 “문화”란 모든 생활방식의 총합이다[6; 2002: 5-6].

“문화”에는 뜻이 많다. 베트남어안에서 “문화”는 문화의 정도와

문화 생활에 대해 말 할 때 사용하게 된다. 그리고 어느 단계의 발전 정도를 유지한다. 넓은 뜻으로 “문화”는 현대 사회에서 신앙, 풍속, 사는 방식, 노동까지 모든 문제를 포함한다 [13; 1999: 10].

문화는 자연과 환경, 사회와 사람의 유기적 작동과 함께 실제 활동 과정을 통해서 사람이 만들어낸 물질 체계와 정신 체계이다[13; 1999: 10].

UNESCO 화장이 다음과같이 문화에 대한 정의를 했다. “문화는 현재와 과거의 창조 활동들의 총계이다. 지난 시대들, 그 창조 활동들은 민족별로 가치 체계와 전통들- 특징적인 요소들로 형성된다 [6; 2002: 10].

1.3.2. 유형문화 와 무형문화.

문화의 존재에 따라 문화는 유형문화 와 무형문화로 나뉜다.

유형문화는 인류 문화의 한 부분이고, 물질 형태로 사람의 정신 생활을 나타낸다. 그것은 창조 활동의 결과이고 사람을 도와주기위한 사용 가치, 미관이 있는 물건이 되어서 자연의 사물과 재료를 변화시킨다. 유형문화는 자연 대상의 질량, 특징, 물질 모양에 관심을 둔다. 그것은 사람의 창조활동을 통해서 사람의 생활을 도와주는 물질이 되고 자연 유형, 자연 재료를 이용한다. 유형문화에는 에너지 자원, 노동 공구, 생산 공예, 교통 수단, 전통, 집, 사람의 생활에 필요하고 도와주는 공사, 일과 오락, 소비, 경제 관계, 방법 등 많이 있다. 요약하면, 모든 물질 가치는 사람의 노동력의 결과인 것이다 [24].

무형문화는 일반적인 문화의 한 부분이다. 넓게 이해하면, 이것은 인류의 정신적 경험의 전부 이고 그것들의 결과 지혜로운 활동들을 할 수 있는 것이다. 좋은 인격을 가진 인간들을 양성하고 의지와 창조적으로 작동한다.

무형 문화는 여러 상태로 존재하고 있다. 이것들은 구체적인, 역사적인 그리고 사회 조건들로 형성된 풍속, 표준, 처신 등 이다. 그리고 도덕, 종교, 미관, 사회, 정치, 사상등 에 대한 하나의 이념인 것이다. 간단하게 이해하면, 무형 문화는 문화의 한 부분이라고 여기고 인간의 정신적인 생활과 밀접하게 이어진 지식들, 이상,이념들, 종류들 등으로 표현될 수 있다 [25].

오늘날, 한국 사회는 산업화로 인하여 급격하게 변하고 있지만, 그 바탕에는 한국의 독특한 문화적 전통이 있다는 데 주의해야 할것이다. 한국문화를 잘 모르는

사람들은 중국 또는 일본 문화와 비슷하다고 생각하기 쉽지만, 한국 문화는 그들 나라와 매우 다른 특징을 가지고 있다. 한국 문화는 농경 문화와 유교적인 가치관, 불교 및 그밖의 토속 신앙에 바탕을 두고, 주위의 여러 문화와 접촉하면서 발전해 왔다.

그 민족 정신과 사상은 민족의 역사적 경험과 오랜 문화 전통이 반영되어 형성된 것이다. 한국의 자연 환경과 생업, 사회 생활의 윤리와 규범, 예술, 정치 체계, 종교적 신앙과 세계관 등을 포함하는 복합적인 요소들이 한국인의 사상을 형성하는데 영향을 주었다.

20 세기에 와서는 일제의 침략, 남북전쟁 등으로 민족적 시련을 겪으면서 전통문화도 많이 변질되었다. 특히, 최근에는 외래 문화의 유입과 급격한 산업화로 문화적 갈등이 나타나기도 한다.

이러한 상황에서, 우리는 한국 민족의 전통 문화를 오늘의 산업 사회에 적합하도록 창조적으로 발전시켜 나가야하는 과제를 가지고 있다. 이러한 과제는 새로운 산업 사회에서 한국이 성장, 발전하기 위해서 매우 중요한 문제이다.

앞서 이미 제출한 문제들에서도 살펴보았듯이 저는 한국의 무형문화와 유형문화를 통해서 전통 집, 전통 음식 문화, 의복 문화, 민간놀이 등에 포함된 한국 전통 문화 용어를 이해하려고 하였다. 그 이유로는 한국의 전통문화를 더 깊게 이해하고 싶었기 때문이다. 저의 논문이 한국의 전통 문화를 이해하는데 보탬이 된다면 더 없는 보람이 될 것이다.

제 2 장: 한국의 전통 집

2.1. 내실

2.1.1. 사랑방에 있는 내실(남편의 방)

a. 고비

간찰이나 편지 같은 것을 꽂아 두는 물건이다. (간찰: 편지지로 쓰는, 두껍고 질기며 품질이 좋은 종인 간지에 쓰는 편지)

오동나무 같은 가벼운 나무를 기름하게 2~3 단으로 짜서 매화·대나무 등을 조각하고, 위에 당채 칠을 하거나 시문 등의 글귀를 조각하기도 한다. 고비는, 간단하게는 종이를 주머니나 상자 모양으로 만들거나, 통대나 대오리를 재료로 만든 것 등 종류가 다양하다 [26].



고비 [106]

b. 벼루: 먹을 가는 문방구이다.

대개는 돌로 만들지만 옥·유리·비취·수정 등 보석류라든가 금·은·동·철·목·죽 등으로도 만든다.[20] 형태는 직사각형·사각형·원형·타원형 등이 있다. 물론 다른 의장으로 만들어진 것도 더러 있다 [27].



벼루[107]

삼국시대 내지 통일신라시대의 것으로 추정되는 도연 몇 점이 출토되어 그 중 가장 우수한 제품인 원형다죽연이 국립중앙박물관에 소장되어 있다 [27].

c. 책장: 책을 넣어 두는 장이다.

서가와는 달라서 창호가 있고 때로는 열쇠를 달아서 보관이나 보존에 유의하였다. 창호에는 내부의 서적을 밖에서 쉽게 볼 수 있도록 유리를 끼운 것이 많고 미단이문과 여단이문이 있는데, 여단이문의 경우에는 두꺼운 유리판을 사용하는 것이 좋다. 책장에는 자단·나왕 등의 단단한 나무로 만든 거실용과 강철로 만든 사무실용이 있다. 칸의 간격이나 안깊이는 서적의 치수를 고려하여 결정하지만 서가보다 치수에 약간 여유가 있는 것이 보통이다. 책을 받쳐주는 널빤지는 장서의 변화에 따라 위치를 바꿀 수 있는 구조로 만드는 것이 여러 가지로 편리하다 [28].



책장 [108]

d. 서안: 책을 올려 놓는 책상이다

글을 읽거나 글씨를 쓰거나 간단한 서한문을 작성하는 데 사용하는 것으로 모양에 따라 궤안과 경상의 두 종류로 분류된다 [29].



서안 [109]

궤안은 일반 민가나 유가에서 사용한 것으로 단순한 형태의 것이나, 경상은 절에서 불경을 얹어 놓는 것으로 상판의 양옆에 두루마리 개판이 덧붙어 있고 안상문·여의두문·당초문 등을 새겼다 [29].

후세에 오면서 이의 구별이 뚜렷하지 않고 일반에서도 경상을 사용하였다.

서안은 주로 사랑 손님과 마주 대하는 주인의 위치를 말해 주기도 하나, 지체 높은 집에서는 안방에도 비치해 놓고 사용하였다 [29].

e. 향상 : 향로와 향합·주발을 올려놓는 소형 탁자이다.

향상은 제상 앞에 놓이는 상으로 향로와 향합 또는 주발을 올려놓는 소형 탁자를 말한다. 향상은 제주병과 잔·주발을 올려놓는 소탁과 함께 나란히 놓이며, 크기는 대개 절을 올리는 사람의 꿇어앉은 키에서 가슴에서 배꼽 높이이 다 [30].



향상 [110]

f. 병풍 : 바람을 막거나 장식용으로 방 안에 둘러치는 물건이다.



연화도 9곡병풍[111]

현대에는 그림이나 자수·글씨 등을 감상하기 위하여 사용하는 경향이 더 짙어졌다. 접거나 펼 수 있게 만들어 방 안에 치면 실용성과 예술성을 겸할 수 있다 [31].

주로 10 폭과 8 폭 또는 12 폭짜리가 많이 이용된다. 이 밖에도 6 폭·4 폭·2 폭의 것이 있으며 2 폭의 것은 속칭 [가리개](#)라고 불린다 [31].

2.1.2. 안방에 있는 내실 (아내의 방)

a. 장:

찬장·책장 등 물건을 넣어두는 가구의 총칭이다.

장은 2 층과 3 층장이 있다. 장은 느티나무·오동나무 등으로 만들며 자개를 박기도 하는데, 용도에 따라 찬장·[의결이장](#)·책장·약장 등으로 구분한다. 장 자체에서 풍기는 육중한 감각을 약화시키기도 한다[32].



화각 4 층 버선장[112]

b. 소반:

음식을 먹을 때, 음식 그릇을 올려 놓는 작은 상이다.

소반은 다리와 판으로 이루어지는데, 다리가 하나 또는 셋으로 된 것도 있으나 대부분 4 개이고, 다리 위의 판에는 선을 둘렀으며, 여러 가지 조각으로 기교를 보인다.



12 각 소반 [113]

모양은 여러 가지가 있는데 직사각형의 '[책상반](#)'이 가장 많이 쓰인다. 모양을 보고 붙인 명칭을 보면 판이 둥근 것은 '월반'이라한다 [33].



c. **베개:** 누울 때 머리를 편하게 받치는 데 쓰는 침구이다. 보통 팔 ·녹두 등의 곡식이나 쌀겨 ·메밀껍질 등을 속에 넣어 만드는데, 나무(목침) ·대(죽침) ·도기(도침) 등으로 만든 것도 있다.

한국에서 베개를 쓴 것은, 백제 무령왕비의 널 속에서 목침이 나온 것으로 미루어 매우 오래 된 것 같다. 이 목침은 베개[114] 나리꼴로 매끈하게 다듬고, 긴 변의 중심 부분을 파내어 베기 편하게 하였고 전면에는 주색을 칠한 위에 금박을 오려 붙여 귀갑문을 새기고, 그 속에 연화문 등 여러 가지 무늬를 새겼다.

오늘날의 베개는 형겹으로 만든 둥근베개와 긴 네모형 베개가 가장 많고, 혼수에는 2 인용의 긴 베개와 1 인용의 베개를 홀수로 준비하며, 여름에는 대베개 ·고무베개 등을 간혹 쓰는데, 베갯속은 왕겨 ·메밀껍질 ·깃털 ·좁쌀(아기의 베개) 등을 쓴다. 특히 어린이용으로는 장난감을 겸할 수 있도록 여러 가지 동물 모양으로 만들며 특수한 베개도 있다 [34].

d. 죽부인:

대를 쪼개어 매끈하게 다듬어 열기설기 엮어서 만든 옛 침구이다. 사용하는 사람의 키만큼 길고 누워서 안고 자기에 알맞은 정도의 원통형이다. 속이 비어 있어 공기가 잘 통하고, 대나무의 표면에서 느끼는 차가운 감촉 등을 이용하여 만든 것인데, 여름에 홑이불 속에 넣고 자면 더위를 한결 덜 수 있었다 [35].



죽부인 [115]

e. **각로:** 자리에 누울 때 이불 밑에 넣어서 다리를 따뜻하게 하는 화로이다.

열원 위에 살대를 매고 그 위에 이불을 덮어 열의 발산을 방지하여 보온을 유지하는 이 난방기구는, 전기가 없었던 옛날에는 열원으로 숯을 사용하여 불편하였으나, 최근에는 전열을 이용하여 편리하게 사용한다 [36].

f. 반진고리:

바늘 · 실 · 골무 · 가위 · 자 · 형겔 따위의 바느질 제구를 담은 그릇이다. 모양은 정사각형 · 다각형 · 직사각형이고, 고리 안에는 대개 한 모서리에 치우쳐 자그마하게 칸막이를 하여 별도로 바늘 · 단추 등을 넣는다.

재료에 따라서 지제 · 목제 · 죽제 · 자개제품 · 화각제 등으로 나눈다. 상류층에서는 화각이나 자개로 만든 것을 주로 사용했지만, 일반 대중은 대부분 종이로 만든 지함이나 고리버들, 또는 대를 가늘게 짜개서 만든 대고리 등을 사용하였다. 지함에는 색종이로 꽃 · 새 · 글씨등을 오려서 붙인 지장첩화의 것과 빨강 · 노랑 · 초록의 삼원색 종이로 안팎을 발라서 만든 것이 있다.

나무로 만든 것에는 화조나 십장생 문양을 조각하여 칠을 하거나 자개를 덧붙인 것이 있고, 화각을 붙여서 붉은 칠을 하고 윤을 내어 여성들의 취향에 맞도록 멋을 부린 것도 있다 [37].



반진고리[116]

2.1.2. 부엌 도구

a. 국자: 국이나 국물을 뜨는 자루가 긴 도구이다.

형태는 액체가 잘 담길 수 있도록 바탕이 움푹하게 패어 있고, 국물을 떠내기에 편리하도록 수직으로 긴 자루가 달려 있다.

국자를 사용한 것은 석기시대부터라고 볼 수 있다. 신석기시대의 유물인 김해 조개무지에서 조가비를 국자로 사용한 흔적이 보인다. 12cm 가량의 부채 모양으로 생긴 조가비



한쪽 끝에 2 개의 작은 구멍이 뚫려 있는 것이 출토되었는데 여기에 자루를 달아 국자로 사용한 것으로 추정된다.

국자는 조가비·토기·청동 ·놋쇠 등으로 만들어 사용되었으나 서양 문물의 도입과 함께 재료의 변화를 가져와 알루미늄·합성수지·유리 등으로 만들어져 국·죽·화채 등을 덜어서 쓰는 데 널리 이용된다 [38].

b. 사발:

아래는 좁고 위는 넓게 만들어 밥을 담는 데 쓰이는 사기 그릇이다. 밥그릇으로 쓰이며, 도토·장석·규석·백토 등을 원료로 하여 만든다. 몽골어의 사바(Saba, 그릇)에서 비롯되었으며 일본에서는 사하치라 한다. 사발이라고 적기 때문에 단순히 한자어로 생각하기 쉬우나 중국에서는 찾아보기 어려운 낱말이다. 그러므로 이 낱말은 순 우리말일 가능성도 배제할 수 없다. 또는 우리 나라에서 만들어낸 한자어일 수도 있다[39].



사발 [118]

c. 과기: 과자류를 담는 그릇이다.

목기·칠기·도자기(사기그릇)·죽제품·금속제품·유리제품 등이 있는데, 모양이나 재질은 담는 과자의 종류에 어울리는 것을 고른다. 한과류(주로 다식)는 목기나 칠기를, 양과자는 사기나 유리 그릇 또는 컴포트를, 생과자류는 칠기나 자기류를 쓴다. 그릇에 냅킨을 깔고 담기도 한다 [40].

d. 광주리: 대·등나무 등으로 엮어서 만든 용기의 총칭이다.

바닥은 그물코가 촘촘하고 전은 성기게 만들었다. 대바구니와는 달리 그물코가 거칠고 형태도 비교적 크다. 광주리를 엮는 기술은 석기시대부터 있었고, 특히 동남 아시아에는 광주리 엮기에 적당한 대나무 기타 재료가 풍부하여 기술이 고도로 발전하였다. 한국에서도 중요한 민구로서 일찍 발전하였고, 박물관 등에서 유물을 볼 수 있다 [41].

광주리의 재료는 대나무 · 등나무 · 버드나무 · 으름덩굴 · 풀고사리 · 포도나무 · 가죽 · 철사 · 합성수지 등 여러 가지가 쓰인다. 그 가운데에서도 탄력성이 있고 흡수성이 적은 대나무가 가장 많이 쓰이는데 참대 · 맹종죽 · 해장죽 등이 특히 좋다 [41].

광주리의 대소와 종류에 따라 가는 대는 통째로 쓰고 굵은 대는 쪼개어 쓰며, 경우에 따라서는 표백 또는 염색하여서 쓰는데, 사용 목적에 따라 칠을 하거나 물감을 들이는 수도 있다. 광주리를 엮는 데에는 낫 · 톱 등의 공구 외에 약간의 보조 공구가 필요하다 [41].



광주리 [119]

모양도 원통형 · 타원형 · 반구체형 · 원추형 · 직사각형 등이 있다. 용도에 따라서는 양잠용으로 쓰는 뽕따는 광주리, 씨뿌릴 때 쓰는 농사용 광주리, 어촌에서 쓰는 고기 광주리 등이 있다. 가정용으로는 김장할 때 배추를 절여 담는 광주리, 생선 말리는 광주리, 여름에 상하지 않도록 음식 담아 두는 광주리 등이 있다 [41].

e. 바구니: 대 · 싸리 등으로 둥글고 깊숙하게 만든 그릇이다.

신석기시대부터 사용한 것으로 생각되며, 이집트에서는 5000 년 전의 제법을 오늘날에도 사용한다. 소쿠리짜기, 4 목·6 목 ·8 목짜기, 열기미짜기 등을 기본으로 많은 방법이 있다. 대를 가늘게 쪼개어 세공을 하거나 염색을 하기도 한다. 한국에서는 전남 담양의 죽세공이 유명하다 [42].



바구니 [120]

f. 연자방아:

발동기가 없던 옛날 한꺼번에 많은 곡식을 찧거나 밀을 빻을 때 마소의 힘을 이용한 방아이다. 둥글고 판판한 돌판 위에 그보다 작고 둥근 돌을 옆으로 세워 얹어, 아래 위가 잘 맞닿도록 하고 마소가 끌고 돌린다. 옛날에는 마을마다 하나씩 있어 공동으로 사용하였으며 이곳을 연자방앗간 또는 연자맷간이라 하였다 [43].



연자방아 [121]

윗 글은 옛날 한국 사람의 집 안에서 사용하는 내실 도구에 대한 단어들이다. 이 단어들은 한국 사람들의 실생활에서 나타나고 있다. 이 논제를 통해서 우리는 옛날 한국사람들의 생활을 엿볼 수 있을 것이다. 이것은 번역하고 수집한 단어들이고, 이 단어는 아직 수첩에서 언급되지 않았다 [43].

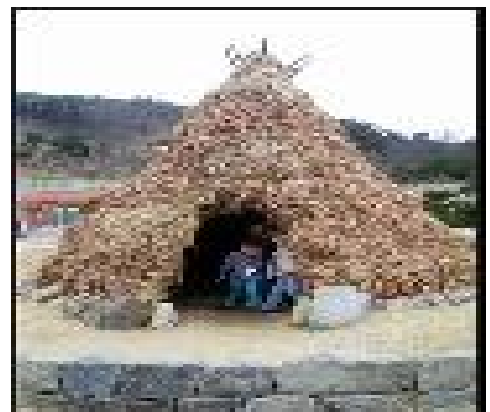
2.2. 건축

2.2.1. 전통 집 형식

a. 막집:

나뭇가지나 낙엽, 가죽으로 임시로 만든 집이다. 원시시대 때 시유했다.

사전적으로는 임시로 간단하게 지은 집을 뜻하지만, 역사적으로는 구석기시대에 나뭇가지와 가죽 등을 이용해 만든 집을 가라킨다[44].



막집[122]

전기 구석기시대에 해당하는 프랑스 니스시의 테라 아마따(Terra Amata)유적에서는 긴 나뭇가지를 땅에 대어 맞배지붕 형태로 만든 막집의 흔적이 발견되었으며, 프랑스의 라자레(Lasaret) 동굴유적에서도 동굴 안에 나뭇가지와 가죽으로 지은 막집 흔적이 발견되었다. 한반도에서는 충청남도 공주시의 석장리유적에서 후기 구석기시대의 집터가 발견되었다. 금강 옆 언덕 경사면에 원추형에 가깝도록 나무기둥을 둘러 세우고 가죽이나 풀로 덮었을 것으로 추정되는데, 집터의 크기는 동서 7.5m, 남북 7m 정도이다. 집터에서는 각종 석기와 불땀 자리, 사람의 머리털 등이 출토되었다 [44].

b. 움집:

신석기시대와 청동기시대의 사람들이 살았던 반지하 가옥. 원형 또는 사각형으로 땅을 파고 둘레에 기둥을 세워 이엉을 덮어 만들었다. 바닥은 대개 진흙을 깔고 움집 안에는 취사와 난방을 위한 화덕을 설치했다. 후기로 갈수록 지상가옥에 가까워진다 [45].



움집 [123]

크기는 직경이 약 6m 정도이고, 깊이는 30~ 70cm 정도였다. 움집의 바닥은 대개 진흙을 깔고 다져 놓았다[45].

출입구는 대체로 동남쪽이나 서남쪽의 햇볕을 잘 받는 방향에 설치되었다.

c. 귀틀집:

귀틀집의 역사는 매우 오래되어 3 세기에 나온 중국의 역사책인 삼국지의 동이전 변진조에 “나무를



귀틀집[124]

옆으로 쌓아올려 집을 짓는데 모양은 감옥을 닮았다”고 하였다[46].

나무와 나무 사이가 엮물리는 네 귀가 잘 들어맞도록 도끼로 아귀를 지어 놓으며 나무 사이는 진흙을 발라 메꾸어서 바람이 들지 않는다. 천장에는 한쪽을 판판하게 깎은 나무 7~8 개를 나란히 걸고 널쪽을 촘촘하게 칸 다음 역 진흙으로 덮는다 [46].

귀틀집은 동유럽에서 중앙아시아를 거쳐 북미대륙의 원주민 거주 지역에 이르기까지 널리 퍼져 있다 [46].

d. 너와집:

너와집은 참나무, 밤나무, 소나무, 등과 같은 단단한 나무를 가와 모양으로 잘라 기와대신 얹은 집으로, 나무가 너무 가볍기 때문에 바람에 날아가지 않도록 무거운 돌이나 통나무로 눌러 놓는다.



너와집 [125]

주로 개마 고원을 중심으로 한 함경도와 평안도의 산간 지역과 태백 산맥을 중심으로 한 강원도 화전민촌 등 속의 외딴 곳에 분포하며, 가옥의 구조는 대개 ‘밭전’자 형으로 나타난다. 이같은 방의 배치는 보온하기에 적합하다. 특히, 마구간이 부엌 옆에 붙어 있어 추운 겨울철에 활동하기 편하다.[16; 2006:10]

e. 기와집:

기와집은 기와로 지붕을 이은 집이다. 보통 참흙으로 만든 검은색 기와를 많이 썼으나, 신분이 높은 사람이 거주하는 집은 푸른 유약을 발라 만든 청기와로 지붕을 이기도 하였다 [47].



2.2.2. 건축

a. 기단:

집은 35- 50cm 최저 높은 기단 위에 놓여 지었다. 기단의 높이가 집 모양과 크기에 따라 다르다. 기단은 화강석으로 만들어 목조가 육중한 감각을 약화시킨다.



기단 [127]

b. 기둥:

건축공간을 형성하는 기본 뼈대 중의 하나로서 지붕·바닥·보 등 상부의 하중을 지탱하는 수직재로, 주로 지탱하는 부분이다. 기둥은 원주형이다. 기둥은 주초위에 놓고 땅에 묻지 않는다 [48].



기둥 [128]

c. 대들보: 작은 보에서 전달되는 하중을 받기 위해 기둥과 기둥 사이에 건너지른 보를 말한다.

작은 보가 없을 경우에도 철근 콘크리트 구조·철골 구조 등의 주요한 기둥 사이에 건너지른 보를 대들보라고 말할 때도 있다 [49].



대들보 [129]

d. 서까래:

서까래는 지붕물매의 방향으로 걸쳐 댄 가로대를 가리키는 단어이다, 지붕널을 덮는다.



서까래 [130]

e. 지붕:

박공지붕이고 큰 건축물에 쓰이고 지붕의 구조는 분명하여 (하늘의 파란색과 빨간색) 전통 색깔들로 더 꾸미게 되었다. 그밖에 다음 같은 한국의 고유 다른 지붕이 있었다.



기와집 박공지붕[131]

f. 모임지붕:

지붕의 추녀마루가 처마 끝에서부터 경사지게 오르면서 지붕 중앙의 한점에서 합쳐지는 지붕이다. 지붕의 평면 모양에 따라서 사각형인 경우 사모지붕, 육각형인 경우 육모지붕, 팔각형인 경우 팔모지붕이라고 한다. 용마루와 내림마루가 없고 추녀마루만 있다 [50].



모임지붕[132]

g. 팔작지붕:

한식가옥의 지붕 구조의 하나로, 합각지붕·팔작집이라고도 한다. 지붕 위까지 박공이 달려 용마루 부분이 삼각형의 벽을 이루고 처마끝은 우진각지붕과 같다. 맞배지붕과 함께 한식 가옥에 가장 많이 쓰는 지붕의 형태이다 [51].



팔작지붕[133]

h. 마루:

마루 : 온돌, 나무마루 등이 여러 모양이 있고 부엌, 마구간 진흙 마루도 있다. 온돌 마루에는 사람들은 지하어궁이에 석의판들을 놓어두고 위에 땅을 덮어서 한 마루를 만든다. 다음 지름종이를 깔아둔다. 나무마루로 집들은 서로 다른크기의 나무널판지들로 꾸미게 된다.



마루[134]

i. 벽:

구성은 서로 다르고 흙벽과 돌벽 등이 두가지 있다. 흙벽은 조금만 돌을 섞은흙으로 만들게 되고 지붕은 기와나 짚으로 덮게된다. 돌벽은 주로 부자사람들의 벽이다. 흙벽은 별로 많지않고 가끔 유리와 섞게 된다. 벽에 구민 무늬들이 구운흙들을 정리한법으로 만들게 된다. 돈산이 많이 있는구역에는 집들을이 짚이나 기와를 사용하지않고 전혀 산으로 만들게 되다.



벽 [135]

j. 문 :

출입구가 집의 정문이다. 집안에 들어가는정문이 추위를 피하기위해 두개 있다. 밖에 문이 주로 두면에 종이를 붙인쌍문이다. 중인과 양반의 집의 밖에 문이 주로 나무로 틀이 있고 풍부하게 설계 된다. 문들은 누로 햇빛을 받게 하기위해 설계 된다.

위에 언급한 단어들은 옛날 한국집의 형식, 지붕모양, 여러 부분들에대해 언급한 단어들이다. 이 집모양들은 밖에 자연 환경과 아주 잘 어우러져서 따뜻하고 우아한 이미지를 만들게 한다.

제 3 장: 한국 전통 음식 문화

3.1. 음식

3.1.1.국:

국은 그 형태이 다양하고 약한 맛이 있는 국이어도, 국은 모든식사의 성분에 본질적인 부분 입니다. 일반적으로 국을 요리하려면 우리는 항상 어떤 야채 와 고기, 고기국물을 조금 사용합니다. 특별한 국 종류에는 콩가루와 두부로 만드는 국이 있습니다. 한국사람들은 이 국을 아주 좋아합니다. 영양을 보충하기위해 다른 음식들이 많이 들어갑니다. 이 음식들은 주로 해산물이나 고기, 삶은 야채, 여러가지 잎, 나무 뿌리, 나무 껍질과 고추장, 간장 등 여러가지 여러가지 소오스 입니다.

a. 나물국 :

여러 가지 나물을 재료로 하여 끓인 국으로 한국 고유의 음식이다. 경상도 지방에서 정월 보름이나 명절에 많이 해 먹는 국이며, 영양도 풍부하고 불품이 있어 손님 대접으로 손색이 없다. 재료는 시금치·콩나물·숙주, 고사리 (삶은 것), 호박, 무, 두부, 조갯살, 대파, 다진 마늘, 생강·국간장·소금 , 식물성 기름·깨소금, 참기름 조금을 준비한다.



나물국[136]

우묵한 대접에 무와 조갯살, 두부를 넣어 끓인 시원한 국이다. 큰 양푼에 나물국을 푸짐하게 담아 밥을 넣어 약간 질게 비벼서 나누어 먹는 풍습 있으며, 나물국을 차게 해서 먹어도 별미이다 [52].

b. 콩국수: 한국 국수이며 여름철에 먹는 음식이다.

콩을 씻어 일어 5-6 시간 물에 담갔다가 건져 잠깐 삶아 맷돌이나 믹서에 곱게 갈아 받치고, 깨는 일어 건져 눈지 않게 볶아서 곱게 갈아 받친다. 갈 때 끓여서 차게 식힌 물 7~8 컵을 준비하여 조금씩 섞어 가면서 간다. 밀가루 반죽을 하여 칼로 썬 칼국수나 또는 기계국수를 삶아서 얼음물에 헹구어 놓는다. 준비된 국물(콩국에 깻국을 섞은 것)에 소금으로 간을 맞추어 국수를 넣고 얼음을 띄워 열무김치를 곁들인다.



콩국수[137]

양질의 단백질·지방·녹말이 배합되어 소박하면서도 별미롭고, 영양상 균형잡힌 음식이 된다. 한국에서 언제부터 콩국수를 먹었는지 알 수 없지만, 19 세기 말에 발행된 시의전서에서 "깨국수"와 함께 언급된 것을 보아, 19 세기 훨씬 이전부터 먹어온 음식이라 추정된다 믹서기가 나오기 전에는 맷돌에 콩을 갈아서, 국물을 준비하였다 [53].

3.1.2. 김치

a. 배추김치:

배추를 주재료로 하여 소금에 절여 행군 뒤 기호에 따라 여러 가지 양념을 넣고 담그는 김치이다.

배추는 뾰뾰한 줄기 부분에 간이 배도록 6-7 시간 이상 소금물에



배추김치[138]

배춧속을 넣을 양념으로 무채와 쪽파, 미나리, 갓 등의 야채와 새우젓, 멸치 등의 젓갈, 고춧가루, 마늘, 생강 등을 쓰고 소금과 감미료로 간을 맞춘다. 감칠맛을 내기 위해 찹쌀풀, 생새우, 굴 등을 넣기도 한다. 양념과 지역에 따라

다양한 종류가 발달하였는데 통배추김치, 제주도배추김치, 백김치, 전라반지 등이 대표적이다[54].

1850 년 무렵 중국 산둥성에서 속이 짝 찬 통배추를 들여와 왕십리에서 재배한 이후부터 배추 켜켜이 속을 넣는 김치가 일반적인 모습으로 자리잡았다 [54].

b. 김장김치:

한국 특유의 채소 가공 식품이며, 김치는 각종 무기질과 비타민의 공급원이며, 젖산균에 의해 정장작용을 하고 식욕을 증진시켜 주기도 한다. 주로 재료는 배추, 무, 고춧가루, 소금이다. 항아리에 저장하다.



김장김치[139]

c. 오이 소박이: 오이 속에 소를 넣어 익힌 김치이다.

조선 오이를 소금으로 문질러 깨끗이 씻은 후 양 끝의 꼭지를 잘라내고 길이로 2 등분 또는 3 등분하여 한쪽 끝을 조금 남기고 十자나 3 갈래로 쪼갬다. 이것을 소금물에 절였다가 꼭 눌러 짠다. 파 ·마늘 ·생강 ·부추 ·양파 ·새우젓 ·고춧가루를 한데 버무린 소를 오이 속에 넣고 항아리에 담는다. 열무를 절여서 양념에 버무려 위에 덮고 소금물을 삼삼하게 풀어서 부은 후 서늘한 곳에서 익힌다. 소의 재료로 쓰이는 파 ·부추 ·양파는 1cm 이내의 길이로 채 썰고, 새우젓 대신 소금으로만 버무리는 풍습도 있다 [55].



오이소박이[140]

3.1.3. 반찬 :

a. 구절판

진구절판과 마른 구절판의 2 가지로 나눈다. 구절판은 요리를 담은 기명을 말하기도 하는데, 둘레에 8 개의 칸과 가운데 1 개의 칸으로 모두 9 가지를 담을 수 있게 되어 있는 목기로, 대개 나전칠기로 만들어져 미술공예품으로도 귀하게 여긴다.

진 구절판은 미나리·오이·달걀지단(노른자와 흰자)·전복·해삼·새우·삶은 닭고기·쇠고기·표고버섯·석이버섯·느타리버섯·도라지 중에서 계절과 기호에 맞추어 8 가지를 선정하여 길이가 같게 가늘게 썰어서 기름에 볶아 빛깔을 맞추어 차례로 담는다. 중앙에는 밀가루에 달걀 흰자를 섞어 종이처럼 얇게 부친 전병을 둥글게 올려서 담는다.



구절판 [141]

뜨거운 전병을 포개어 담으면 서로 붙기 쉬우므로 사이사이에 실백을 조금씩 놓는다. 먹을 때는 이 밀전병에 둘레에 담은 볶음요리를 조금씩 놓고 싸서 초간장이나 겨자초장에 찍어 먹는다 [56].

마른 구절판은 마른 안주만을 담은 것으로 여러 가지 육포·어포·마른 새우 등에서 8 가지를 골라 담고 중앙에는 보통 생밤을 담는다 [56].

3.1.4.전골:

a. 전골

쇠고기 ·돼지고기 ·내장 등을 잘게 썰어 양념하여 채소를 섞어서 냄비나 전골틀에 담고, 국물을 조금 부어 즉석에서 볶으며 먹는 음식이다[57].

전골이란 한국의 전통적인 요리법으로, 음식상 옆에 화로를



전골[142]

놓고 그 위에 전골틀을 올려 놓고 볶으면서 먹는 것을 말하며, 부엌에서 아주 볶아서 담아 올리면 ‘볶음’이라 하고, 국물을 잘박하게 붓고 미리 끓여서 올리면 ‘조치’ 또는 ‘찌개’라고 한다. 재료는 대개 생으로 쓴다. 전골은 원래 궁중음식에서 전수된 것으로, 잔칫상 · 주안상을 차릴 때 결상에 재료와 참기름 · 장국 등을 준비하여 즉석에서 볶아 대접하는 것이므로, 뜨겁고 알맞게 익혀 먹을 수 있어 매우 특색 있고 좋은 요리법이다. 전골은 주재료에 따라 조개전골, 송이전골, 낙지전골, 두부전골, 닭전골, 고기전골 등 여러가지로 나뉜다 [57].

b. 낙지전골:

낙지와 쇠고기에 양념을 넣어 끓이는 한국요리이다. 낙지는 소금으로 문질러 씻어 5cm 정도로 자르고, 쇠고기는 얇게 썰어 놓는다. 손질한 낙지에 다진 생강과 양념을 넣고, 쇠고기에도 양념을 한다. 전골냄비에 낙지·쇠고기, 채썬 파, 썬 풋고추를 빻깔을 맞추어 가지런히 담는다. 물에 간장을 약간 싱겁게 타서 전골냄비 가운데에 붓고 끓인다. 한쪽이 익으면 뒤집으며 익혀낸다. 한소끔 끓고 나면 쇠고기 사이에 쪽갓을 넣고 달걀을 깨뜨려 넣는다 [58].



낙지전골[143]

3.1.5. 생선

a. 생선회:

회감으로는 흰살생선을 많이 썼으나 지금은 참치 ·가다랭이 ·참다랭이 등 붉은살 생선도 널리 쓰인다. 생선은 채철에 나는 것, 신선한 것을 골라 회를떠한다. 회를 뜨는 방식에는 재료의 성질에 따라 각각 모양을 다르게 뜨는데, 보통 붉은살 생선은 흰살 생선보다 두껍게 뜬다. 조개류 중에서 특히 전복은 표면을 문질러 살을 단단하게 하여 쓰는 일도 있다. 흰살 생선을 얇게 떠서 찬물에 담갔다가 먹으면 살이 줄어들어 씹는 맛이 좋아진다 [59].

가다랭이 등은 먼저 표면을 불에 쪄고 조미료를 뿌린 다음 가볍게 때리고 나서 회를 뜬다. 큰 생선은 시장에서 어깨, 가운데 토막, 아래 토막, 꼬리로 자르고, 다시 한쪽 몸 ·등몸 ·배몸으로 잘라서 파는데, 회를 뜰 때는 이것을 길이 25-30cm 전후, 나비 5cm 전후, 두께 2cm 전후의 판상으로 뜬다. 그러나 이들 생선회는 숙련된 솜씨가 아니면 가정에서 뜨는 일은 어렵고 생선가게나 전문 횃집에서 전문가들의 손으로 뜬 것을 쓰는 것이 보통이다[59].

생선회에는 흔히 장식용 채소를 곁들이는 일이 많은데, 무채를 한 겹 접시에 깔고 그 위에 여러 가지 회를 모듬으로 얹고, 가운데 또는 주위에 채소를 장식하는데, 깻잎 ·상추 ·썩갓 ·해조류 등을 빗깍을 맞추어 쓰면 색감과 더불어 미각도 돋운다. 채소는 같이 먹는 것이 좋다. 향신료로는 고추냉이 ·겨자가 많이 쓰이는데, 생강을 곁들이거나 무즙을 고추냉이나 겨자를 푼 초간장에 함께 넣은 것 또는 초고추장에 찍어 먹는다 [59].



생선회[144]

b.자반:

생선 또는 콩 ·미역 ·김 ·쇠고기 등을 소금에 절이거나 간장에 조리거나 기름에 튀겨 만든 반찬이다. 주로 생선을 소금으로 간이 세게 절여서 저장해 두고 쓰는 것을 자반이라 하는데, 예를 들면 자반고등어 ·자반조기 ·자반준치 ·자반비웃 ·자반갈치 ·자반전갱이 ·자반가자미 ·자반연어 ·자반송어 ·자반전어 등이 있다 [60].



자반[145]

생선을 자반으로 만드는 방법은 비늘·내장·알·이리·조름 등을 떼어내고 소금물로 씻어 건져 물기가 빠진 후 아가미에 마른 소금을 가득 채우고 몸에도 많이 뿌려서 항아리에 나란히 놓고 켜마다 소금을 뿌려 1~2 일 지난 다음 간국에서 건져서 꾸덕꾸덕 말려서 다시 마른 항아리에 담아 저장하거나 간국에 그대로 저장해 두고 쓴다. 소금간은 저장기간을 길게 잡을수록 소금량을 많이 쓴다. 굴비는 조기를 절였다가 말린 것이고 암치는 민어를 절였다 말린 것이다. 자반생선을 반찬으로 만드는 방법은 기름을 발라서 잠깐 구워 먹거나 토막을 쳐서 그릇에 담아 파·마늘·고춧가루·기름 등 양념을 사이사이에 뿌리고 물을 잘박하게 부어서 끓는 밥솥에 얹어 찌서 밥을 풀 때 꺼내어 뭉근한 불에 잠깐 끓인 다음 먹는 방법이 있다 [60].

3.1.6. 떡

a. 다식.

밤가루·송화가루·콩가루·녹말가루·참깨가루 또는 볶아서 말린 뭍쌀가루 등을 꿀에 반죽하여 무늬가 새겨진 다식판에 박아 만든 음식이다. 차마시는 풍습과 함께 생겨난 한과이다 [61].



다식[146]

b. 대추인절미:

참쌀을 찌서 씨를 뺀 대추를 넣고 찐 뒤에 콩고물을 묻혀 먹는 떡이다.

대추인절미는 경상북도의 전통 떡으로 참쌀을 찌서 씨를 뺀 대추를 넣고 찐 뒤에 콩고물을 묻혀 먹는 떡이다. 참쌀로 찌서 치는 인절미는 치는 떡의 대표적인 떡으로 잔칫상에 즐겨 오르며 소화도 잘 되고 열량도 높은편이다[62].



대추인절미[147]

3.2. 음료수

3.2.1. 차 종류

a. 곡물차 :

한국에서는 껍질을 벗기지 않고 볶은 보리는 보리차로 불리며 차로써 쓰여져 왔다. 좀더 자주, 이것은 옥수수차와 함께 사용되며 보리의 약간은 씹쌀한 맛으로 옥수수의 단맛을 상쇄시켜 준다. 비슷한 음료로, 볶여진 현미로 만든 현미차가 있다. 보리차는 종종 치커리나 다른 재료들과 함께 사용되기도 하며 또한 커피 대신으로 사용되기도 한다.

b.보리차 :

보리차는 볶은 보리로 만든 탕약의 하나로서, 일본과 한국에서 인기있는 요리법이다. 보리차는 또한 카페인으로서 사용되곤 했다. - 미국 요리법에서 커피 대신으로 사용 일본에서는 '무기차'로 불린다. 일본에서는 일반적으로 시원한 여름 음료로 알려져 있고 한국에서는 겨울에는 뜨겁게, 여름에는 차갑게 마시는 차로써 알려져있다. 발효된 보리를 기본으로 한 음료는 고대 관습에서부터 내려져 세계적으로 보편화 되어왔다. 보리로 우려낸 물은 대중적인 전통 유음료로서 영국에서 알려져 있고, 비슷한 음료로서 *aguas frescas* 는 멕시코에서 자주 길거리 노점상인에 의해 팔리고 있다. 근본적으로, 볶은 보리의 씨는 뜨거운 물에 우려지게 되지만 (이것은 여전히 한국에서는 일반적인 방법이다.) 1980 년 이후 티백에 담긴 보리를 사용하여 우려내는 것이 더욱 보편화되었다. -티백을 이용한 무기차는 일본에서는 보편적인 것이며 보통 차갑게 해서 마신다. 하지만 뜨겁게 해서 마시기도 한다. 뜨거운 무기차는 겨울에 더욱 인기가 있다. 무기차는 일본의 자판기에서 좀더 다양한 형태로 발견할 수 있다 [63].

3.2.2. 술 종류

a. 법주: 일정한 규격에 따라 빚은 술이다.

재료는 기장, 볶은보리, 누룩, 물 등이며, 초맥, 누룩가루 1 석을 햇볕에 말린다. 기장 1 석, 누룩가루 1 석, 끓는물 1 석의 비율로 술을 담근다. 2 월 2 일에 물을 길어다가 그 물로 술을 담근다. 담근 지 10 일 후에 덧술할 때 개와 쥐를 접근하지 못하게 하고 6~8 일 후에 한 번 더 덧술하는데 짝 맞는 날이나 2 월 중절에 덧술하는 것이 좋다 [64].



뱀주[148]

b. 식혜:

전통 음료로, 천지나 설에 후식으로 마시는 단맛의 음료이고 소화에 좋다.

식혜는 베트남의 참쌀술과 비슷한데 맛이 조금 다르다. 만드는 방법은 참쌀을 씻어서 발효시킨 다음 설탕, 꿀과 한번 끓인 후에 식힌다. 끓일 때 생강을 넣는다. 그 밖에 실백, 대추, 석류알을 더 넣는다 [65].



식혜[149]

특히 안동 식혜가 유명하고 첨가 재료에는 고추가루가 있어서 맵고 단맛이 있다. 그래서 이것은 기침하는 사람, 감기에 걸린 사람에게 좋다 [65].

b. 인삼주: 인삼에 소주를 부어 익힌 술이다.

마른 인삼은 그대로, 수삼은 물에 깨끗이 씻어 물기를 뺀 다음 반으로 쪼개거나 그대로 용기에 넣고 소주를 붓는다. 설탕은 인삼 분량의 1/3 정도, 소주는 인삼 분량의 2-2.5 배를 넣고 잘 봉해 서늘한 곳에서 익힌다 [66].



인삼주[150]

약 1 개월 후에 마실 수 있다. 그러나 완전히 익으려면 반년 이상 두어야 하고, 수삼일 경우에는 더 오래 두어야 한다. 인삼주가 완전히 익으면 옅은 호박색을 띤다 [66].

마른 인삼으로 담근 술일수록 향미가 뛰어나다. 기타 병약자에게 강장제로, 또 이뇨제로도 사용된다 [66].

윗글은 한국 특징 음식, 문화를 나타나는 사진과 단어들이다. 그중에 특히 김치, 술이다. 이것이 김치의 나라, 사람을 우수한것을 나타내고 있다.

제 4 장: 한국 전통 의복 문화

4.1. 옷

a. 공복:

고려·조선 시대에 관원이
조정에 나갈 때 입는 예복이다.



머리에는 과거에 급제한 사람이 증서를 받을 때 쓰던 관인복두를 쓰고, 옷깃은 둥글고 소매가 매우 넓은 옷인 곡령대수를 입고서 허리에 띠를 띠고 손에는 홀을 들고 화를 신었다. 공복이 여러 가지 관복의 총칭으로 불리기도 하여, 복두에 곡령대수인 공복과 혼동되고 있다. 공복이란 용어는 신라 514년부터 540년까지 재위한 제 23대 왕인 법흥왕 때 처음 쓰인 말로, 그 형태가 곡령대수와는 다르다 [67].

b. 갑주: 전투용구로 이용되는 갑옷과 투구이다.

갑은 갑옷, 주는 투구를 이른다. ‘갑옷’은 전쟁에서 화살·창검을 막기 위해 쇠나 가죽의 비늘을 붙여서 만든 옷이며, ‘투구’는 적의 무기로부터 머리를 보호하기 위해 머리에 던 쇠모자이다.

갑주는 전투시에 전사들이 몸을 지키기 위하여 착용하던 무기이다. 한국에서 갑주의 사용은 삼국시대로 들어서면서부터였다 [68].



조선 갑주 [152]

c. 돌옷: 돌날 입는 옷이다.

남자아이는 연보라색 풍차바지와 분홍색 저고리에 남색 돌띠고름을 단다. 그 위에 조끼 ·마고자를 입고 오방장두루마기(까치두루마기) 위에 전복을 입고 복건이나 호건을 쓰고 술띠를 맨다. 전복 등에는 길상무늬를 수놓은 붉은 띠에 12 개월을 상징하는 주머니 12 개를 매달아 부귀영화를 기원한다. 그리고 타래버선에 태사혜를 신는다 [69].



돌옷 [153]

d. 백저포: 고려시대에 입은 흰색 모시로 만든 겉옷이다.

임금부터 일반 백성까지 남녀의 구별 없이 입었다. 조선후기 실학자 한치윤이 단군조선으로부터 고려시대까지의 역사를 서술한 책인 해동역사 등에 의하면 임금도 공무가 끝나면 사복으로 백저포를 입었다고 기록되어 있다.



백저포[154]

백저포의 정확한 형태는 알 수 없고 단지 옷깃은 곧은 깃(직령), 즉 지금의 두루마기의 깃 모양이며, 소매는 넓었을 것이라는 추측이 정설로 되어 있다 [70].

e. **적삼**: 윗도리에 입는 홑옷이다.

단삼이라고도 한다. 모양은 저고리와 같으나 홑이며, 바느질을 박이로 한다. 저고리 대응으로 여름철에 입는 옷인데, 홑으로 만든 고름을 달기도 하나 대개 단추를사용한다 [71].



적삼 [155]

f. **수의**: 염습할 때 시체에 입히는 옷이다.

한국의 옛 수의가 어떠한 것인지는 확실치 않으나, 사람이 죽어서 입는 옷이니 수의를 삼았을 것으로 추측된다. 수의는 주로 윤달에 마련하는데, 하루에 완성하여야 하고 완성된 것은 좀이 쏘지 않게 담뻗잎이나 박하잎을 옷 사이에 두어 보관하며, 칠월 칠석에 거풍하였다. 재료는 양반집에서는 비단으로 하였으일반은 명주로 만들었다 [72].



수의[156]

g. **도롱이**: 재래식 우비이다.

가의라고도 한다. 띠나 그와 비슷한 풀, 볏짚 ·보릿짚 ·밀짚 등으로 만든다. 안쪽은 재료를 촘촘하게 고루 잇달아 엮고 거죽은 풀의 줄거리를 아래로 드리워서 빗물이 겉으로만 흘러내리고 안으로는 스미지 않는다. 농촌에서 비 오는 날 외출을 하거나 들일 등을 할 때 어깨 ·허리에 걸치며, 예전에는 샓갓까지 쓰면 완전한 우장이 되었다 [73].

제주 지방에서 띠의 잎으로 만든 도롱이는



도롱이[157]

안을 새끼로 엮고 겹은 멋있으로 엮어 씌운 우비인데, 방한구로도 이용되었다. 도롱이는 지방에 따라 도랭이 ·두랭이 ·둥구리 ·느역 ·도롱옷 ·드렁이 ·도렁이 ·되랭이 ·되룡이 등의 사투리가 있고, 옛말로로는 되룡 ·누역이라고 한다 [73].

h. 거들지:

창호지를 받친 흰 형겔으로 당의의 소맷부리에 덧붙인 것이다. 민간에서 당의와 같은 예복을 갖추지 못할 때에는 연두저고리 소맷부리에 흰 거들지를 달아 입음으로써 예복을 대신하기도 하였는데, 이로 미루어 보아 예복의 상징으로 사용하였다고 할 수 있다.



거들지 [158]

나비는 약 5cm 이며, 소맷부리 안쪽에 대고 꿰매어서 거죽으로 겹쳐 넘기기만 하였다. 원래 손을 가리기 위한 것이었으나, 소맷부리가 더러워지는 것을 막아주기도 하여 거들지만 바꾸어 사용하였다 [74].

4.2. 모자

4.2.1. 모자

a. 각건:

은인들이 쓴 건이다. 궁중 잔치 때 무동이 쓰기도 했다. 모양은 복두(과거에 급제한 사람이 증서를 받을 때 쓰던 관)와 비슷하며 모시 ·베 등으로 만들고 능각이 있다 [75].

b. 두건:

두건은 남자 상제나 어른이 된 복인이 상중에 착용하는 베로 만든 건이다. 효건이라고도 한다. 건



두건[159]

네모꼴의 자루 모양이다. 먼저 긴 네모꼴의 천을 반으로 접어 솔기가 뒤 중심에 오도록 꿰매어 붙인 다음, 양 옆에 주름을 잡아 넣고 다시 위를 꿰맨다 [76].

c. 사모:

문무백관이 관복을 입을 때 갖추어 쓴 모자이다. 모체의 전면이 2층으로 둥그렇게 턱이 지고 뒤는 밋밋하며, 뒤 중심에서 양옆으로 날개 모양이 달려 있다. 날개는 처음에는 연각이었다가 점차 경각으로 변화하였다. 1387년 6월 (1374년부터 1388년까지 재위한 고려 제 32대 왕인 우왕이 관인들의 관모로 제도화되었다.

조선시대에는

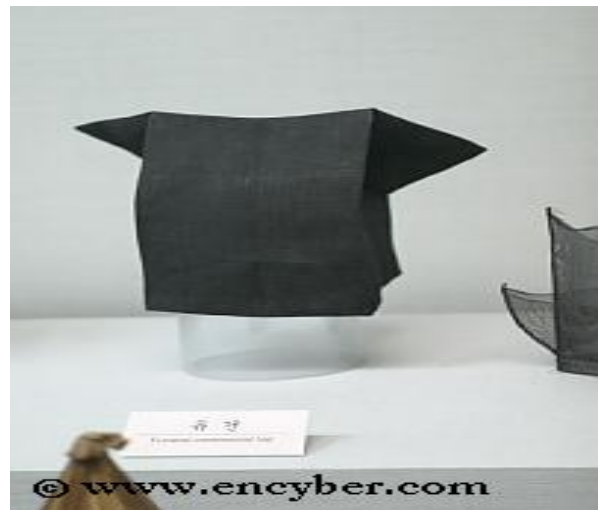
1418년 1월부터 (1400년부터 1418년까지 재위한 조선 제 3대 왕인 태종이 백관이 사용하였다. 오늘날에는 한식 혼례 때, 신랑이 예모로 착용하다 [77].



사모 [160]

d. 유건:

유건은 유생인 생원·학생·사인들이 관중에서 착용했다. 검은 베로 만든 것으로, 민자건이라고도 한다. 중국의 것은 대나무로 결어 검은 베로 싸거나 종이를 덧붙이고 칠을 하여, 모습이 단정하고 뾰족하지도 않다. 조선시대의 유건 형태는 중국의 것과 비슷하다 [78].



유건[161]

e. **탕건:** 조선시대에 벼슬아치가 갓 아래에 받쳐 쓴 관이다.

모양은 앞쪽이 낮고 뒤쪽은 높아 턱이 졌다. 사대부 계층에서 평상시 쓴 것으로 망건보다 늦게까지 보급되었다. 탕건의 재료로서 중국에서는 마포나사를 이용했으나 조선에서는 말총을 사용하였다. 탕건의 재료는 예로부터 평안도의 정주·안주, 호남의 완주, 제주에서 생산되었다. 제주에서 얻는 말총으로써 총모자·망건·탕건 등을 만드는 마미 공예가 발달하였다. 탕건을 만드는 장인을 탕건장이라 한다. 오늘날에는 탕건 만드는 기술이 제주 의 몇몇 여성에 의해 전승되고 있다 [79].



탕건[162]

f. **화관:** 부녀자의 예장용 관이다.

대궐에서 의식이나 경사가 있을 때, 양반집에서는 혼례 때나 경사 때에 대례복 또는 소례복에 병용하였다. 옛날에는 궁중 내연에서 기녀·동기·무녀·여령들이 썼으며, 모양이 약간씩 달랐는데, 대체로 5색 구슬로 장식하고 날고 있는 나비 모양의 장식을 달았다 [80].



화관[163]

화관의 사용이 일반화된 것은 조선시대 1724년부터 1776년까지 재위한 제 21대 왕인 영조, 1776년부터 1800년까지 재위한 조선 제 22대 왕인 정조 이후부터이다 [80].

g. 흑립: 삼국시대부터 사용하다 발전한 형태이고, 조선시대 남자들의 대표적인 관모이다.

머리를 덮는 부분과 얼굴을 가리는 차양부분으로 구성된다. 외출때 의례행사 등 의관 갓출때 사용한다. 대나무를 가늘게 쪼개 모양을 만들고 표면에 옷을 칠한다. 조선후기에는 신분에 따라 갓의 크기를 달리 한다. 사대부나 서민 모두에 널리 사용됐다.



흑립[164]

4.2.2. 모자의 부품

a. 갓끈:

갓에 늘어뜨리는 끈이고 끈을 매는 실용기능보다 장식기능에 치중됐으며 신분이나 갓에 따라 종류가 다양하나, 대개 형짚으로 만드나, 상류층의 경우 옥, 호박, 수정 등으로 제작한다.

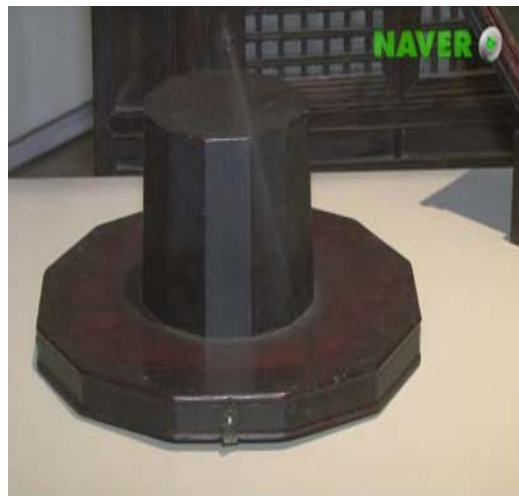


갓끈 [165]

b. 갓집:

갓을 넣어 두는 함이다. 재료에 따라 갓집과 갓상자로 구별한다.

갓집은 보통 대오리로 골격을 만들고 종이를 발라 기름을 먹인다. 아랫부분은 원기둥 모양이고, 윗부분은 원뿔 모양이다. 밑면을 2 등분하여 한쪽을 여닫으며, 위쪽 정수리에 끈을 달아 건다. 갓상자는 뚜껑을 따로



갓집[166]

만들어 덮는 것으로 나무로 짜거나 뼈대가 없이 두꺼운 종이를 여러 겹으로 발라 만든다. 덮개는 양태 부분과 총모자 부분으로 되어 있는데 갓 모양과 비슷하며, 밑받침은 원 ·사각 ·8 각 ·12 각형 등 다양하다. 겉에 칠을 하거나 끈자 무늬 등을 그렸으며, 주로 장롱 위에 얹어 놓고 썼다 [81].

4.3. 신

a. 갓신: 가죽으로 만든 신이다.

한국의 신은 형태상으로 보아서 두 가지 종류로 나눌 수 있다. 하나는 화라고 하여 광야를 뛰어 다니기에 좋은 목이 달린 것이다. 다른 하나는 이로서 목이 없는 신발인데 재료에 따라 황혁리 ·황위리 ·오혁리 등이 있다. 상대에서부터 북방계통의 목이 있는 화와 남방계의 목이 없는 이가 혼용되고 있다.



갓신[167]

윤증가의 유품이 중요민속자료 제 22 호로 지정되어 있다. 그 가운데 이가 1 켤레와 1 짝이 있는데 재료가 가죽으로서 갓신이며 18 세기 초기의 형태를 잘 나타내고 있다. 조선 후기에는 정신 가죽으로 된 태사혜가 있으며 여자용도 있었다. 정신은 가죽을 기름에 절여서 만들었다고 하여서 유혜라고도 한다. 주로 상류층에서 사용하였다 [82].

b. 동궁비청석:

조선 후기 동궁비가 적의를 입을 때 신던 신발이다. 중요민속자료 제 55 호. 길이 24cm, 너비 6.8cm. 세종대학박물관 소장. 석이란 왕비와 왕자비가 대례복을 입을 때 신는 신을 가리키는데, 청단으로 만들어 흑선을 두르고, 표면에는 운룡무늬를 금박으로 박아놓았다 [83].



c. 수화자: 조선시대 무신이 신던 신이다.

무신이 싸움터나 진영에 나갈 때, 융복을 입고 신는 목이 긴 신으로, 바닥은 기름을 오래

먹인 비단이나 가죽·종이 등으로 하여 물이 스며들지 않게 했다. 조선시대 이전부터 있었다고 생각된다 [84].

d. 경의:

걸음을 걸을 때 가든하게 하기 위하여 무릎 아래에서 발목까지 치는 것이다. 이에 행전과 각반이 있다. 각반은 폭이 좁은 형꼴 띠로 되어 있어 다리에 감는 것으로 한국에서는 고려시대에 이미 사용하였으며, 게트르와 같은 것이다. 행전은 행동이라고도 하여, 번듯한 형꼴로 소맷부리처럼 만들고 위쪽에 2개의 끈을 달아 바깥가랑이에 꿰어 무릎 아래에서 매는 것으로, 조선시대에 와서는 이를 사용하였다 [85].



짚신과 짚행전 [169]

4.4. 장신구

a. 가락지:

장식으로 여자의 손가락에 끼는 고리이다. 안은 판판하고 겉은 통통하게 만든 고리로서, 고리가 하나로 된 것은 ‘반지’라 한다. 반지는 미혼·기혼을 가리지 않고 아무나 끼지만, 가락지는 기혼녀가 끼는 것으로 되어 있다.



가락지[170]

재료는 금·은·구리·옥·비취·호박·마노·산호·진주 등을 사용한다. 조선시대에는 종류에 따라 계절에 맞추어 끼기도 하였는데, 재료에 따라 겉을 민폐로 하기도 한다[86].

b. 무령왕릉 심엽형왕 금귀걸이:

충청남도 공주시 금성동에 있는 백제 무령왕릉에서 출토된 금귀걸이이다. 1974년 7월 9일 국보 제 156호로 지정되었다. 공주시 무령왕릉에서 출토된 백제시대의 금귀걸이 한 쌍으로 전체길이 8.3cm, 심엽형 나비 4.3cm, 고리지름 2.03cm이다.

왕의 널(관) 안 머리 부근에서 발견되었으며, 국립공주박물관에 소장되어 있다. 왕이 사용한 귀걸이로서, 그 형태는 전환고리에서 2가지로 각각 다른 연결고리를 달고, 하나는 길고 하나는 짧다.

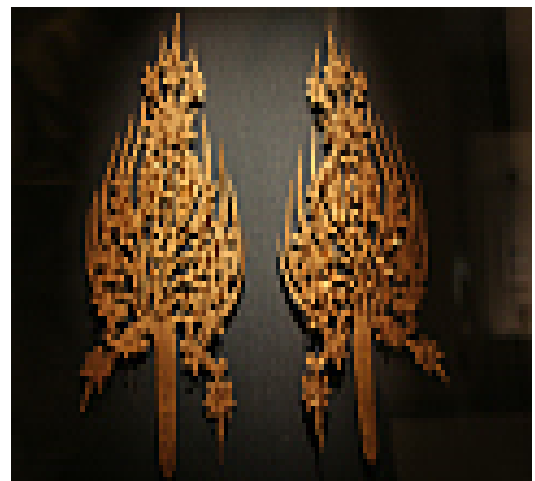
이 짧은 내림장식은 가운데가 뚫어진 원통형에 누금세공을 하고 그 끝에 심엽형을 달았으며, 큰 심엽형 앞뒤에 다시 작은 심엽형 금판을 달았다. 긴 내림장식은 누금세공이 된 구슬 모양 5개를 연결하고 끝에는 금모자를 씌운 비취곡옥 1개를 달았다[87].



무령왕릉심엽형왕금귀걸이[171]

c. 무령왕릉 왕금관식:

충청남도 공주시 금성동에 있는 백제 무령왕릉에서 출토된 금관장식이다. 1974년 7월 9일 국보 제 154호로 지정되었다. 백제 때의 왕관의 장식으로 1쌍이다. 높이는 각각 30.7 cm, 29.2 cm이고, 너비는 각각 14 cm, 13.6 cm이다. 국립공주박물관에 소장되어 있다. 1971년 무령왕릉이 발견·조사되었을 때, 왕의 널(관) 안쪽 머리 부근에서 포개진 상태로 발견되었다[88].



무령왕릉 왕금관식 [172]

왕관의 장식으로, 원래 관 자체는 섬유질로 만들었다고 생각되나 썩어서 없어지고 한 쌍의 관식만 남았다. 이 관식은 순금판을 오려서 만든 것으로, 그 모양이 마치 불꽃 같은 인상을 주고 있다. 아래 끝부분에는 2개의 작은 구멍이 뚫려 있으며, 이 구멍은 관에 부착시키는 데 이용된 것이라고 생각된다. 또, 이 관식에 영락을 달아서 아름답게 하였다[88].

d. 무령왕릉 왕비금관식:

충청남도 공주시 금성동에 있는 백제 무령왕릉에서 출토된 왕비의 관 장식이다.

1974년 7월 9일 국보 제 155호로 지정되었다. 국립공주박물관에 소장되어 있다. 높이 22.6cm, 나비 13.4cm이다. 왕의 것과 같이 1쌍이며, 1971년 무령왕릉이 발견·조사되었을 때, 왕비의 널(관) 안쪽 머리 부근에서 포개진 상태로 발견되었다 [89].



무령왕릉 왕비금관식 [173]

순금판을 오린 후 무늬를 뚫어서 장식하고 밑에 줄기를 달았다. 그 모양은 인동·당초문이며, 좌우대칭으로 구성되었고, 왕의 것과는 달리 영락이 달려 있지 않아 간결한 인상을 준다. 아래 끝부분은 끊어져서 조금만 남았으나 후에 따로 구리로 된 것을 붙였던 흔적이 있다 [89].

이 관식의 사용법은 왕의 관식과 같았을 것으로 생각된다 [89].

e. 무령왕릉 왕비금목걸이:

충청남도 공주시 금성동에 있는 백제 무령왕릉에서 출토된 왕비의 목걸이이다.

1974년 7월 9일 국보 제 158호로 지정되었다. 국립공주박물관에 소장되어 있다. 7마디와 9마디로 된 것 두 종류이다. 7마디의 것은 각 마디

길이 5.2-7cm, 전체 지름 약 14cm, 9 마디의 것은 각 마디 5.6-6cm, 지름 16cm 이다. 만든 방법은 2 개가 거의 같다.

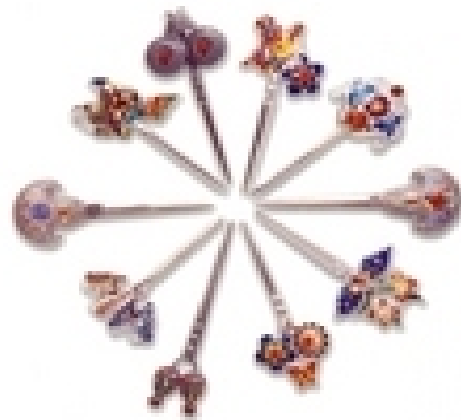
각 마디의 모양은 금막대로 가운데가 볼록하지만 양끝이 가늘어지면서 활처럼 약간 휘었다. 또, 마디의 면은 원형이 아니고 육각형이나 끝은 실처럼 늘어 연결할 수 있는 고리를 만들었는데, 서로 연결하고 남은 고리는 그대로 다시 다른 마디에 6-8 회씩 휘어감았다. 2 줄이 만나는 부분에는 마디고리보다 큰 고리가 1 개 있다. 7 마디 목걸이도 거의 같으나 다른 점은 다만 마디마디 휘어감은 횟수가 10-11 회인 데에 차이가 있다. 매우 현대적인 감각을 주는 의장이다 [90].



무령왕릉 왕비금목걸이[174]

f. 뒤꽂이: 쪽찢머리 뒤에 덧꽂는 비녀 외

끝이 뾰족하고 다른 한 끝에는 여러 가지 형태의 장식이 달려 있어 뾰족한 곳을 쪽에 꽂아 장식한다. 재료나 장식의 모양에 따라 여러 종류가 있으며, 궁가·반가·일반의 신분에 따라 달리 사용하였다. 일반에서 사용한 뒤꽂이는 과판이라 하여 국화 모양의 장식이 달린 것, 연봉이라 하여 막 피어오르는 연꽃 봉오리를 본떠 만든 장식이 달린 것을 썼다. 이 밖에도 매화·나비·천도·봉등의 모양을 장식한 것이 있고, 산호·비취·보석·파란 진주 등으로 꾸미었다 [91].



뒤꽂이[175]

g. 빗치개: 가르마를 타거나 빗살 틈에 낀 때를 빼는 데 쓰는 도구이다.

빨·뺨·쇠불이 따위로 만드는데, 한 끝은 둥글고 얇아서 빗을 치고 다른 한 끝은 가늘고 뾰족하여 가르마를 타는 데에 쓴다. 과거에는 머리 빗는 도구 중에서 가장 필요한 것이었는데, 요즘에는 거의 쓰이지 않는다[92].



빗치개[176]

h. 옥대: 옥으로 장식하여 만든 띠이다.

왕이나 높은 벼슬아치들이 두른 품띠로, 고려시대에는 왕이나 3 품 이상의 벼슬아치가 공복에 둘렀으며, 신라 579 년부터 632 년까지 재위한 제 26 대 왕인진평왕의 옥대는 신라 3 보의 하나였다 [93].



옥대 [177]

i. 홀:

통일신라·고려·조선 시대에 여러 신하가 관복을 입었을 때 손에 든 길이 한 자, 너비 두 치의 얇팍하고 길쭉한 것으로, 1 품부터 4 품까지는 상아, 5 품 아래는 나무로 만들었는데, 중국에서 들어온 것이다.

윗 글은 한국의 옛 의복 문화에 대한 사진과 단어들이다. 중에 한국나라, 사람의 물질적인생활처럼 정신적인생활을 나타나고있다 [94].



홀[178]

제 5 장: 민간놀이

5.1. 아이들 위한 놀이

a. 가마싸움: 경북 의성 지방에서 시작된 민속놀이이다.

8 월 추석에 서당의 아이들이 편을 갈라서, 바퀴가 4 개 달린 가마를 앞세우고 양편이 각기 상대방의 가마에 접근하여 먼저 가마를 빼앗거나 부수면 이기는 놀이다. 싸움에 이긴 편은 그 해의 과거에 많이 급제한다고 하다 [95].

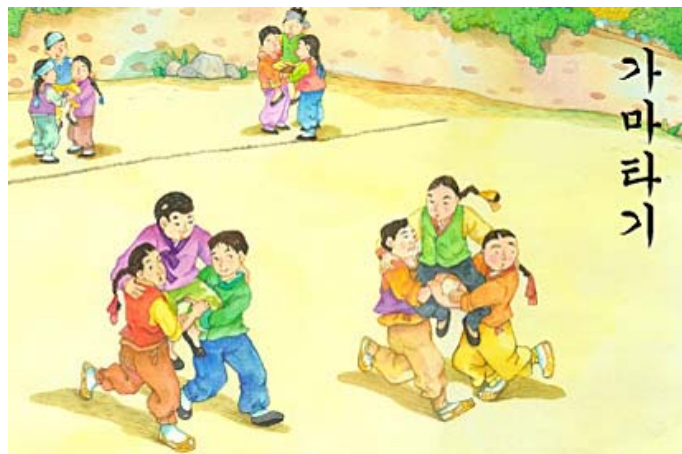


가마싸움[179]

b. 가마타기:

3 명 이상이 가위바위보를 하여 이긴 사람이 가마를 타는 어린이 놀이이다.

경북 의성 지방에서 가마싸움이라는 민속 집단 놀이가 행해졌다는 기록이 있다. 가마는 두 어린이가 각기 자신의 오른손을 왼팔의 상부에 놓고 왼손으로 상대방 오른팔의 상부를 붙잡아 만든다 [96].



가마타기[180]

가위바위보를 하여 이긴 어린이나, 기타 놀이에서 이긴 어린이가 진 어린이 2 명이 만든 손가마를 타고 정한 거리를 왕복하면서 즐긴다. 가마 타는 어린이는 가마 위에 걸터앉거나 손목에 두 다리를 끼우고 앉는다. 차례를

바꾸어 가마를 타면서 ‘가마 가마 꽃가마’ 등의 노래를 부르며 단순히 즐기기도 하다[96].

c. 각시놀음:

지금은 거의 찾아볼 수 없지만, 음력 3·4 월경 새로 난 풀잎이 어느 정도 자랐을 때, 길이가 길고 잘 끊기지 않는 풀잎을 뜯어 대나무 조각으로 각시 인형을 만든다. 먼저 대나무 조각의 끝에 풀잎 끝을 가지런히 실로 매어 머리카락을 만들어 땡은 다음 작은 나뭇가지를 잘라 쪽을 찌어 놓고, 아랫부분은 형짚으로 노랑 저고리와 분홍 치마를 만들어 입혀서 각시처럼 꾸민다. 또 이부자리나 병풍 같은 것들을 차려 놓고 만든 인형을 각시라 하며 논다 [97].



각시놀음[181]

d. 남대문놀이: 여자아이들의 놀이이다.

10 살 안팎의 여자 아이들 10 명이 모여서 두 아이가 남대문이 되어 두 손을 마주잡고 번쩍 들어 아치를 만든다. 나머지 8 명의 아이들은 한 줄로 서서 남대문을 통과하는데, 남대문이 된 두 아이는 남대문을 지나는 아이 가운데 아무나 깎지깁 팔로 가두고 "너 뭐 먹고 살았니" 하고 묻는다. 갇힌 아이가 "밥 먹고 살았지" 하면 안 보내고 "젓 먹고 살았지" 하면 통과시킨다. 이와 같이 되풀이하면서 논다[98].



남대문놀이[182]

e. 돈치기:

동전을 땅바닥에 던져서
맞히는 정월 대보름 놀이이다

투전놀이라고도 한다. 대개
12~13 세 안팎의 아이들이 몇
명 모여 담 밑 같은 곳에서
땅바닥에 반달 모양을 그려놓고
그 안에
동전이들어갈만한크기의구멍
을파놓는다 [99].



돈치기 [183]

제각기 약 5~6m 떨어진 거리에서 구멍을 향하여 한 푼씩 던져 구멍에
들어간 것을 첫째로 하고, 구멍에 가까운 것부터 순서를 정한다. 첫째가 여러
사람의 돈을 모아 한 손에 가지고 구멍으로 던져 구멍에 들어간 돈만 가지고
나머지 돈 중에서 한 푼을 지정하여 이 돈을 맞히는 아이가 가진다. 돈 대신
까팡이를 동전만하게 만들어서 하기도 한다[99].

f. 술래잡기:

한편에서는 몸을 숨기고, 다른 한편에서는 숨은 사람을 찾아내는
어린이 놀이이다.

숨바꼭질이라고도 한다.
여러 사람이 가위바위보를 하여
진 사람을 술래로 정하고, 일정한
장소를 집으로 정하여, 술래가
집에서 눈을 가리고 열을 세는
동안 다른 사람들은 보이지 않는
곳에 숨는다. [94]



술래잡기[184]

찾은 사람의 이름과 숨은 장소를 크게 부르며 찾는다. 그러나 숨은
사람이 술래 몰래 먼저 집을窺으면 계속 술래를 해야 하고, 술래가 찾아낸

사람이 많으면 그들끼리 다시 가위바위보로 한 사람의 술래를 뽑아 놀이를 계속한다. [100].

5.2. 어른 위한 놀이

a. **거북놀이**: 거북놀이는 한국 전통 민속놀이의 하나이다.

거북놀이는 주로 경기도·충청도 지방에서 추석날 저녁에 동리의 여러 잡귀·잡신을 쫓고 마을 사람들의 무병장수를 기원하기 위하여 행하는 놀이이다. 아이들이 수수댓잎을 새끼로 엮어 거북의 모양을 만들어, 앞에 한 사람, 뒤에 한 사람 모두 두 사람이 그 속에 들어가서 마치 거북이가 돌아다니듯이 집집마다 찾아 다니면서 춤을 추며 논다. 그러다가 힘이 빠지면 모두 쓰러져 움직이지 않는다. 이때 거북을 몰고 다니는 이가 "이 거북이가 동해바다를 건너오느라고 힘이 지쳐 누웠으니 먹을 것을 좀 주시오"라고 한다.

그러면 그 집 주인은 송편·떡·과일 등의 음식을 한상 차려 내놓는다. 그것을 먹고 나면 또 거북이를 모는 이가 "거북아, 먹이는 나왔으니 인사나 하고 가자"라고 한다. 그러면 거북이는 이때 주인을 향하여 넋신 절을 하고 또 한바탕 춤을 추며 놀다가 다른 집으로 가는 것을 반복한다



거북놀이[185]

[101].

b. **낫치기**: 농촌 소년들의 놀이이다.

소년들이 여름에 풀을 베거나 나무를 하다가 지치거나 심심할 때 하는 놀이이다.

2명 이상의 소년이 제각기 가지고 있던 낫을 땅바닥에 던져 날끝이 땅에 꽂히면 이기는 놀이인데, 이것을 한 번에 끝내는 것이 아니고 10 번, 20 번씩 서로 약속한 횟수만큼 던져서 땅에 꽂힌 횟수가 많은 사람이 승자가 되었다.

심심풀이로 하지만 진 사람은 두 사람 몫의 풀을 베거나 이긴 사람에게 자신의 나무나 풀을 주는 내기를 한다[102].

c. 소먹이놀이:

대보름과 추석에 하던 놀이이다. 장정 두 사람이 서로 엉덩이를 맞대고 엎드리면 그 위에 명석을 덮어 소처럼 만들어 동네청년들이 이 소를 몰고 부잣집을 찾아 다닌다.

물이꾼들이 부잣집 앞에 이르러 먹을 것을 달라고 청하면 집주인은 술과 안주를 내놓는다. 이 때 농악대가 뒤따르면서 춤과 농악을 울리며 한바탕 흥겹게 논다 [103].



소먹이놀이[186]

d. 갈퀴치기:

흔히 가을철에 산에서 갈퀴로 낙엽이나 솔가지를 긁어 모아서 지어 놓은 나뭇단을 걸고 이긴 사람이 이것을 차지한다. 5 m쯤 되는 거리에 그어 놓은 선에 갈퀴를 던지되 선 안으로 떨어지거나 갈퀴발이 하늘을 향하면 패자가 되며, 만약 이렇게 된 사람이 둘 이상일 때는 다시 던져서 마지막 사람을 가린다[104].

e. 닭싸움:

닭싸움이란 닭이 한쪽 다리를 든 모습을 흉내내어 한쪽 발만 땅에 딛고 뛰면서 상대를 밀치거나 서로 부딪쳐 끝까지 쓰러지지 않고 버티는 쪽이 이기는 놀이를 말한다.

대개 앞쪽으로 발을 들어올리고 손으로 발목을 잡은 채 경기를 하고, 뒤쪽으로 다리를 접어 발목을 잡기도 한다.



닭싸움[187]

대한민국에서 전통적으로 널리 즐겨왔던 놀이이며, 명절을 전후한 시기에 각 지방에서 열리는 풍물 장터 등에서 상품을 걸고 대회를 열기도 한다[105].

C. 결론

세월이 지나면 물질적인 가치는 없어지지만 정신적인 가치는 영원히 남는다. 코리아 문화 용어 연구를 통해 풍부하며 다양한 한국 사람들의 물질적인 생활과 함께 정신적인 생활을 이해할 수 있었다. 코리아 문화 용어들은 아주 재미있고, 친절한 한국사람이나, 한국이라는 나라에 대해 관심을 가지고 있던 사람들에게 호기심을 더욱 심어 준다.

한국과 한국사람의 옛 문화적 가치들을 연구하는 과정에서 저는 ‘코리아 문화 용어 수첩’을 완성하게 되었다. 이 수첩은 문화적 가치를 기록한 사전으로서, 한국의 고어(옛날 말)들을 베트남어로 분명하게 설명하였으며, 이 연구 과제를 완성하게 되어서 저에게는 큰 기쁨이다. 이 수첩은 옛 한국문화에 대해 알아 보고자 하는 많은 한국어를 공부하는 학생들에게 좋은 소식이기를 바란다.

이 논제를 연구할 때 제일 좋았던 것은 오래전 옛 한국 사람의 손기술로부터 발달한 한국 문화에 대해 많은 것을 배울 수 있었다는 것이며, 그 중에는 특히 의복, 건축예술, 음식, 다양하고 풍부한 민간놀이 등이 있다. 게다가, 오랫동안 공부하는 동안에 한국의 옛 단어들을 이해하게 되고, 한국의 독특한 것을 발견하고 알게 되어서 매우 기쁘게 생각한다. 왜냐하면 그것은 한국사람의 손과 머리를 통해 여러세대를 거쳐 발달한 중요한 문화유산이기 때문이다. 이 논제 연구를 통해 공부하는 과정에 저는 한국과 한국사람에 대해 한 층 더 이해하고 사랑하는 마음을 갖게 되었다. 그리고 또한 이 논제는 한국과 베트남간의 외교적 단결에 더욱 기여할 수 있을 것이다.

참조 자료

베트남어 자료

1. 안짜우- 중빙(An Châu - Trung Vinh), “한국 나라”, 백과사전 출판사, 2007 년.
2. 한국학교재편찬 위원회, “한국의 역사”, 서울대학교 출판사.
3. 우웬롱짜우 (Nguyễn Long Châu), “한국 문학 입문”, 교육 출판사, 1997 년.
4. 우웬롱짜우(Nguyễn Long Châu), “한국문화이해”, 교육 출판사, 2000 년.
5. 한국 해외 통신 기관, “한국 나라- 사람”, 세계 출판사, 2003 년.
6. 주순딘 (Chu Xuân Diên), “베트남문화기초”, 호찌민국가 대학교 출판사, 2002 년.
7. 황귀연 – 정감란 (Hwang Gwi Yeon & Trịnh Cẩm Lan), “한국 문화 찾기”, 하노이 국가 대학교 출판사, 2002 년.
8. 횡반갑 (Huỳnh Văn Giáp), “아시아 동북지리: 중국- 일본- 한국”, 호찌민국가 대학교 출판사, 2004 년.
9. 레휘과 (Lê Huy Khoa), “한-베사전”, 쉐 출판사 (NXB Trẻ), 2004 년.
10. 우웬르(Nguyễn Lư), “한국 발견& 여행 수첩”, 통신 문화 출판사.
11. 우웬티도담(Nguyễn Thị Tô Tâm), “한국어- 베트남어 사전”, 백과사전 출판사
12. 한국 연구소 –동북 아시아 연구 원- 베트남 사회 과학원, “ 2004 년 한국 연구 연감”, 하노이 사회 과학 출판사, 2005 년
13. 진옥템 (Trần Ngọc Thêm), “베트남 문화 기초”, 교육 출판사, 1999 년

외국어 자료

14. Hakgojae, “*An Illustrated Guide to Korean Culture*”, The National Academy of the Korean Language, 2002
15. Song Bang-song, “*KOREAN MUSIC Historical and Other Aspects*”, Jimoondang Publishing Company
16. Youngsook Pak and Roderick Whitfield, “*HANBOOK OF KOREAN ART*”, Yekyong Publishing Co.

17. 국사 편찬 위원회 – 국정 도서 편찬 위원회, “*국사*”, 교육 인적 자원부, 2004 년
18. 김병무- 윤덕홍 - 김정호 - 최동환, “*사회. 문화*”, 대한 교과서(주), 2003 년
19. 옥한석-이병연-김진영-박현숙-정석민, “*인간사회와 환경*”, 대한교과서 (주), 2006 년.
20. “한국인의 *생활 II*”, 교육인적자원부 – 국제교육진흥원, 2003 년
21. 허남진(책임자), “*고급 한국어 강독*”, 서울대학교출판부

인터넷 자료

22. http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0n_Qu%E1%BB%91c
23. http://hanquocngaynay.com/about_content.php?x=1&y=2&z=1
24. <http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default.aspx?param=2858aWQ9MzU2NyZncm91cGlkPSZraW5kPWV4YWN0JmtleXdvcnQ9ViVjNCU4Mk4rSE8lYzMIODerViVIMSViYSVhY1QrVEglZTElYmIlODI=&page=1>
25. <http://www.vatgia.com/hoidap/4008/77855/van-hoa-phi-vat-the-la-gi-vay-nhung-dang-thuc-chinh-cua-van-hoa-phi-vat-the.html>
26. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=13594>
27. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=75013>
28. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=726331>
29. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=145394>
30. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=89472>
31. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=880510>
32. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=75716>
33. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=132482>
34. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=94003>
35. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=74107>
36. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=140985>
37. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=2719>
38. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=70713>
39. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=22345>
40. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=721748>
41. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=17178>
42. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=19030>

43. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=68273>
44. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=112770>
45. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=825058>
46. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=97652>
47. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=24768>
48. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=28548>
49. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=44405>
50. http://100.naver.com/temple/org/02_roof/roof4.html
51. http://100.naver.com/temple/org/02_roof/roof3.html
52. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=708686>
53. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=152322>
54. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=805017>
55. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=115776>
56. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=21261>
57. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=134221>
58. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=34782>
59. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=88383>
60. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=131470>
61. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=41881>
62. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=829385>
63. <http://ko.wikipedia.org/wiki/%EB%B3%B4%EB%A6%AC%EC%B0%A8>
64. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=74003>
65. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=101247>
66. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=129464>
67. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=16218>
68. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=4817>
69. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49231>
70. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=72909>
71. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=134028>
72. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=97163>
73. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=47745>
74. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=7352>

75. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=2655>
76. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=50899>
77. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=83307>
78. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=759212>
79. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=154413>
80. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=172616>
81. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=4865>
82. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=6034>
83. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49520>
84. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=97677>
85. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=10843>
86. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=562>
87. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=217574>
88. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=27835>
89. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=217457>
90. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=27831>
91. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=51471>
92. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=82385>
93. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=116318>
94. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=772957>
95. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=817>
96. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=825>
97. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=2822>
98. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=35341>
99. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49046>
100. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=98070>
101. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=7500>
102. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=36241>
103. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=228715>
104. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=3934>
105. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=43268>
106. <http://100.nate.com/dicsearch/pimage.html?s=&i=244132002&en=244132&q=>

107. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=75013>
108. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=145394>
109. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=89472>
110. <http://100.naver.com/search.nhn?mode=image&query=%C7%E2%BB%F3>
111. http://211.34.5.72/CultureDBImage/l_image/l_22381.jpg
112. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=132482>
113. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=94003>
114. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=74107>
115. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=140985>
116. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uBC18%uC9C7%uACE0%uB9AC
117. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=22345>
118. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=721748>
119. http://ehistory.kr/movie_pds/ImageRoot/koreanet_photo%2F98-01-062.jpg
120. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=68273>
121. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=112770>
122. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uB9C9%uC9D1
123. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hy&where=image&query=%BF%F2%C1%FD
124. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=24768>
125. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=37205>
126. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=1250859
127. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=28486>
128. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=28548>
129. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=44405>
130. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uC11C%uAE4C%uB798
131. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=28138&docid=69304&dir_id=05020102

132. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B8%F0%C0%D3%C1%F6%BA%D8&display=30&start=61&site=
133. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=180735>
134. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=103070
135. [http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uBCBD \(tuong\)](http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uBCBD (tuong))
136. http://search.daum.net/search?nil_suggest=btn&nil_ch=&rtupcoll=&w=img&m=&f=&lpp=&q=%B3%AA%B9%B0%B1%B9
137. http://blogfile.paran.com/BLOG_187928/200708/1186066599_%EC%BD%A9%EA%B5%AD%EC%88%98.jpg
138. http://www.gukbedal.com/admin/product_large/pggc_500.jpg
139. <http://cfs11.tistory.com/image/36/tistory/2009/02/27/09/14/49a7305241f90>
140. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hly&where=image&qury=%BF%C0%C0%CC%BC%D2%B9%DA%C0%CC
141. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=21261>
142. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=134221>
143. <http://www.wandojb.com/dongsan/board/event/upimg/1215653992.jpg>
144. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/8882542/11872938/0/1/A/%EC%82%A%EC%9A%A9%EC%9E%90%20%EC%A7%80%EC%A0%95%2010.png>
145. <http://www.evergreenjeju.co.kr/data/goods/%EC%9E%90%EB%B0%98%EA%B3%A0%5B2%5D.jpg>
146. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%20%09%B4%EB%C3%DF%C0%CE%C0%FD%B9%CC&display=30&start=31&site=
147. http://100.naver.com/slide/image_view.php?image_id=563520
148. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hly&where=image&qury=%B9%FD%C1%D6
149. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hly&where=image&qury=%BD%C4%C7%FD
150. http://cook.dreamwiz.com/images/Recipe_new/R1191.jpg
151. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=16218>

152. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uAC11%uC8FC
153. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=49231>
154. http://user.chollian.net/~juyada/goryo/images/somin/thum/somin_00_tm.jpg
155. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/6376401/8452082/0/1/A/%EB%AA%A8%EC%8B%9C%EC%A0%81%EC%82%BC.jpg>
156. <http://news.naver.com/main/read.nhn?mode=LSD&mid=sec&sid1=103&oid=047&aid=0000086674>
157. <http://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/2/2e/Mino.JPG>
158. http://dicimg.nate.com/100art_new/k/k0/k05d005801p4.jpg
159. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=7352>
160. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=83307>
161. http://100.naver.com/100.nhn?type=image&media_id=640307
162. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=154413>
163. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=172616>
164. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/8121565/10624659/0/1/A/%EA%B0%93.jpg>
165. http://pds14.egloos.com/pds/200902/26/20/a0114420_49a66db9e7378.jpg
166. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=4865>
167. http://blogfiles14.naver.net/data35/2008/6/13/141/1_cosmojin1.jpg
168. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%20%09%uC218%uD654%uC790
169. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/6063584/8152019/0/1/A/%EC%A7%9A%EC%8B%A0%EA%B3%BC%20%EC%A7%9A%ED%96%89%EC%A0%84.jpg>
170. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=562>
171. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hly&where=image&query=%B9%AB%B7%C9%BF%D5%B8%AA%BD%C9%BF%B1%C7%FC%BF%D5%B1%DD%B1%CD%B0%C9%C0%CC

172. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hly&where=image&query=%B9%AB%B7%C9%BF%D5%B8%AA%BF%D5%B1%DD%B0%FC%BD%C4
173. http://image.search.naver.com/search.naver?sm=tab_hly&where=image&query=%B9%AB%B7%C9%BF%D5%B8%AA%BF%D5%BA%F1%B1%DD%B0%FC%BD%C4
174. http://www.cha.go.kr/unisearch/imagefiles/national_treasure/a0158000034001.jpg
175. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image&sm=tab_jum&query=%uB4A4%uAF42%uC774
176. <http://encyberimg.encyber.com/dicimage/midimage/60/26360.jpg>
177. http://www.kpicaa.co.kr/owner/TEMP/02_37.jpg
178. <http://100.naver.com/100.nhn?docid=171891>
179. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B0%A1%B8%B6%BD%CE%BF%F2&display=30&start=1&site=
180. http://www.koreangame.net/data/text_img/CP0205500201/svc/CP0205500201.jpg
181. <http://seoul600.visitseoul.net/seoul-history/minsok/image/big/cp-00707.jpg>
182. http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B3%B2%B4%EB%B9%AE%B3%EE%C0%CC&display=30&start=31&site=
183. <http://c.ask.nate.com/imgs/qrsi.tsp/8891975/11893629/0/4/A/%EB%8F%88%EC%B9%98%EA%B8%B0.jpg>
184. http://book.interpark.com/blog/blogfiles/userpostfile/2/2008/12/07/23/haben0_5947143501.jpg
185. http://dicimg.nate.com/100art_new/k/k1/k17a020306p4.jp
186. http://www.kihoilbo.co.kr/news/photo/200709/265264_25087_4630.jpg

187. [http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image
&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B4%DF%
BD%CE%BF%F2&display=30&start=91&site=](http://image.search.naver.com/search.naver?where=image§ion=image&res_fr=0&res_to=0&merge=0&sort=0&sm=tab_pge&query=%B4%DF%BD%CE%BF%F2&display=30&start=91&site=)
188. <http://krdic.naver.com/help.nhn?kind=51>

부록 1: 라틴어로 표기한 한국어 음표판

- (1). 국어의 로마자 표기는 국어의 표준 발음법에 따라 적는 것을 원칙으로 한다.
- (2). 로마자 이외의 부호는 되도록 사용하지 않는다.

모음	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ	ㅞ
	a	ya	eo	yeo	o	yo	u	yo	eo	i	ae
	ㅙ	ㅚ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	ㅜ	
	yae	e	ye	wa	wae	oe	weo	we	wi	ui	
자음	ㄱ	ㄴ	ㄷ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅅ	ㅇ	ㅈ	ㅊ	ㅋ
	g/k	n	t/d	r/l	m	b/p	s	ng	j	ch	k
	ㅌ	ㅍ	ㅎ	ㄱ	ㄷ	ㅂ	ㅅ	ㅈ			
	t	p	h	gg	dd	bb	ss	jj			

주소:[188]

붙임.

1. ‘ㄴ’은 ‘ㅣ’로 소리 나더라도 ‘ui’로 적는다.

보기:

광희문: Gwanghuimun.

2. 'ㄱ, ㄷ, ㅂ'은 모음 앞에서는 'g, d, b'로, 자음 앞이나 어말에서는 'k, t, p'로 적는다.([] 안의 발음에 따라 표기함.)

보기:

구미: Gumi

합덕: Hapdeok

월곶[월곶]: Wolgot

한밭[한반]: Hanbat

옥천: okcheon

3. 'ㄹ'은 모음 앞에서는 'r'로, 자음 앞이나 어말에서는 'l'로 적는다. 단, 'ㄹㄹ'은 'll'로 적는다.

보기:

구리: Guri

울릉: Ulleung

설악: Seorak

술래잡기: Sullaejabgi

4. 표기상의 유의점:

음운 변화가 일어날 때에는 변화의 결과에 따라 다음 각호와 같이 적는다.

보기:

백마→뱅마: Baengma

종로 → 종노: Jongno

산문로→신문노: Sinmunno

부록 2: 한국 전통 문화 용어 부록

번호	단어	음표	뜻	페이지
ㄱ				
1.	가마싸움	Gamassaum	Trò phá kiệu	46
2.	가마타기	Gamatagi	Trò ngồi kiệu	46
3.	가락지	Garakjji	Đôi nhẫn	41
4.	각건	Gakggeon	Mũ Gakggeon	36
5.	각로	Gangno	Lồng áp chân	13
6.	각시놀음	Gakssinoreum	Trò chơi búp bê	47
7.	갈퀴치기	Galkwichigi	Trò tung cào	50
8.	갑주	Gabju	Mũ sắt và áo giáp	33
9.	갓끈	Gatggeun	Quai nón gat	39
10.	갓집	GatJip	Hộp đựng nón gat	39
11.	갓신	Gatssin	Giày da	40
12.	거들지	Geodeuljji	Đường vải viền ở cổ tay	36
13.	거북놀이	Geobuknori	Trò chơi rùa	49
14.	경의	Gyeongui	Miếng cột chân	41
15.	고비	Gobi	Giá để thư	8
16.	곡물차	Gongmulcha	Trà ngũ cốc	30
17.	공복	Gongbok	Lễ phục	33
18.	과기	Gwagi	Đồ đựng bánh	15
19.	광주리	Gwangjuri	Thúng	15
20.	구절판	Kujeolpan	Đĩa 9 phần	26
21.	국자	Gukja	Vá múc canh	13
22.	귀틀집	Gwiteuljip	Nhà làm bằng gỗ ghép lại	18
23.	기단	Gidan	Bậc nền	19
24.	기둥	Gidung	Cột	19

25.	기와집	Giwajip	Nhà mái ngói	19
26.	김장김치	Kimjangkimchi	Kim chi rau củ	25
ㄴ				
27.	나물국	Namulguk	Canh rau	23
28.	낙지전골	Nakjijeongol	Món lẩu bạch tuộc	27
29.	남대문놀이	Namdaemunori	Trò chơi cổng Namdaemun	47
30.	낫치기	Natchiki	Trò tung liềm	49
31.	너와집	Neowajip	Nhà lợp mái gỗ	18
ㄷ				
32.	다식	Dasik	Bánh dasik	29
33.	닭싸움	Darkssaum	Trò đá gà	50
34.	대들보	Daedeulbo	Xà ngang lớn	20
35.	대추인절미	Daechuinjeolmi	Bánh nếp táo	29
36.	도롱이	Dorongi	Áo choàng bằng rơm che mưa	35
37.	돈치기	Donchiki	Trò tung đồng xu	48
38.	돌옷	Dolot	Đồ mặc vào ngày thôi nôi	34
39.	동궁비청석	Donggungbicheongseok	Giày các Hoàng phi mang khi mặc áo choàng vào hậu thời Joseon	40
40.	두건	Dugeon	Mũ vải dùng cho đám tang	36
41.	뒤꽂이	Dwiggoji	Trâm Dwiggoji	44
ㄹ				
42.	마루	Maru	Sàn nhà	21
43.	막집	Makjip	Lều làm bằng da thú, lá khô	17
44.	모임 지붕	Moim Jibung	Mái nhà hội tụ	21
45.	무령왕릉 심엽형 왕금귀걸이	Muryeongwangreung simyeophyeong wanggeumkwigeori	Hoa tai hình trái tim của Vua ở lăng mộ vua Muryeong và Hoàng phi	42
46.	무령왕릉 왕금관식	Muryeongwangreung wanggeumkwansik	Vật trang trí bằng vàng trên mũ miện của vua ở lăng mộ Vua	42

			Muryeong và Hoàng phi	
47.	무령왕릉 왕비금관식	Muryeongwangreung wangbigeumkwansik	Vật trang trí bằng vàng của Hoàng phi ở lăng mộ Vua Muryeong và Hoàng phi	43
48.	무령왕릉 왕비금목걸이	Muryeongwangreung wangbigeummokgeori	Dây chuyền vàng của Hoàng phi ở lăng mộ của Vua Muryeong và Hoàng phi	44
49.	문	Mun	Cửa nhà	22
ㅂ				
50.	바구니	Bakuni	Rổ tre	16
51.	반짇고리	Banjitgori	Hộp kim chi	13
52.	배추김치	Baechugimchi	Kim chi bắp cải thảo	24
53.	백저포	Baekjjeopo	Áo khoác baekjjeopo	34
54.	법주	Beopju	Rượu được ủ theo công thức nhất định	30
55.	베개	Begae	Gối	12
56.	벼루	Byeoru	Nghiên mực	8
57.	벽	Byeok	Tường nhà	22
58.	병풍	Byeongpung	Tấm bình phong	10
59.	보리차	Boricha	Trà lúa mạch	30
60.	빗치개	Bitchigae	Trâm bitchigae	45
ㅅ				
61.	사모	Samo	Mũ Samo	37
62.	사발	Sabal	Tô đựng cơm	14
63.	생선회	Saengseonhoe	Cá sống	27
64.	서까래	Seoggare	Rui	20
65.	서안	Seoan	Bàn sách	9
66.	소먹이놀이	Someokinori	Trò chơi nuôi bò	50
67.	소반	Soban	Bàn nhỏ để thức ăn khi ăn cơm	11
68.	수의	Suui	Áo quan	35
69.	수화자	SuhwaJa	Giày suhwaJa	41
70.	술래잡기	Sullaejabgi	Trò chơi trốn tìm	48

71.	식혜	Sikhye	Rượu Sikhye	31
○				
72.	연자방아	Yeonjabanga	Cối đá	16
73.	오이소박이	Oisobaki	Dưa leo ngâm muối	25
74.	옥대	Okdae	Thắt lưng trang trí bằng ngọc bích	45
75.	움집	Umjip	Lều rơm có một nửa dưới mặt đất, một nửa trên mặt đất	17
76.	유건	Yugeon	Mũ Yugeon	37
77.	인삼주	Insamju	Rượu nhân sâm	31
ㅈ				
78.	자반	Jaban	Cá muối	28
79.	장	Jang	Tủ gỗ	11
80.	적삼	Jeokssam	Áo khoác một lớp mặc trên eo	35
81.	전골	Cheongol	Món lẩu	26
82.	죽부인	Jukbbuin	Gối ôm bằng tre	12
83.	지붕	Jibung	Mái nhà	20
ㅊ				
84.	책장	Chaekjjang	Tủ sách	9
ㅋ				
85.	콩국수	Konggukssu	Canh đậu mì	24
ㅌ				
86.	탕건	Tanggeon	Mũ Tanggeon	38
ㅍ				
87.	팔작 지붕	PalJakJibung	Mái nhà theo hình chữ bát	21
ㅎ				
88.	향상	Hyangsang	Hương án	10
89.	홀	Hol	Gậy quyền	45
90.	화관	Hwakwan	Mũ hoa	38
91.	흑립	Heungnib	Mũ Heungnib	39

